



Ba Ngày Luận Đạo

Maha Thong Kham Medhivongs

PL. 2506 - TL. 1963



Lời Tựa

Năm 1942, tôi vừa thi đậu bằng tiểu học Phạn ngữ, liền được Quốc Vương Ai Lao (Lào) mời lên Vạn Tượng (Vientiane) lãnh bằng và dự lễ khánh thành chùa Phra Keo. Đây là cuộc lễ thật long trọng, chào mừng thành quả năm đầu của cuộc chấn hưng nền học vấn của chư Tăng ở Ai Lao. Chính tay Quốc Vương phát cấp bằng cho chư Sư.

Trong khi đi tàu từ Savannakhet đến Vientiane để lãnh bằng, tôi được duyên may gặp một vị thiện nam cùng gia quyến cũng đi dự lễ. Ông thiện nam ấy biết tôi là người Việt, có lòng tốt hỏi thăm sức khỏe tôi và nhân vui miệng có bàn qua vấn đề Phật pháp. Luôn trong ba ngày, ông vẫn ở bên tôi, hỏi những điều bấy lâu nay ông nghi ngờ về Phật giáo. Tôi ghi lại tỉ mỉ những câu hỏi của ông và những lời giải đáp của tôi hợp thành quyển sách này, nhan đề là "Ba Ngày Luận Đạo". Ngót hai mươi năm qua, tôi đã giữ kín quyển sách này, đinh ninh rằng thế nào tôi cũng phải ấn hành cho tròn lời hứa với ông.

Có lẽ nhận thấy quyển sách này khả dĩ hữu ích trong cuộc hoằng dương Phật pháp phần nào, ông Thuận Phong sẵn lòng góp công chỉnh đốn văn thể, đồng thời các hàng thiện tín cũng tán thành, nên khiến lời nguyện hai mươi năm qua bỗng nhiên được viên thành.

Tôi thiết tưởng quý Bà, quý Ông thiện tín cũng đồng ý về giá sách tượng trưng ấy.

Ba Ngày Luận Đạo

Sau cùng tôi xin hồi hướng công quả pháp thí này đến tất cả chúng sanh trong cõi Ta bà thế giới, hầu được nhiều hạnh phúc, nhất là không thù oán nhau, không làm hại lẫn nhau và trở thành người chánh kiến để tu hành giải thoát khỏi vòng luân hồi.

Maha Thongkham Medivongs

Sài Gòn, 1963



Nội Dung

Vấn: Bạch Đại đức, tôi là người muốn tìm học giáo lý Thích Ca. Do theo kinh sách, tôi công nhận Phật giáo là đạo cao thượng nhất, nhưng không biết tại sao Đức Phật gọi là Đức Phật Thích Ca? Xin Ngài vui lòng giảng dạy cho chúng tôi biết Phật Thích Ca ấy là tên, hoặc họ, hoặc là hiệu của Ngài, mà người ta đặt ra vậy?

Đáp: Đáp lời ông, tôi xin giải nghĩa chữ "Thích Ca Mâu Ni Phật". Thích Ca (Sakya) là danh phái của Đức Phật Tổ khi Ngài còn tại thế; Mâu Ni (Muni) là Trí thức hay thông thái; Phật Đà (Bouddha) là đáng có Trí tuệ sáng suốt thông hiểu hoàn toàn mọi lẽ trong trời đất. Phật Thích Ca ấy chẳng phải tên, mà cũng không phải họ, lại cũng chẳng phải hiệu của Ngài nữa. Người đương thời thường gọi như thế, bởi Ngài thuộc về dòng Thích Ca.

Dòng Thích Ca thuộc về giai cấp Kshatriya nghĩa là giai cấp Vua, chúa; thời ấy ở Ấn Độ chia ra làm nhiều giai cấp như:

1. **Brahmin** (Bà-la-môn): Hàng tu sĩ.
2. **Kshatriya** (Sát-đế-lợi): Dòng vua chúa.
3. **Vessa** (Vê-xá): Phái thương gia, nông nghiệp.
4. **Shudra** (Thủ-đà-la): Phái nô lệ.

Dòng vua chúa là dòng sang trọng nhất trong thời ấy, nhưng dòng Bà La Môn là dòng mà hạng nào cũng phải tôn kính, vì các vị Bà La Môn là hạng nắm vận mạng của người thời ấy. Vì người thời ấy cần về sự cúng tế thì phải nhờ đến hàng tu sĩ là hạng Bà La Môn.



Vấn: Thưa Ngài, tại nguyên nhân nào lại có các phái như thế? Vậy Đức Phật thiết tên chi? Họ chi? Xin Ngài vui lòng giảng giải rõ về lịch sử của Đức Phật cho tôi rõ, vì tôi là người hâm mộ tu Phật, mà nếu không hiểu rõ lịch sử đức Giáo Chủ của mình thì thật là hổ với tiếng "Tín đồ Phật giáo" lắm.

Đáp: Họ của Ngài là Gotama, âm là Cô-Đàm, tên của Ngài là Siddhattha, âm là Sĩ-Đạt-Ta, nghĩa là Vạn Sự Như Ý.

Nguyên nhân phát sanh có dòng Thích Ca là xứ Ấn Độ xưa kia chia ra làm hai phần: Một phần gọi là Majjhimapadesa hay cũng gọi là Madhyamapadesa nghĩa là Trung Ấn Độ, còn một phần nữa là Paccantapadesa nghĩa là xứ biên thùy. Người cai trị xứ Trung Ấn Độ thời ấy gọi là người Ariyaka (hay cũng gọi là Arayena nghĩa là dòng quý phái), những người Ariyaka là những người có tài lỗi lạc về chính trị cũng như về quân sự và văn chương, nói tóm lại người Ariyaka là người hoàn hảo. Còn người cai trị xứ Paccantapadesa (xứ biên thùy) là người Ấn Độ, lúc bấy giờ người ta gọi là Milakha, có nghĩa là man rợ.



Vấn: Bạch Đại đức, nếu vậy người Ariyaka kia không phải là người Ấn Độ sao?

Đáp: Nếu nói theo lịch sử của Ấn Độ thì giống người Ariyaka ấy nguyên ở bên kia núi Hy Mã Lạp Sơn, đem binh đánh chiếm Ấn Độ, rồi đặt quốc hiệu là Trung Ấn Độ, phần còn lại ở phía Bắc thì gọi là xứ biên thùy, nghĩa là xứ còn dã man, hay là xứ bán khai.

Giống người Ariyaka ấy đóng đô ở nơi nào không thấy nói rõ. Trong mấy chục ngàn năm, họ truyền ngôi cho nhau; đến đời đức vua Okākarāja có chín người con, bốn trai năm gái. Lúc ấy Chánh hậu thăng hà, vua mới chọn một Quý phi lên thay thế quyền Chánh hậu. Bà này sanh được Hoàng nam mà trong kinh luật không nói tên. Trông thấy Thái tử tướng mạo khôi ngô, vua lấy làm hài

lòng, mới phán với Chánh hậu rằng: "Trẫm sẽ ban hạnh phúc cho con khanh." Bà bèn tạ ơn đức vua.

Đến khi Thái tử khôn lớn, bà mới tỏ ý xin ngai vàng cho con bà. Vua không bằng lòng, nhưng bà vẫn tha thiết nài xin, nhắc lại lời hứa của vua ngày trước và thêm rằng sự ban thưởng xứng đáng nhất là ngai vàng, vì đó mới là hạnh phúc thật sự. Vì muốn giữ lời hứa trước, nên vua phải cho đòi chín người con kia đến dạy rằng Ngài đã trót hứa cùng Thứ phi và cấp cho các người con những đội hùng binh để ra đi lập quốc tại một xứ khác. Các con vâng lời, dẫn nhau đi đến một cảnh rừng Sakka (cây giá ty) rồi lập kinh đô tại nơi ấy. Ở đây có một đạo sĩ tên là Kapilavatthu, âm là Ca-Tì-La-Vệ, nên họ lấy tên của vị đạo sĩ ấy đặt tên cho kinh đô. Nhưng sau này xứ ấy sửa lại là xứ Sakka vì lấy tên rừng cây Sakka, còn kinh đô thì vẫn giữ tên Ca-Tì-La-Vệ.

Khi tạo xong kinh đô và tổ chức xong mọi việc, thì bá quan mới nghĩ tới sự làm lễ sính hôn cho các vị Thái tử và Công chúa. Xét rằng Thái tử và Công chúa là dòng Ariyaka mà đi làm lễ sính hôn với các dòng khác thì không hợp lễ, nên bốn vị Thái tử nhận bốn người em gái của mình làm vợ, còn một người nữa sau gả cho đức vua Devadaha (Đây là phong tục dòng Thích Ca ở Ấn Độ thời xưa).

Đến sau đức vua Okākarāja nhớ đến các con, Ngài mới phán hỏi đại thần của Ngài rằng các con của Ngài hiện giờ ở đâu. Một vị đại thần tâu rằng các vị đã lập quốc xong như thế đó.

Đức vua lấy làm hài lòng nên phán rằng: "Sakyamunī, Sakyamunī" âm là Thích Ca Mâu Ni (có chỗ âm là Thích Già Mâu Ni) nghĩa là thông thái và can đảm.

Bắt đầu từ đó, người ta gọi dòng vua ấy là dòng Sakyamunī vì họ anh hùng thông thái nhất, cho nên khi đức Thái tử Sĩ-Đạt-Ta thành Phật, người ta cũng gọi Ngài là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Theo trong Tam tạng kinh thì chỉ thấy nói rõ từ đời đức vua Jayasena trở đi đến đời đức vua Tịnh Phạn Vương như vậy: Đức vua Jayasena sanh được hai người con, một vị Thái tử và một nàng

Công chúa. Thái tử tên là Sīhahanu, Công chúa tên là Yasodharā. Thái tử Sīhahanu đính hôn cùng Công chúa xứ Koliya tên là Kaccānā. Còn Công chúa Yasodharā kết hôn cùng Thái tử xứ Koliya tên Añjana.

Sau khi vua cha thăng hà, Thái tử Sīhahanu được lên kế vị, sanh được năm người con trai tên là Suddhōdana (âm là Su-Đô-Đà-Na hay nghĩa là Tịnh Phạn Vương), Sukkodana, Amitodana, Dhotodana, Sakkodana và hai Công chúa tên Amitā và Pamitā.

Về phần Thái tử Añjana về sau lên kế vị vua cha, còn vợ là bà Yasodharā, sanh được bốn người con, hai trai hai gái. Hai người con trai là Thái tử Suppabuddha và Dandapānī, còn hai Công chúa là Māyā và Pajāpatī (còn gọi là Gotamī).

Vua Sīhahanu cưới con gái của vua Añjana là bà Māyā và Gotamī cho Thái tử Suddhōdana (Tịnh Phạn).

Vua xứ Koliya là Añjana cưới hai người con gái của vua Sīhahanu tên Amitā và Pamitā cho con trai mình là Suppabuddha.

Sau khi hai vị vua cha thăng hà, hai vị Đông cung Thái tử hai nước lên làm vua.

Đức Tịnh Phạn Vương cùng bà Māyā hạ sanh được một vị Thái tử, đặt tên là Sī-Đạt-Ta. Còn vua Suppabuddha cùng Amitā sanh được một vị Thái tử tên là Devadatta (Đề-Bà-Đạt-Đa) và một nàng Công chúa tên là Yasodharā (Da-Du-Đà-La). Về sau, vua Tịnh Phạn cưới Công chúa Da-Du-Đà-La cho Đông cung Thái tử Sī-Đạt-Ta.



Vấn: Bạch Đại đức, trong Phật giáo có hai tên trùng nhau, tôi không phân biệt được rõ rệt, là Đại đức Nanda (Nan Đà) và Đại đức Ānanda (A Nan Đà), xin Ngài hoan hỷ giải cho.

Đáp: Đức Tịnh Phạn Vương kết hôn cùng hai bà Công chúa là bà Māyā và Gotamī. Bà Māyā sanh Thái tử Sī-Đạt-Ta, còn bà Gotamī

Ba Ngày Luân Đạo

sinh được một vị, tên là Nan Đà và một bà Công chúa, tên là Sundarī Nandā.

Còn đức A Nan Đà là con vua Amitodana, là em chú bác của Đức Phật và là người đệ tử hầu cận Phật, có tài đức song toàn, biệt tài của Ngài là Đức Phật dạy gì cũng đều thuộc lòng không quên một chữ.



Vấn: Bạch Ngài, tại duyên cớ sao tên Sĩ-Đạt-Ta có nghĩa là Vạn Sự Như Ý?

Đáp: Vì đức Tịnh Phạn Vương đã già rồi mà không có con nối ngôi, nên đêm ngày mong mỏi được một con trai nối dòng, sau sanh được một trai, ý muốn của Ngài được toại nguyện nên Ngài đặt tên là Vạn Sự Như Ý.

Một lễ nữa, vị đạo sĩ tên Asita (A-tư-đà) và ông Koṇḍañña (Kiều Trần Như) xem tướng của Thái tử có tiên đoán rằng nếu Thái tử xuất gia hành đạo chắc chắn sẽ thành chánh quả, nếu chúng sanh nào vâng giữ và hành theo lời chỉ giáo của Ngài thì sẽ được vạn sự như ý. Đây là theo lời chú giải trong Tạng Luật.



Vấn: Bạch Ngài, Ngài vừa ban bố ánh sáng đến cho tôi bằng cách giải bày lịch sử Đức Phật, xin hết lòng tạ ơn Ngài. Nhưng bạch Ngài, xin Ngài vui lòng cho tôi biết người tu Phật phải làm sao trong bước đường đầu tiên?

Đáp: Bước đường đầu tiên của người tại gia cư sĩ là phải thọ Tam qui và Ngũ giới.



Vấn: Tướng chi chớ Tam qui và Ngũ giới, tôi đã có rồi; tôi có cả lòng phái nữa.

Đáp: Tôi cũng biết người Việt chúng ta, trăm người như một qui y ai cũng có lãnh luôn lá phái, nhưng không biết qui y để làm gì và lá phái để chi? Nói qui y cho mạnh giỏi, thế là đủ, chớ không hiểu ý nghĩa của sự qui y là sao.



Vấn: Vậy chớ theo Ngài hiểu qui y là thế nào? Không phải nhờ oai đức của Đức Phật đặng mạnh giỏi sao?

Đáp: Đó, ông cũng qui y cho mạnh giỏi. Thưa ông, qui y có ý nghĩa khác xa; tùy theo ta qui y Phật, qui y Pháp, qui y Tăng, sự qui y chỉ có ý nghĩa về triết lý và luân lý; nếu qui y đem sức khỏe đến cho ta, đó là sức khỏe tinh thần vậy.

Qui y Phật có nghĩa là nương theo Phật, theo đấng hoàn toàn giác ngộ, giải thoát khỏi sanh, tử, luân hồi, theo gương mẫu, hành động của Ngài mà tu hành cho tinh tấn.

Qui y Pháp nghĩa là nương theo Pháp tu của Phật, tin chắc những lời giảng dạy của Đức Phật đủ khả năng dẫn ta vào con đường đi tới nơi vô sanh bất diệt, là đại Niết Bàn, tin theo rồi hành theo thành khẩn.

Còn qui y Tăng là nương theo các vị xuất gia, đại biểu chân chánh của Đức Phật, có sứ mạng bảo tồn và hoằng dương giáo pháp.

Nói tóm lại người cư sĩ phải nương theo ba ngôi tôn quý (Tam bảo) là Phật, Pháp, Tăng rồi thọ trì Ngũ giới hay Bát quan trai giới tùy theo đức tin của mình. Trong khi xin qui giới, ta phải hết lòng thành kính chú tâm vào lời truyền răn của các vị Đại đức thay mặt cho Tăng và Phật truyền dạy ta.



Ba Ngày Luận Đạo

Vấn: Bạch Ngài, theo lời của Ngài dạy thì cần phải khẩu truyền tâm thọ, hành theo mới được, chớ lãnh lòng phái không ích chi hết phải không Ngài?

Đáp: Theo thiên kiến của tôi thì là vậy.



Vấn: Theo ý tôi, nếu Đức Phật có oai lực có thể làm cho chúng sanh khỏi khổ thì lá phái cũng có oai lực cứu khổ phần nào.

Đáp: Đành rằng Đức Phật có oai đức vô biên vô lượng, nhưng mà Ngài không thể ban cho ta sự an vui được, nếu ta không thật hành theo lời dạy bảo của Ngài. Thật vậy nếu mình đói, có người đem cơm đến mời mình ăn, mà mình không ăn, lại nhờ người khác ăn giùm, thì mình làm sao no được? Phật là người cho cơm; cơm là Pháp; mình đương đói cơm tức là chúng sanh đang đói Pháp. Bỏ thân ta không dùng cơm, chúng sanh không hành Pháp, thì Pháp có huyền diệu cũng không cứu độ chúng sanh được. Vì vậy Phật đã có dạy rằng Ngài chỉ là vị hướng đạo, chớ không phải là người giải thoát chúng sanh, chúng sanh phải tự mình giải thoát bằng cách hành theo Pháp và noi gương Phật.



Vấn: Nếu vậy thì đức Thế Tôn ích kỷ lắm.

Đáp: Tại sao gọi là ích kỷ?



Vấn: Vì Ngài không tế độ chúng sanh, không ban phước cho chúng sanh.

Đáp: Đức Phật là đáng từ bi vô lượng đối với chúng sanh hết lòng lo tế độ chúng sanh, không bỏ lỡ một cơ hội nào để tế độ chúng sanh; nhưng Ngài chỉ có thể tế độ những chúng sanh nào có duyên

cùng Ngài, nghĩa là người ấy nghe và làm theo lời giảng dạy của Ngài. Ngài là đấng hướng đạo tài ba, biết rõ các đường lối; đường kia có hầm hố, thú dữ yêu tinh, đường này bằng phẳng, hiền lành, yên ổn... Ngài đứng nơi ngã rẽ, chiếu ngọn đèn từ bi, hướng người đi qua con đường này, mà bảo rằng đây là con đường độc nhất an vui, kia là con đường cam go hiểm trở. Chúng sanh tự do chọn lựa, chớ Ngài không ép một ai.



Vấn: Bạch Ngài, Ngài nói vậy, có lẽ Ngài quên rằng có một lúc nọ đức Thế Tôn dùng thần thông độ ba anh em ông Uruvelā Kassapa (Ưu-Lâu-Tần-La Ca-Điếp)? Ngài dạy vậy có lẽ mâu thuẫn với kinh luật của đức Như Lai đã dạy rồi chăng?

Đáp: Sở dĩ đức Thế Tôn tế độ ba anh em ấy là vì Ngài là đấng hoàn toàn sáng suốt, đã biết rằng ba vị ngoại đạo ấy có duyên sẽ đắc thành Thánh quả, nên Ngài không màng cực nhọc và không chấp sự khinh khi của ba vị ấy, khi chưa thông hiểu lẽ giải thoát. Đây để chỉ cho ông thấy rõ thêm lòng kiên nhẫn và đức từ bi cùng sự hy sinh của một đấng siêu phàm.

Trái lại, Ngài không thể tế độ đức vua xứ Koliya là phụ vương của bà Da-Du-Đà-La, ngoại tử của đức Rāhula (La-Hầu-La), vì Đức Phật biết vua xứ Koliya là Suppabuddha không có duyên lành với Ngài, đành để cho bị đất sụp chết.

Thậm chí dòng Thích Ca bị Thái tử Viḍḍabha (Tỳ-Luru-Ly) tru diệt, Ngài cũng không can thiệp, đành để cho duyên nghiệp thanh toán mọi người theo luật nhân quả.



Vấn: Ngài dạy thế nghe cũng có lý, nhưng tôi xin ví dụ chuyện này:

Có một người kia té xuống hố sâu không thể lên được. Lúc ấy có một vị Đại đức đi ngang qua lên tiếng nói với xuống người mắc nạn: "Bần Tăng thấy người bị nạn như thế này lấy làm thương hại quá! Tại sao người té thế? Hồi trước bần Tăng cũng bị té như người, cũng tại nơi cái hố này, rồi bần Tăng cố leo theo con đường kia mà lên. Vậy người hãy ráng leo theo con đường kia thì sẽ lên được an toàn." Nói xong vị Đại đức ấy bỏ đi. Kế đó có vị Đại đức thứ nhì đi đến, thấy người lâm nạn động lòng từ bi, bèn nhảy xuống đem lên. Vậy ở vào trường hợp ấy, ta phải cảm ơn vị nào hơn?

Theo lý luận của Ngài thì vị đi trước là Đức Phật. Vậy Đức Phật ví như người qua đường thôi. Thế không phải là ích kỷ còn là gì nữa?

Đáp: Không. Lý luận của tôi phải như vậy mới đúng. Nếu tôi rớt xuống hố ấy mà không lên được, thì vị Đại đức kia cũng không lên được; nếu Ngài cố xuống thì lại chết cả hai. Vậy tôi cứ theo con đường của vị Đại đức trước kia đã leo lên khỏi hố thì có phải là hoàn toàn hơn không? Và chẳng nếu tôi chưa muốn lên, mà vị Đại đức ấy xuống đem tôi lên, thì tôi rầy lắm!



Vấn: Ngài nói vậy sao phải? Vị Đại đức kia là bực thần thông quảng đại sao lại lên không được? Còn như nạn nhân không muốn lên, đó là do nơi duyên nghiệp của nó.

Đáp: Nếu nói rằng vị ấy có thần thông thì Ngài cần gì phải xuống hố đem tôi lên, cứ níu tay tôi hay dùng tí thần thông là đem tôi lên khỏi hố được dễ dàng. Còn nếu tôi nói rằng Ngài là người có thần thông biết rõ duyên nghiệp của chúng sanh, thì Ngài cần gì phải nhảy xuống té độ, cứ để chúng sanh trả nghiệp cho yên.

Theo tôi thì sự cứu người cũng tùy theo trường hợp. Hễ gặp mà cứu, không nghĩ trước xem sau, thì có hại. Ví như có tên đạo tặc lấy trộm của người, đang bị cảnh sát truy nã, tên đạo tặc yêu cầu ta cho y tạm trốn; nếu ta cho, thì khi cảnh sát bắt gặp, ta lại bị can tội đồng lõa. Vậy trước khi té độ cũng phải coi người có duyên cùng

không. Theo ý tôi thì thái độ của vị Đại đức thứ nhất đúng lắm, vì Ngài chẳng qua là vị hướng đạo thôi.



Vấn: Ngài nói vậy cũng phải, song vị Đại đức thứ nhì, trước khi xuống hồ cứu nạn nhân, có lẽ Ngài cũng đã thấy người có duyên rồi chớ?

Đáp: Nếu vậy thì cũng như Ngài Đại đức đi trước kia vậy, chớ có khác gì đâu. Nhưng vị Đại đức sau chỉ khác một chút là xuống vớt lên. Theo tôi thì tôi tán thành vị thứ nhất, vì lẽ chúng sanh cần phải tự độ, chớ không được ỷ lại vào sự tế độ của ai. Và chẳng tâm lý của chúng sanh chẳng khác chi tâm lý của người sa hồ. Nếu người sa hồ được có người vớt, thì họ cứ tha hồ phóng túng, vì họ nghĩ rằng dầu chẳng may mà họ có té xuống hồ sâu chẳng nữa, cũng có người vớt lên, chớ chết đâu mà sợ. Còn như không ai vớt lên mà có người chỉ đường cho họ để họ phải tự mò lấy mà lên thì họ lại nghĩ rằng: "Mỗi lần té là đau, mà không ai cứu vớt, chỉ phải tự mình tìm đường mà lên lấy thì khổ lắm. May là được người chỉ đường cho mới lên được, bằng không thì phải chết rã xương nơi hồ này rồi." Một khi suy nghĩ như thế, họ kinh sợ và không dám tái phạm nữa, rồi tự họ bảo vệ lấy họ; có như vậy, mới được hoàn toàn hơn. Đức Phật chỉ là một vị hướng đạo chớ không phải là người tiếp cứu, ban phước hay xá tội cho chúng sanh: tự chúng sanh phải hành theo lời Ngài chỉ dạy, nếu muốn thoát khỏi sanh tử luân hồi.

Đức Phật ví như vị lương y biết tất cả các nguyên nhân sanh ra các chứng bệnh, rồi Ngài biết chế ra các thứ thuốc thích ứng để chữa các chứng bệnh. Ngài biết chúng sanh bị bệnh gì thì cho thuốc ấy; nhưng bệnh nhân không chịu uống, thì Ngài cũng phải đành co tay: Đức Phật không bao giờ bắt buộc ai hành theo Ngài.



Vấn: Bạch Ngài, Ngài dạy thấy có mâu thuẫn không, vì tôi thấy trong kinh có dạy rằng: Đức Phật A Di Đà có tiếp độ chúng sanh

vãng sanh về cõi Cực lạc. Vậy, cũng là Phật, trong việc tế độ, đức A Di Đà và đức Thích Ca lại khác nhau sao?

Đáp: Đã nhiều năm nghiên cứu kinh điển bằng Pāli, tôi chưa bao giờ thấy nói về Đức Phật A Di Đà, hoặc sự tế độ của một vị Phật nào mừng tượng như của Đức Phật A Di Đà mà ông nói đó. Dầu sao, tôi tưởng có thể nói với ông rằng theo lý của kinh, nếu có đức A Di Đà chẳng nữa thì Ngài có thể tế độ những người có duyên với Ngài, nghĩa là những người chuyên trì danh hiệu của Ngài; chớ không bao giờ Ngài mang tràng phan bảo cái đi rước những người suốt đời làm việc hung ác như sát sanh, trộm cắp v.v... Chắc chắn không có kinh nào nói rằng đức A Di Đà độ người không chuyên trì danh hiệu của Ngài.



Vấn: Tôi thường nghe các bậc cao tăng đại đức dạy rằng cảnh của đức A Di Đà rộng lớn thênh thang, đẹp vui cùng cực, còn cảnh của đức Thích Ca thì nhỏ hẹp, nên đức Thích Ca không tế độ chúng sanh, mà để cho đức A Di Đà tế độ. Bạch Ngài như thế có đúng hay không?

Đáp: Tôi xin thú thật với ông rằng: "Cảnh của đức Thích Ca và cảnh của đức A Di Đà, tôi chưa từng đi đến, nên tôi không biết rộng và hẹp ra thế nào. Còn theo ông thì cảnh của đức Thích Ca ở đâu?"



Vấn: Theo Kinh, Luật thì cảnh của đức Thích Ca ở Tây Thiên Trúc, tức là Ấn Độ.

Đáp: Ta phải quan niệm rằng trong bốn thể của đức Thích Ca có hai cá thể: một cá thể phàm, tức là phần con người Thái tử Sĩ-Đạt-Ta; một cá thể phi phàm, tức là phần chân linh giác ngộ đã thành Phật. Nếu chấp nhận quan niệm đó thì xứ Ấn Độ vốn là xứ sở của Sĩ-Đạt-Ta, như chúng ta đã biết từ lúc mở đầu chuyện luận đạo này; còn xứ sở của đấng giác ngộ, của Phật Thích Ca, thì lại là Niết Bàn.

Ba Ngày Luận Đạo

Ấn Độ thuộc cõi tam giới, là chốn ngự trị của vô thường, khổ não; Niết Bàn là cõi an lạc vô biên, Ma vương không biết đâu mà tìm đến.



Vấn: Theo lời dạy của Ngài thì cảnh Niết Bàn không có gì cả, nghĩa là hoàn toàn giải thoát, vậy chữ "Không" là không thế nào?

Đáp: "Không" có nhiều nghĩa là: không còn xác thân này, không sanh, không già, không đau, không buồn rầu, than vãn, thất vọng; ta có thể nói tóm lại là cảnh Niết Bàn không có khổ não.



Vấn: Nếu Ngài dạy thế thì còn chi khoái lạc cho bằng, nhưng xin lỗi Ngài, hiện giờ Ngài có đạt Niết Bàn chưa mà Ngài rõ được quả vị của Niết Bàn?

Đáp: Tôi chưa đạt Niết Bàn, nhưng tôi nhận rằng có Niết Bàn và Niết Bàn có quả vị như tôi đã nói. Xin ông vui lòng trả lời những câu tôi hỏi, nếu ông trả lời được thì ông nhận thấy quả vị của Niết Bàn có thật vậy. Ông có biết rằng những người cụt tay, cụt chân có khổ lắm không?



Vấn: Bạch Ngài, tôi biết họ khổ lắm chứ.

Đáp: Tại sao ông biết những người ấy khổ, trong lúc chính ông không bị cụt tay chân?



Vấn: Thật Ngài hỏi rắc rối quá! Đành rằng tôi không lâm vào cảnh của họ, mà tôi vẫn nhận thức như vậy, vì tôi tin rằng trong thân thể chúng ta mà thiếu một món gì thì khổ lắm.

Đáp: Thật ra thì câu hỏi của tôi không rắc rối lắm, nó chỉ tương đương với câu hỏi của ông thôi. Sự thật thì tôi chưa được hưởng quả vị của Niết Bàn, nhưng tôi được học hỏi và dùng trí tuệ suy gẫm quan sát để hiểu rằng: Lễ cố nhiên trên đời này không có gì gọi là tuyệt đối. Hễ có khổ thì có pháp diệt khổ, cũng như có luân hồi thì dĩ nhiên phải có giải thoát.



Vấn: Ngài giải làm tôi hiểu rõ và không thắc mắc nữa. Tôi mường hỏi xa xăm quanh quẩn mà không tìm cách hành đạo trong hiện tại. Bạch Ngài, xin Ngài dạy tôi phải làm sao cho tròn phận sự của người tại gia cư sĩ. Phải thờ ai? Làm cách nào?

Đáp: Người tín đồ Phật giáo chân chánh chỉ thờ một chân dung của Đức Phật Tổ Thích Ca mà thôi, ngoài ra không thờ tượng Thần thánh nào khác.



Vấn: Bạch Ngài, vậy bàn thờ Tổ tiên mình đều phải dẹp hết chăng?

Đáp: Không. Tổ tiên, cha mẹ, ta vẫn phải thờ.



Vấn: Bạch Ngài thế thì khó quá và bà bạn tôi đây còn thờ bà Mẹ sanh; còn riêng tôi, tôi còn thờ ông độ mạng, ngoài ra còn ông Táo, ông Thổ Thần nữa, vậy chúng tôi phải làm sao? Chúng tôi thấy không đủ can đảm để bỏ, vì đã thờ lâu năm lắm rồi.

Đáp: Việc này khó giải quyết thật, vì ông và bà cũng như phần đông thiên hạ đều cúng nhiều vị Thánh thần và có thể bất bình nếu lòng tin tưởng bị va chạm. Nếu ông không phiền thì tôi xin giải.



Vấn: Bạch Ngài, xin Ngài cứ an lòng giảng giải, tôi không dám hờn giận chi Ngài cả, vì Ngài có phận sự thay mặt đức Từ Phụ để dẫn đường giải thoát cho chúng sanh. Lẽ cố nhiên, thuốc đắng thì người bệnh không ưa, cây cong ghét làn mực tàu. Và lại Ngài có phận sự dạy lẽ phải, còn tin hay không lại là quyền của tôi; nếu tôi nhận thấy rằng lời của Ngài dạy là chí lý, chân chánh, là con đường giải thoát, thì tôi không dại gì mà không hành theo. Xin Ngài yên trí và coi tôi là một tín đồ của Ngài.

Đáp: Quý hóa biết mấy! Vậy trước khi vào đề, tôi xin ông và bà giải cho tôi biết rằng sanh nghĩa là gì.



Vấn: Bạch Ngài, sanh nghĩa là đẻ.

Đáp: Thế thì bà Mẹ sanh nghĩa là bà mẹ đẻ ta, người đã tạo ra ta chớ không phải vị nào khác. Theo tôi tưởng thì các bậc tiền nhân khi xưa dạy ta thờ phụng bà mẹ đẻ của chúng ta chớ không phải thờ các bà chúa mà các bà thờ hằng ngày đây. Trong kinh Đức Phật có dạy rằng công ơn cha mẹ không thể đo lường được, Đức Phật có ví dụ công đức cao dày của cha mẹ như vậy. Có một người kia có trăm cái đầu, mỗi cái đầu có một trăm cái miệng, rồi người ấy cứ ngồi đếm một, hai, ba, v.v... cho đến một trăm năm, số đếm ấy nhiều vô lượng, nhưng cũng chưa bằng một phần tỷ của công đức cha mẹ. Vì vậy đức Thế Tôn dạy rằng bốn phận làm con phải phụng dưỡng cha mẹ bằng năm pháp là:

1. **Bhato nesam bhariṣṣāmi:** nuôi dưỡng cha mẹ.
2. **Kiccaṃ nesam kariṣṣāmi:** làm việc giúp đỡ cha mẹ.
3. **Kulavamsaṃ thapesāmi:** duy trì thể thống gia tộc.

4. **Dayajjam patipajjami:** tỏ ra xứng đáng trong việc thừa hưởng gia tài.
5. **Dakkhinaṃ anupadāssānu:** hồi hướng phước báu đến cha mẹ đã quá vãng.



Vấn: Bạch Ngài, bấy lâu nay bà bạn tôi đinh ninh rằng thờ bà mẹ sanh là đúng, mà bỏ quên bà mẹ ruột của mình. Nếu hôm nay không gặp Ngài thì đến bà thân sinh của bạn tôi từ trần, chúng tôi cũng không biết lo đáp đền công ơn sanh dưỡng. Hôm nay tôi thấy rõ rằng bấy lâu nay chúng tôi không thờ Phật trong nhà mà đi thờ Thích Ca ngoài đường. Chúng tôi nguyện rằng, sau chuyến đi này, chúng tôi sẽ hết lòng phụng dưỡng mẹ già, hầu mong đền đáp công ơn sanh dưỡng trong muôn một. Bạch Ngài, còn Ông độ mạng là ông chi? Xin Ngài vui lòng giải luôn cho.

Đáp: Độ mạng nghĩa là phò hộ ta cho được mạnh giỏi, phải không ông?



Vấn: Bạch Ngài, phải.

Đáp: Người Âu Mỹ không có thờ Ông độ mạng như ta mà họ cũng vẫn mạnh giỏi như thường, còn hùng cường, giàu sang hơn chúng ta. Vậy ông thử nghĩ coi ai độ mạng cho họ? Và chẳng ông Quan Công mới ra đời trong thời Tam Quốc, rồi chết đi, thì từ ấy mới có chuyện Ông độ mạng; vậy trước thời kỳ ấy ai độ mạng cho thiên hạ? Cho nên sở dĩ người ta thờ ông Quan Công là người ta thờ đức Trung, Can, Nghĩa, Khí để làm gương, chớ không phải để được hộ mạng.



Vấn: Bạch Ngài, những lời Ngài hỏi tôi không hiểu rõ, nên không thể đáp được. Vậy xin Ngài vui lòng giải cho.

Đáp: Theo sự hiểu biết của tôi, thì trong khi chúng ta bị quân Tàu đô hộ, chúng ta phải chịu ảnh hưởng của họ từ văn chương đến tôn giáo; mà tôn giáo của người Tàu thời phong kiến thì có khuynh hướng về đa Thần giáo, tuy đồng thời họ sùng bái Phật giáo. Khi truyền sang nước Tàu thì Phật giáo đã bị thay đổi một phần lớn, là đã bị Ấn giáo (Bà La Môn) lẫn vào, rồi lại bị ảnh hưởng của Lão giáo và Khổng giáo. Vì vậy mới có chuyện thờ các vị thần, chẳng hạn như ông Quan Công.



Vấn: Bạch Ngài, nếu theo lời Ngài dạy thì sự thờ phượng ấy không có lợi ích thiết thực, chẳng qua đó là một sự cổ tục của người Tàu; thế tôi xin hứa với Ngài rằng tôi cương quyết dứt bỏ. Nhưng bạch Ngài chúng ta bỏ cái tập tục thờ Quan Công, để rồi sang tập tục khác, là phải thờ Phật nữa sao?

Đáp: Chúng ta thờ Phật, vì Ngài là đáng đã hoàn toàn giải thoát, trọng Phật vì Ngài là đáng Đại từ, Đại bi. Ta thờ chân dung của Ngài là để ta thường trông thấy và luôn luôn nhớ tưởng đức hạnh cao cả của Ngài để ta hành theo: rũi ra ta làm điều quấy hay nghĩ điều ác, chân dung của đức trọn lành làm cho lòng ta hổ thẹn tội lỗi, rồi khiến ta cố diệt trừ những điều quấy ấy.



Vấn: Bạch Ngài, tôi có xem nhiều đoạn kinh nói rằng: Đức Phật chiến thắng Ngũ Ma. Cái chi là Ngũ Ma? Xin Ngài vui lòng giảng cho.

Đáp: Ngũ Ma ấy tiếng Phạn gọi là "Pancamāra". Ngũ Ma ấy là:

1. **Khandhamāra:** Ngũ uẩn Ma vương.
2. **Kilesamāra:** Phiền não Ma vương.
3. **Abhisankhāramāra:** Pháp hành Ma vương.
4. **Devaputtamāra:** Chư thiên Ma vương.
5. **Maccumāra:** Tử thần Ma vương.

Đức Thế Tôn đã thắng năm hạng Ma vương này khi Ngài ngự dưới cội Bồ đề.



Vấn: Bạch Ngài, xin Ngài giải năm hạng Ma vương này cho chúng tôi rõ, chớ Ngài chỉ kể tên không, chúng tôi không hiểu gì cả.

Đáp: Tiếng Ma vương có lẽ là từ tiếng Phạn "Māra" mà ra, nghĩa là sự gì phá hoại những hạnh phúc của chúng sanh.

1. Ngũ uẩn Ma vương: Chúng ta sanh ra có thân Ngũ uẩn này, nên mới có sự buồn thương đau khổ, chúng ta phải mang cái thân đau khổ này mãi mãi, không thể tự mình tìm ra được một lối giải thoát; chỉ có Đức Phật mới tìm thấy con đường giải thoát, hay nói cho đúng là Ngài thắng Ngũ uẩn Ma vương, nghĩa là Ngài không còn phải khổ vì thân Ngũ uẩn này nữa.

2. Phiền não Ma vương: Tham lam, sân hận và si mê v.v... là phiền não, là nguyên nhân làm cho tâm ta như đục. Phiền não là nguồn cội của tội lỗi, làm cho ngưng trệ sự giải thoát và gây ra sự trầm luân. Một khi ba điều phiền não ấy thâm nhập trong tâm thì các đức tánh lành bị tiêu diệt. Dưới cội Bồ đề, đức Thế Tôn dùng trí tuệ đoạn tuyệt tất cả phiền não.

3. Pháp hành Ma vương: Đây là chỉ sự hành động của ta kiếp trước và kiếp này tạo ra những nguyên nhân gọi là cái nghiệp; tức là Pháp hành Ma vương. Thiện nghiệp sẽ đưa ta thọ sanh nơi nhàn cảnh. Ác nghiệp sẽ xô ta sa đọa vào khổ cảnh. Vì đó mà chúng sanh cứ lẩn quẩn trong ba đường sáu nẻo, không giải thoát được.

4. Chư thiên Ma vương: Là hạng chư Thiên ghét những người làm điều lành, như lúc đức Thế Tôn ngự tại cội Bồ đề sắp thành đạo, Ma Vương đến khuấy rối. Đức Thế Tôn toàn thắng được nhờ quả của sự Bố thí Ba-la-mật (Dāna-pāramī) của Ngài.

5. Tử thần Ma vương: Tức là sự chết. Sự chết hằng ám ảnh con người, đặc biệt là trong lúc lâm chung. Lúc ấy tâm người luyến tiếc của cải, lợi danh, tình nghĩa, khiến người khổ não vô cùng.

Tóm lại có thể chia Ma vương làm hai loại:

- (1) Ngũ uẩn Ma vương là Ma vương ở trong thân ta.
- (2) Còn bốn hạng Ma Vương kia là Ma vương bên ngoài.



Vấn: Bạch Ngài, nếu chúng ta muốn thoát khỏi sự hành hạ của Ngũ Ma ấy, chúng ta phải làm cách nào? Phải hành làm sao?

Đáp: Sanh vào cõi người, chúng ta bị dính lưới mắc bẫy của Ma vương, bây giờ muốn giải thoát, phải xé lưới phá bẫy của Ma vương mới ra khỏi được.



Vấn: Bạch Ngài, xin Ngài vui lòng chỉ thế nào gọi là lưới, bẫy của Ma vương?

Đáp: Lưới của Ma vương mà tôi nói đây không phải là lưới bằng gỗ, bằng gai của ngư ông, mà là lưới vô hình của Ngũ trần bao bọc chúng ta, khiến tâm chúng ta hằng ưa thích, quyến luyến không chịu rời ra trong gang tấc, nó giam hãm ta trong vòng sanh tử luân hồi, trong rừng sâu biển khổ ví như chim, cá, hươu, nai bị mắc trong lưới của ngư ông trong bẫy của lạp hộ.



Vấn: Theo lời giảng giải của Ngài thì một khi muốn tu cho thoát khỏi luân hồi, người ta phải ráng thoát khỏi "tay" của Ma vương hay là phải tránh xa hoặc phá hủy "lưới và bẫy" của Ma vương?

Đáp: Chiếu theo Phật ngôn thì phải thoát ra khỏi "bẫy, lưới" của Ma vương, chứ không phải "tay" của Ma vương.



Vấn: Bạch Ngài, tại sao đức Thế Tôn lại dạy cách hành để thoát khỏi "lưới" của Ma vương, mà không dạy hành để thoát khỏi "tay" của Ma vương.

Đáp: Phiền não là tham, sân, si hằng làm cho tâm ta như đục. Điều như đục ấy ví như Ma vương là nguyên tố làm bé tắc và phá hoại nguồn cội của các điều lành trong tâm ta. Còn Ngũ trần là Sắc, Thinh, Hương, Vị, Xúc hằng làm cho tâm ta mê say. Đó là lưới của Ma vương hằng bủa vây ta một cách chặt chẽ. Nếu ta không mê theo Ngũ trần thì lưới của Ma vương không bao trùm được ta và không thể hành hạ ta được. Khi ta không bị sa trong lưới của Ma vương, thì ta được tự do mà làm điều phước thiện, ấy là ta đã giải

thoát khỏi lưới của Ma vương. Đức Thế Tôn là đấng hoàn toàn Giác ngộ, trông thấy các pháp giải thoát, nên Ngài dạy cố giải thoát cho khỏi lưới của Ma vương. Nếu chúng ta thoát khỏi lưới của Ma vương, nghĩa là chúng ta đã khỏi vòng luân hồi rồi.



Vấn: Bạch Ngài, người muốn giải thoát khỏi lưới của Ma vương phải hành thế nào?

Đáp: Phải thu thúc ba căn là:

1. **Indriyasamvara:** Thu thúc lục căn.
2. **Manasikāra-kammaṭṭhāna:** Niệm đề mục thiền định.
3. **Vipassanā:** Minh sát (Nghĩa là quán tưởng vạn vật là vô thường, khổ não và vô ngã).



Vấn: Bạch Ngài, tại sao gọi là Luân hồi? Luân hồi ấy do nơi đâu mà phát sanh ra?

Đáp: Luân hồi nghĩa là xoay vần không ngừng nghỉ, theo lý là sanh rồi diệt, diệt rồi sanh, cứ quanh quẩn như thế trong ba cõi sáu đường.

Luân Hồi do nhân Phiền não, Nghiệp và Quả. Chúng sanh vì phiền não nên khi làm một việc gì, việc ấy tạo ra một hệ quả gọi là nghiệp: Việc thiện thì nghiệp thiện, việc ác thì nghiệp ác. Nghiệp này tồn tích từ kiếp trước đến kiếp này qua kiếp sau, khiến ta hưởng phước hay là đền tội, tùy theo thiện nghiệp hay ác nghiệp. Phước hay tội, đó là cái quả của nghiệp; quả này là nhân sanh ra ta, rồi cái

ta ấy không trọn lành, do phiền não sai khiến, lại tạo thêm nghiệp mới; rồi nghiệp mới gây thêm quả mới và quả mới tạo ra nhân mới, cứ tuần hoàn xoay chuyển như vậy mãi.

Hễ con người chưa giải thoát được thì cái vòng luân hồi này không thể nào chấm dứt được và con người ví như con kiến bò quanh miệng chén, cứ bò mãi không có lối nào để thoát ra khỏi vòng lẩn quẩn. Cái vòng luân hồi ví như bánh xe lăn không biết lăn từ bao giờ mà đến bao giờ mới chấm dứt.



Vấn: Khi chúng ta nói chết, bạch Ngài, cái chi chết?

Đáp: Phật ngôn có dạy rằng: Cái chết có ba trường hợp khác nhau là:

1. **Sammattimarana:** Chết theo quan niệm thông thường của con người khi hơi thở ra vào đã dứt và phải lìa bỏ xác thân.
2. **Khanakamarana:** Chết trong một sát na, chết trong tâm hồn: khi tâm suy nghĩ một chuyện gì rồi lại bỏ chuyện ấy đi vì lẽ đã thật hành xong, hay là bỏ không biết đến nữa, mà buông trôi qua, như vậy là trạng thái của tâm đã diệt mất rồi; đức Thế Tôn bảo rằng đoạn tâm ấy đã chết rồi.
3. **Samucchedarana:** Chết rồi không trở lại trong cõi luân hồi này nữa. Đây là trường hợp của các bậc Thánh nhân như A La Hán, Độc Giác Phật, Chánh Đẳng Chánh Giác Phật, khi bỏ xác thân này rồi nhập Niết Bàn và không còn trở lại sanh vào cõi đời này nữa.

Cái chết do bốn nguyên nhân là:

1. **Āyukhayena**: Chết vì hết tuổi thọ. Ví như chư Thiên trong một cõi nào của sáu cõi trời Lục giới, tuy phước báu vẫn còn nhưng số tuổi hạn định đã hết nên phải chết, rồi sanh lại vào cõi ấy hay là vào cõi cao hoặc thấp hơn, tùy theo phước còn dư lại. Đó trường hợp của đức Đế Thích, Ngài đã hết tuổi thọ, nhưng phước báu của Ngài vẫn còn, nên sau khi chết Ngài lại sanh làm Đế Thích như cũ nữa.
2. **Kammakhayena**: Chết vì hết nghiệp của một kiếp sống. Chúng ta sanh ra đây để thọ và hưởng quả do nghiệp Thiện hay Ác của ta đã tạo ra. Ví như chúng ta có phước được sanh vào cõi Tứ đại Thiên vương là cõi chúng sanh có thể sống được đến năm trăm tuổi, nhưng vì phước không thể cho ta hưởng trọn đến số tuổi ấy, chúng ta lại chết sau khoảng ba hay là bốn trăm tuổi như thế là chết vì mãn nghiệp.
3. **Āyukammakhayena**: Chết vì hết tuổi và hết cả nghiệp. Ví như ở trong một cõi trời nào có hạn định tuổi thọ một vị chư Thiên tuổi phải thoát sanh mà cũng vừa hết phước, vị chư Thiên ấy chết. Vậy chết vì hết tuổi và hết nghiệp.
4. **Upacchedamarana**: Chết vì nghiệp nặng chen vào. Đó là cái chết của đức Vua Suppabuddha (Thiện Giác), cha của bà Da-Du-Đà-La, cha vợ của Thái tử Sĩ-Đạt-Ta, vì lòng oán ghét Đức Phật, đã ngăn đường đi khát thực của Ngài, bảy ngày sau bị đất sụp chết, rồi phải bị đọa vào A Tỳ địa ngục (Avīci-naraka).

Chết có thể xảy đến trong hai cảnh ngộ:

1. **Akālarāṇa**: Chết không phải thời, nghĩa là chết trong khi còn mạnh giỏi bỗng dưng bị tai nạn như xe đụng, xe cán, sét đánh v.v...; chết như vậy chúng ta nói rằng chết bất đắc kỳ tử.
2. **Kālarāṇa**: Chết phải thời, nghĩa là chết vì bệnh, mặc dầu hết sức thuốc thang nhưng không thể cứu được.



Vấn: Bạch Ngài, khi chúng ta chết thì cái xác thân trước đã tiêu diệt mất; chừng luân hồi sống qua kiếp khác, người ta lại có xác thân, vậy xác thân sau đây do nơi đâu mà có? Hai xác thân trước và sau có liên hệ với nhau không?

Đáp: Xác thân sau này mà có là do xác thân trước. Ví như hạt lúa ta gieo thành mạ, khi mạ nhỏ đem cấy thì lại thành cây lúa, sau lại trở bông. Thân trước như hạt lúa giống vậy. Thân trước tạo nghiệp, nghiệp ấy kết thành quả cho có thân sau; thân sau và thân trước không khác nhau cũng như hạt lúa trước và hạt lúa sau vậy.



Vấn: Bạch Ngài, theo lời Ngài dạy thì xác thân này ví như cây lúa hiện tại, nó đã nhờ hạt lúa quá khứ mà mọc lên, bạch Ngài có phải vậy không?

Đáp: Sự thật là vậy.



Vấn: Bạch Ngài, nếu vậy, ta sanh ra là do cái nghiệp hay là do nơi cha hoặc mẹ?

Đáp: Nếu nói một nguyên nhân nào cũng không được, phải có đầy đủ ba nguyên nhân, không thể thiếu một nguyên nhân nào. Ví như hộp quẹt máy, nếu có đá lửa, nhưng không có bánh xe, thì cũng không tạo ra lửa, nếu có đá lửa và bánh xe cọ nhau, nhưng không có mồi bắt lửa thì cũng không cháy được. Phải nhờ có mồi, có đá lửa

và bánh xe mới phát lửa được. Con người sinh ra phải có đủ ba nguyên nhân là:

1. **Rāga sannipāta:** Ái dục (tình dục) hội hiệp. Nghĩa là sự hòa hợp của cha và mẹ.
2. **Utu sannipāta:** Cha và mẹ đều mạnh, nhất là mẹ phải có kinh kỳ đúng.
3. **Okkanti sannipāta:** Duyên nghiệp khiến sanh vào bào thai.



Vấn: Ngài dạy thế, tại sao tôi thấy nhiều cặp vợ chồng mạnh khỏe lại không con?

Đáp: Vì không có chúng sanh đồng một nghiệp với cặp vợ chồng ấy.



Vấn: Sau khi hai người ấy ly dị, mỗi người lập lại gia đình thì lại có con.

Đáp: Để cho dễ hiểu, đây tôi xin nhắc cho ông một tích trong kinh Pháp Cú (Dhammapada 157). Đức vua Bodhirāja làm lễ thỉnh Phật trong tòa lâu cực kỳ nguy nga tráng lệ của Ngài. Nhưng Ngài là nhà vua không con, Ngài muốn thử coi nghiệp của Ngài có con hay không, Ngài mới trải tấm vải trắng từ nóc thang lầu cao nhất xuống tới chân thang và thề phát nguyện rằng: "Nếu Trăm sẽ có con, xin đức Thế Tôn ngự đi trên tấm vải này".

Khi đức Thế Tôn ngự đến nơi, đức vua hết lòng kính cẩn khấn cầu đức Thế Tôn ngự lên tòa lâu của Ngài; vua thỉnh ba lượt mà đức Thế Tôn vẫn đứng lặng thinh và nhìn đức A Nan Đà. Đức A Nan Đà hiểu ý nên xin đức vua hãy cuốn dẹp tám vải trắng phủ thang lâu. Khi vải cuốn xong, đức Thế Tôn mới ngự lên tòa lâu ấy.

Sau khi trai Tăng xong, đức vua mới bạch hỏi đức Thế Tôn rằng: "Bạch đức Thế Tôn, tại sao đức Thế Tôn không ngự lên trên tám vải trắng ấy để đi lên lâu?"

Đức Thế Tôn mới hỏi lại rằng: "Tại sao nhà vua lại trải tám vải trắng ấy?"

Đức vua mới tỏ bày nguyện vọng của mình. Đức Thế Tôn mới dạy rằng: "Vì thấy nhà vua không thể có con được, nên Như Lai không thể đi trên tám vải ấy."

Đức vua lấy làm kinh ngạc bạch hỏi đức Thế Tôn tại sao Ngài lại không con?

Đức Thế Tôn mới nhắc lại tiền kiếp của đức vua như vậy: "Kiếp quá khứ có hai vợ chồng người kia làm công cho một người lái buôn; lúc thuyền ra giữa biển bị đắm, người trên thuyền đều bị chết sạch, riêng hai vợ chồng của người làm công ấy còn sống sót, nhờ ôm một miếng ván rồi trôi giạt vào một hải đảo hoang vu. Cả hai đều không có chi để ăn, ban sơ bắt lấy chim ăn, sau ăn đến trứng, đến chim con, ăn như thế cho đến ngày lâm chung. Vì nghiệp sát sanh ấy nên sau khi chết họ bị đọa vào bốn đường ác. Nhờ trong khi luân hồi gặp được các bậc tri thức có giới đức dạy làm lành như bố thí, trì giới v.v..., nên hôm nay họ được sanh lại làm vua tức là đức vua Bodhirājakumāra đây. Vì cả hai vợ chồng kiếp trước đều phạm vào tội sát sanh, nên bây giờ không thể có con được. Ví như trong hai kiếp trước, trong hai người có một người nào không phạm giới ấy, hay có phạm mà nhờ tu hành, làm lành, như bố thí chẳng

hạn thì sẽ được con như ý nguyện". Sau khi thuyết tích này xong đức Thế Tôn có dạy câu kệ rằng:

"Attānañce piyaṃ jaññā, Rakkheyya naṃ surakkhitam;

Tiṇṇam aññataram yāmaṃ, Paṭijaggeyya paṇḍito."

Nghĩa: Nếu biết bản thân là yêu dấu thì nên bảo vệ nó cẩn thận. (Tối thiểu là) vào một trong ba thời, người trí nên cảnh tỉnh (bản thân) (Đời người phân làm ba thời kỳ: ấu niên, trung niên, lão niên).

Trong lời kệ, Đức Phật ngụ ý dạy rằng: Phải ráng tu hành để tạo cho thân sau một nguồn hạnh phúc hơn thân này. Theo sự tích trên đây thì chúng ta hiểu rằng: Nếu hai vợ chồng không con ly dị nhau rồi mỗi người lập lại đời mới của mình với người bạn trăm năm khác, mà cả hai đều có con với người bạn mới thì có thể do hai bạn mới có tu hành hay đều làm phước thiện trong một thời kỳ nào.



Vấn: Bạch Ngài, Ngài đã giải được sự thắc mắc của tôi từ bấy lâu nay. Nhưng xin Ngài vui lòng chỉ bảo đại cương phạm sự của người tu Phật cho tôi hiểu. Tôi nhận thấy rằng: Phật Pháp là một triết lý cao sâu mâu nhiệm, người mà còn ham mê trần dục như tôi, nhất là trong lúc tuổi đã về chiều như tôi, thì làm gì hiểu thấu được?

Đáp: Phật pháp thật là sâu rộng vô lượng vô biên, nhưng đại khái là dạy chúng sanh bỏ dũ về lành. Tám muôn bốn ngàn pháp môn của Phật có thể tóm lại trong câu kệ này:

"Sabbapāpassa akaraṇaṃ, Kusalassa upasampadā,

Sacittapariyodapanam, Etaṃ buddhāna sāsanaṃ."

Hán dịch:

"Chư ác mạc tác, Chúng thiện phụng hành,

Tự tịnh kỳ ý, Thị chư Phật giáo".

Ta dịch như vậy:

"Không làm mọi điều ác, Thành tựu các hạnh lành,

Tâm ý giữ trong sạch, Chính lời chư Phật dạy".

(Lời giáo huấn của chư Phật trong Tam thể).



Vấn: Bạch Ngài, câu này tôi nghe từ lâu, nó là một trong những điều tôi lấy làm nghi ngờ, vì không làm ác thì gọi là làm lành rồi. Tại sao đức Thế Tôn dạy phải làm lành? Vậy hai ý niệm ác, lành không lẫn lộn nhau sao? Hay có ẩn ý như thế nào, người ít trí như tôi không hiểu thấu cái lý ấy?

Đáp: Câu kệ "Không làm các điều ác" tức là bảo chúng sanh hãy nghiêm trì giới luật. Khi người nghiêm trì giới luật thì không bao giờ làm những điều tội lỗi xấu xa như: sát sanh, trộm cướp v.v... Được như vậy, là chỉ mới không làm những điều ác thôi, chớ chưa làm được việc lành: tâm tham lam, bòn xén vẫn còn, vì tâm này nên không thể bố thí, hoặc cúng dường, hay giúp đỡ quyến thuộc được và cũng không thể tham thiền rải lòng Từ bi cho nhân loại được.

Có lắm người tưởng rằng không làm ác tức là làm lành. Nhưng sự thật thì khác, không làm ác là chẳng qua là thái độ tiêu cực, mà làm lành lại là thái độ tích cực. Đây tôi xin ví dụ cho ông dễ hiểu.

Có một người kia rắng trì giới thật là trong sạch, một con kiến cũng không giết, một lời vô ích cũng không bao giờ nói, tóm lại là rất trong sạch. Ngày nọ có một hành khất đến nhà xin một bữa ăn. Người ấy không cho lại đuổi người hành khất ấy đi. Vì quá đói người hành khất lại nhiễm gió độc mà chết, sau khi vừa ra khỏi nhà của người giới đức ấy.

Như vậy người có giới đức ấy có phạm giới sát sanh hay không? Ta phải nhìn nhận rằng: Không. Ta có thể nói rằng người giới đức ấy là người ác không? Trăm lần không. Nhưng chúng ta có thể nói rằng: Người ấy không có làm lành, không có làm phước thiện, thiếu lòng Từ bi. Nhân có ấy, nên đức Thế Tôn dạy rằng: Không nên làm những điều ác, nhưng phải làm thêm việc lành.



Vấn: Bạch Ngài, Ngài còn dạy rằng: Không làm các điều ác là trì giới, vậy những em nhỏ sơ sanh không có làm điều ác, chúng nó có trì giới không?

Đáp: Những đứa nhỏ ấy không có giới hạnh chi hết.



Vấn: Bạch Ngài, tại sao vậy? Đứa bé ấy có làm những gì ác đâu, cả ngày chỉ nằm ngoe vậy thôi.

Đáp: Đành rằng chúng nó không có làm những điều ác thật, song ông hãy nghĩ thêm rằng: Người có giới đức là người cố tâm lánh xa những điều tội lỗi và phát nguyện không làm những điều tội lỗi, mà họ có phương tiện làm được dễ dàng. Còn đứa bé kia không biết chi hết, không có ý niệm ác, lành chi hết, không biết giới là gì.



Vấn: Còn như người nhà giàu, có tài tứ cần gì phải sát sanh, đâu thiếu thốn mà phải trộm cướp, có vợ đẹp cần gì phải tà dâm và nói dối, như thế ta có thể gọi là người có giới đức được không?

Đáp: Người cố lánh những điều ác vì sợ tội lỗi và hổ thẹn vì tội lỗi gọi là người có giới. Còn người giàu có bạc triệu, họ có thể không tham bạc đồng, nhưng khi họ gặp cơ hội thuận tiện được bạc triệu thì chưa chắc họ không tham số bạc lớn. Vậy đã tham là phạm giới; người có giới đức vì ghê sợ cái quả của nghiệp nên mặc dầu có của nhiều đến đâu, gái đẹp đến bậc nào họ cũng không bao giờ dám nghĩ đến, nghĩ đến mà thôi chớ đừng nói chi trộm của hay là trộm dâm. Vì người ta trông thấy cái tội của sự phá giới.



Vấn: Giới là gì?

Đáp: Người cố lánh bảy điều ác trong Thập ác (bỏ ba điều ác thuộc về ý ra), hay là người cố thật hành theo bảy điều thiện, hoặc người cố ý xa những điều ác hay là không tà kiến, tham lam, oán thù, gọi là người có giới.



Vấn: Bạch Ngài, ý nghĩa của Giới ấy ra thế nào?

Đáp: Giới theo tiếng ta có nghĩa là phòng bị, răn dè và câu thúc. Tiếng Phạn gọi là "Sīla" có nhiều ý nghĩa khác nhau. "Sīla" có nghĩa là khuôn khổ giữ cho thân, khẩu của con người được thanh tịnh vắng lặng không tỏ ra những cử chỉ khả ố.

"Sīla" còn có nghĩa là nâng đỡ các pháp thiện, vì khi ta có giới hạnh được trong sạch rồi, quả của giới ấy làm cho tâm ta được an tịnh có thể tham thiền được dễ dàng. Có nhiều nơi dạy rằng: "Sīla nghĩa là cao thượng, hướng đạo, mát mẻ, đáng hành theo."



Vấn: Bạch Ngài, tại sao Giới lại có những nghĩa là cao thượng, hướng đạo, mát mẻ và đáng thật hành theo?

Đáp: Giới có nghĩa là cao thượng vì một khi người có giới hạnh rồi, như các bậc xuất gia, thì có nhiều người kính trọng, dầu cho đức vua cũng lễ bái cúng dường: cũng vì một lẽ nữa, là sau khi được sanh về cõi trời thì người có giới hạnh được cao thượng hơn các vị chư Thiên khác đủ mọi phương diện.

Giới có nghĩa là hướng đạo vì nhờ giới dắt dẫn con người đi từ chỗ tội lỗi đến nơi toàn mỹ, toàn thiện, đi từ chỗ đau khổ đến cõi an vui. Giới là hướng đạo vì nhờ giới hướng dẫn các pháp lành khác phát sanh lên, chẳng hạn như nhờ có giới mà tâm an vui, nhờ có an vui mới tham thiền được dễ dàng, nhờ có tham thiền mới sanh trí tuệ v.v...

Giới có nghĩa là mát mẻ, vì nhờ giữ giới ta tránh được sự nóng nảy do trộm cướp, tà dâm, vọng ngữ, ảm tửu gây ra.

Giới có nghĩa là đáng thật hành theo, vì ta sẽ cảm thấy được nhiều hạnh phúc nhất là không sợ kẻ nào làm hại ta vì thù oán, bởi ta không làm phiền lòng người khác.



Vấn: Bạch Ngài, Giới có nhiều ý nghĩa như thế, vậy còn Tướng của nó ra sao? Vị của nó ra thế nào? Thật tướng của nó ra sao? Nền tảng của nó ra thế nào?

Đáp: Mặc dầu Giới có khác nhau ở chỗ nhiều và ít từ bực Ngũ giới, Bát quan trai giới, Thập giới và Cụ túc giới, sự thọ trì các giới tức là Tướng của giới.

Sự ngăn cản người phá giới bằng các đức lành, hay là sự cải tạo người ác thành ra người thiện ấy là Vị của giới.

Còn sự nhận thấy Thân, Khẩu, Ý được thanh tịnh là Quả của giới và tức là Thật tướng của giới.

Sự hổ thẹn và ghê sợ những điều hung ác và xấu xa không bao giờ dám nghĩ tới cũng như người sợ rắn độc và góm phỉ không dám chạm đến, đó là Nền tảng của giới.

Người biết ghê sợ và hổ thẹn tội lỗi thì mới có tâm xa lánh những điều tội lỗi, mà người xa lánh tội lỗi là người có Giới.

Có giới mà thêm biết ghê sợ và hổ thẹn tội lỗi đó là nguyên nhân và nền tảng làm cho giới thêm trong sạch và bền chắc.



Vấn: Bạch Ngài, khi chúng ta thọ trì giới hạnh được trong sạch thì sẽ được hưởng phước báu như thế nào?

Đáp: Trong bài kinh Mahāparinibbānasutta (Kinh Đại-bát Niết-bàn) thuộc tạng Kinh của bộ Dīghanikāya (Trường Bộ Kinh), đức Thế Tôn có dạy các người thiện nam xứ Pāṭaligrāma rằng: Giới là nguyên nhân sanh lên năm điều hạnh phúc là:

1. Tiếng tốt đồn đi khắp mọi nơi.
2. Dầu vào hội kiến với nhà vua hay các vị Hoàng tộc hoặc các vị Bà La Môn cũng vẫn giữ được thái độ tự nhiên không biết kính sợ, vì chính người có giới biết mình là người không có tội lỗi.
3. Lúc sắp lâm chung không si mê, hoặc sợ hãi.
4. Sau khi chết được sanh về nơi nhàn cảnh.
5. Có một khối tài sản vĩ đại là sự không dễ đuổi (làm điều tội lỗi) đó là một công đức cao thượng.

Một nơi khác, đức Thế Tôn có dạy chư Tăng rằng: Nếu thầy Tỳ khuru muốn cho mình trở nên người mà bạn xuất gia kính nể thương yêu sùng bái, hoan nghinh, thì phải cố thọ trì giới hạnh cho trong sạch.

Trong bộ kinh Majjhimanikāya (Trung Bộ Kinh) phần Mūlapaṇṇāsapāli (Năm Mươi Kinh Đầu), bài kinh Ākaṅkheyyasutta (Kinh Ước Nguyện) có dạy rằng: "Người có giới hạnh trong sạch vẫn được người người yêu mến tin tưởng, người ta có thể giao phó cho những của cải, vì người ta tin rằng người ấy không bao giờ gian lận."

Đức Thế Tôn có khen quả báu của người có giới hạnh ở nhiều nơi. Nói tóm lại, người tu theo giáo pháp của đức Thích Ca mà bỏ giới luật ra, thì không còn biết nương nhờ vào đâu nữa, mà cũng không thể bảo đó là người tu theo Phật.

Không ai có thể phỏng đoán được rằng quả bầu của giới nhiều tới một độ nào. Năm con sông khổng lồ của Ấn Độ là Gangā, Yamunā, Sarabhū, Aciravatī, Mahī, người ta cho rằng năm con sông ấy có phép huyền diệu, có nguồn nước chảy hoài không dứt. Nhưng những con sông ấy không thể nào rửa hết vi trần trong lòng của chúng sanh được; chỉ có nước của con sông Giới mới có thể rửa sạch được vi trần, là phiền não, trong tâm của chúng sanh.

Có nhiều thứ nước hoa đắt giá, nhưng những nước hoa ấy không thể rửa hay làm sao cho con người phá giới được tiếng thơm và được người yêu chuộng.

Người ta thường nói rằng có thứ ngọc tên là Như Ý Bảo Châu (Ngọc Mani); người nào có được viên ngọc ấy muốn gì cũng đều được như ý. Nhưng viên ngọc ấy không thể nào làm cho người phá giới được an vui, nhất là khi lâm chung không thể sanh về cõi an vui. Chỉ có giới mới làm cho tâm người được an vui trong kiếp này và đời vị lai. Giới ví như cây thang bắt lên cõi trời và Niết Bàn.



Vấn: Bạch Ngài, khi giới trong sạch là do nhờ hai pháp: tu tâm khiến người biết ghê sợ và hổ thẹn trước tội lỗi, còn giới bị như đục là do nơi một nguyên nhân nào?

Đáp: Giới bị như đục là do bảy nguyên nhân, tiếng Phạn gọi là: "Methuna Samyojana".

1. Thầy Sa Môn hay Bà La Môn tự cho mình là người hành đạo cao thượng, tránh giới tà dâm nhưng vẫn còn trang điểm như đeo đồng hồ, cà rá, nói chung là đồ của người cư sĩ hoặc của phụ nữ đặc cách phụng sự.
2. Dầu lòng không tà mà vẫn thích sự giễu cợt với phụ nữ.

3. Thích liếc xem mặt phụ nữ, thích liếc mắt đưa tình với phụ nữ.
4. Thích nghe tiếng nói, cười, khóc của phụ nữ ở bên ngoài vách hay ngoài rào.
5. Hằng nhớ đến câu chuyện dĩ vãng đã nói với phụ nữ.
6. Thấy người đời giàu có đầy đủ sự sung sướng về Ngũ trần, rồi mong muốn.
7. Đã hành đạo mà không mong sanh về Niết Bàn, lại muốn sanh vào một cõi trời nào trong Dục giới, Sắc giới, hoặc Vô sắc giới.

Giới bị như đục là do bảy nguyên nhân vừa kể trên. Mặc dầu thiện nam hay tín nữ cũng phải giữ sao cho khỏi bị ảnh hưởng của bảy điều ấy, khỏi làm cho giới hạnh bị như đục. Như vậy giữ giới mới được trọn lành, gọi là hành đạo cao thượng.



Vấn: Bạch Ngài, ngoài ra hai pháp Ghê sợ và Hồ thẹn tội lỗi là pháp làm cho giới được trong sạch, còn có pháp nào khác nữa không, thưa Ngài?

Đáp: Ngoài hai pháp ấy còn có những pháp như là: Không cố thù, không quên ơn người, không ganh tỵ, không bòn xén, không khoe khoang, không bợ đỡ, không cứng đầu, không ngã mạn, không tự phụ, không khi người, không ngạo mạn, không dễ dãi, cố tâm tri túc, mài giũa phiền não. Những pháp kể trên đều là nguyên nhân làm cho giới được trong sạch. Sở dĩ người tu giữ giới được trong sạch, phần lớn là nhờ trông thấy tai hại của sự phá giới và trông thấy quả báu của sự trì giới trong sạch.



Vấn: Bạch Ngài, cái hại của sự phá giới như thế nào?

Đáp: Phá giới có năm điều hại là:

1. Người không có giới hạnh hay có mà không được trong sạch hằng bị sự tổn hao tài sản.
2. Tên tuổi xấu xa truyền đi khắp nơi.
3. Vào nơi hội họp hằng kinh sợ và hổ thẹn tội lỗi của mình đã làm.
4. Lúc sắp lâm chung tâm hằng xao động.
5. Sau khi chết bị đọa vào ác đạo.

Theo lời Phật dạy thì người không có giới hạnh hay là có mà không được trong sạch, thì chư Thiên và các bạn đồng đạo không bao giờ nhắc nhở người ấy về sự tu tập; người ấy hằng bị những điều bực bội khổ tâm, vì lẽ họ bị người đời chê bai khinh bỉ, hoặc vì lẽ thấy người ta sùng kính người cùng hành đạo như mình; người ấy có vẻ buồn bực và tiêu tụy. Rồi người hằng thân cận với người ấy cũng trở nên người giải đãi nếu không muốn nói là phá giới.



Vấn: Bạch Ngài, lúc nãy Ngài có dạy hãy hành thêm sự Bó thí và Thiên định. Bó thí, tôi thấy tôi có thể tạm hiểu, còn Thiên định là chi?

Đáp: Thiên là tiếng âm theo Pāli, là "Jhāna", nghĩa là thiêu đốt những ác pháp, như hôn trầm, phóng tâm, v.v... Nhưng chúng ta quen dùng tiếng "Thiền" ấy như là tiếng Việt, lại hiểu nghĩa có khác chút là: Yên lặng. Còn "định" Pāli là "Samādhi" nghĩa là gom tâm cho trụ chắc vào một đề mục, không cho tâm xao lãng. Khi hai tiếng ấy đi đôi nhau thì chúng ta lại hiểu nghĩa là: Làm cho Tâm yên trụ vào một chỗ, không cho Tâm vọng mộng theo Ngũ trần. Bởi tâm của chúng ta không bao giờ chịu trụ vào một chỗ, nó chạy theo các điều ưa thích, luân chuyển mãi như cái bánh xe lăn. Tâm con người vọng mộng cho đến khi ngủ mà nó cũng vẫn nằm mộng. Vì vậy nên

đức Thế Tôn dạy dùng đề mục để cột tâm lại. Phương pháp làm cho tâm không vọng động gọi là Chỉ quán, có bốn mươi cách khác nhau, tôi không thể giải thích nơi đây rõ rệt cho ông, xin ông vui lòng tìm xem trong bộ "Ánh Sáng Phật Pháp", tạp chí do một nhóm Cư sĩ ở Nam Vang xuất bản.

Đức Phật có dạy: Trước khi muốn làm cho tâm ta mau trụ thì phải có giới hạnh trong sạch. Tâm chúng ta hằng rung động chạy theo triều lưu của cảnh trần. Vì lẽ ấy nên đức Thế Tôn có dạy trong kinh Pháp Cú một câu kệ (Pháp Cú 34) rằng:

"Vārijo va thale khitto okamokata ubbhato,

Pariphandatidaṃ cittaṃ mārādheyyaṃ pahātave".

Nghĩa là: Cá mà người ta bắt lên khỏi nước rồi, bỏ nó trên khô nó hằng giẫy giụa như thế nào thì tâm của hành giả bị đem ra khỏi chỗ nó hằng ở là Ngũ trần rồi khép nó vào khuôn khổ là Minh sát, cốt để dứt bỏ sự tham muốn (là lưới) của Ma vương thì nó hằng lay động thế ấy.

Theo câu Phật ngôn này, ta thấy rõ rằng: Tâm ta đã ngâm trong Ngũ trần hằng vô số kiếp, nó bị Ma vương cám dỗ và đã thâm nhiễm điều xằng bậy không lo giải thoát; một khi ta nhận thức được con đường giải thoát của đấng đại Từ bi tìm thấy và hành theo, thì phải nhờ giới đem tâm ấy ra khỏi ngũ trần, phải khép tâm vào khuôn khổ là Thiền định.

Vì tâm tham mê theo Ngũ trần nên không trông thấy cái vô thường, khổ não và vô ngã; một khi Tâm được an tịnh thì mới sanh trí tuệ nhận thấy rõ ba tướng ấy. Đây tôi chỉ giải sơ lược thôi, xin ông tìm xem tạp chí "Ánh Sáng Phật Pháp" rõ hơn.



Vấn: Ngài dạy vậy thì tôi đành tìm coi tạp chí ấy, song xin Ngài vui lòng cho tôi hiểu thêm về vấn đề Thiền định chút nữa. Ngài có dạy rằng "Samādhi là định" mà "Định" ấy là thế nào?

Đáp: Định nghĩa là làm cho tâm an trụ lại một chỗ, gọi là đề mục, không cho tâm chạy theo trần cảnh là Sắc, Thính, Hương, Vị, Xúc, Pháp, bắt tâm phải chăm chú vào một đề mục, không xao lãng, lấy đề mục làm mục tiêu niệm tưởng.



Vấn: Bạch Ngài, xin Ngài vui lòng chỉ rõ Tướng, Vị, Thật tướng và Nền tảng của Định ấy ra thế nào?

Đáp: Theo tôi biết thì ông không phải là người mới bắt đầu học đạo. Nếu tôi đoán không sai thì ông đã nhiều năm nghiên cứu; nay ông hỏi đạo với tôi, hoặc là để thấu hiểu đạo lý sâu xa, hoặc là ông muốn hỏi tôi cho tôi không thể trả lời được. Nếu thật lòng ông hỏi để hiểu thêm thì nên, bằng hỏi để cho tôi không trả lời được thì xin ông cho tôi nghỉ còn hơn, vì hỏi như thế để thỏa lòng hiếu kỳ thì không bỏ ích chi cho chúng ta hết. Riêng tôi thì tôi tin rằng tôi không đến nỗi không trả lời được.



Vấn: Bạch Ngài, tôi đã dày công nghiên cứu Phật giáo nhưng không được thông rõ, vì cuộc vật lộn với đời không rảnh rang để tầm học thêm; nên hôm nay duyên may run rủi gặp Ngài có thể chỉ dạy thêm cho tôi, nên tôi mới dám hỏi, xin Ngài tha thứ và chỉ thêm, xin Ngài coi tôi như một người thiện nam của Ngài.

Đáp: Nếu vậy thì tôi rất vui lòng giải những gì mà ông muốn hỏi, tùy theo sự hiểu biết của tôi:

1. Sự không giải đãi là Tướng của Thiên định.
2. Sự đánh đổ được giải đãi là Vị của Thiên định.
3. Sự không giải đãi là Thật tướng của Thiên định.
4. Sự yên vui của thân và tâm là Nền tảng của Thiên định.



Vấn: Bạch Ngài, nguyên nhân chi làm cho Thiên định như đục?

Đáp: Sự tham mê trong Ngũ trần là nguyên nhân làm cho Thiên định như đục. Trái lại, sự tinh tấn và không nhớ đến Ngũ trần là nguyên nhân làm cho Thiên định được trong sạch.



Vấn: Nếu ta muốn cho Thiên định được phát sanh phải nhờ vào pháp chi?

Đáp: Nếu ta muốn cho Thiên định phát sanh phải nhờ sáu pháp là:

1. Giữ giới cho trong sạch.
2. Phải cắt đứt những gì dính dấp với ta, nghĩa là đoạn tuyệt sự quyến luyến và các sự tiếp xúc với đời.
3. Phải thân cận với các bậc trí thức, hiểu thông lối giải thoát để chỉ dạy mình.
4. Phải học đề mục đúng với tánh mình.
5. Chỗ ở phải hợp với tánh mình.
6. Phải thông hiểu rành phương pháp hành đạo làm cho Thiên định phát sanh mau chóng.



Vấn: Bạch Ngài, tôi hiểu năm pháp đầu, nhưng về pháp thứ sáu Ngài dạy rằng "Thông hiểu rành phương pháp hành đạo làm cho Thiên định phát sanh mau chóng", bạch Ngài, phương pháp ấy như thế nào? Có mấy chi?

Đáp: Có mười pháp làm cho Thiên định phát sanh:

1. Làm cho bề ngoài được trong sạch, nghĩa là thân và đồ vật dụng được sạch sẽ.
2. Làm cho ngũ căn đồng nhau. Ngũ căn ấy là: Tín căn, Tấn căn, Niệm căn, Định căn, Huệ căn.
3. Phải thông hiểu rõ đề mục, nghĩa là phải làm cho tâm trụ trong đề mục của mình niệm.
4. Phải biết cột tâm lại, nghĩa là khi nào biết tâm giải đãi thì hành giả phải biết cách kèm chặt nó vào một đề mục và làm cho nó tinh tấn thêm.
5. Phải biết đè nén tâm xuống một khi biết rằng tâm mình rất tinh tấn quá hơn bốn pháp kia.
6. Phải biết làm cho tâm vui trong khi tâm bực bội.
7. Phải xem chừng tâm trong khi thấy nó khẩn khít với đề mục thái quá, phải kéo bớt nó lại cho vừa với sức của mấy pháp kia.
8. Không nên giao tiếp với người có tâm phóng túng, nghĩa là người không làm được một chuyện gì có kết quả.
9. Phải thân cận với các bậc thiện trí thức mà tâm không giải đãi, trái lại tinh tấn, an định và không vọng động.
10. Phải cố đem tâm đến mục đích là an định.



Vấn: Bạch Ngài, thế tôi đã hết hoài nghi; nhưng Ngài còn dạy rửa lòng trong sạch là rửa cách nào?

Đáp: Tiếng Việt chúng ta thường dùng tiếng "lòng" thay thế cho tiếng "tâm". Đây là nói rửa tâm là làm cho tâm trong sạch.



Vấn: Bạch Ngài, xin Ngài dạy cho tôi biết: Khi chúng ta làm phước và tội, phước và tội ấy ta để đâu?

Đáp: Để trong tâm.



Vấn: Nếu phước và tội để trong tâm, tôi không hiểu tại sao Đức Phật dạy: Rửa tâm trong sạch. Khi chúng ta rửa tâm trong sạch, thì phước và tội đều đi mất hết chăng?

Đáp: Câu này, ông hỏi nghe xuôi lắm, nhưng theo lý thì không như lời ông hỏi. Những pháp của đức Thế Tôn dạy có chỗ chúng ta phải dùng trí tuệ để suy nghĩ mới thấy rõ, cũng có chỗ chúng ta không phải một trí để suy nghĩ cũng có thể nhận thức được; câu ông hỏi đây cũng vậy, ông cần phải suy nghĩ thêm cho nhiều mới hiểu rõ được. Pháp đây, đại khái đức Thế Tôn dạy có ba pháp.

1. Pháp trắng.
2. Pháp đen.
3. Pháp không trắng không đen.

Giải:

1. Pháp trắng kết quả trắng. Pháp trắng đây ngụ ý chỉ pháp thiện. Pháp thiện có nghĩa là sự an vui, nếu ta làm lành như là bố thí, trì giới hay tham thiền thì ta được hưởng quả an vui trong

kiếp hiện tại và vị lai, vì đó là nguyên nhân làm cho tâm ta trong sạch.

2. Pháp đen trả quả đen. Pháp đen đây ý nói tất cả các Ác pháp, nếu hành Ác pháp thì trả quả khổ vì đó là phiền não ở trong tâm ta.

3. Pháp không trắng không đen, kết quả không trắng không đen. Ý nói rằng: Người làm phước không làm cho hoàn toàn trong sạch, hay không hiểu cho rõ thế nào gọi là phước, thế nào gọi là tội và khi làm tội, cũng không làm những tội vĩ đại, vì vậy nên khi bị hay được quả cũng bằng một cách lưng chừng không rõ rệt, vui cũng không hoàn toàn vui, khổ cũng không hoàn toàn khổ.

Đức Thế Tôn biết rằng tâm chúng sanh rất là bản thủ, xấu xa, chất chứa nhiều phiền não, phiền não ấy ví như là tấm vải đen mà nhơ nhớp, nên Ngài dạy rửa tâm cho trong sạch, nghĩa là làm cho hết phiền não, hay là làm cho trắng; mà trắng ấy chính là pháp thiện. Ý Phật muốn dạy chúng ta hãy cố xóa hay rửa bỏ những điều xấu xa đê tiện, là ác pháp ở trong lòng ta và tạo thêm phước thiện, là Giới, Định, Huệ. Ba pháp này gọi là Thiện pháp hay là Pháp trắng. Vì vậy nên Đức Phật dạy phải rửa lòng trong sạch, phải tiêu trừ những điều tội lỗi cho tâm được trong sạch, ý dạy ta phải hành cho đắc quả Niết Bàn, chớ không phải rửa tội như đạo Bà La Môn ở con sông Gaṅgā. Vì rửa tội bên ngoài là thuộc về phần thể xác; còn về phương diện tinh thần ta không thể hiểu cho cách rửa tội ấy được. Nếu nói cụ thể văn hoa thì có thể hiểu là phải rửa tội bằng nước của các con sông Bồ thí, Trì giới, Tham thiền mới làm cho tâm được trong sạch.



Vấn: Bạch Ngài, như vậy người tu Phật muốn đắc quả Niết Bàn phải nhờ mấy nguyên nhân?

Đáp: Phải có đủ ba nguyên nhân là:

1. Nhờ quả báu đã tạo từ quá khứ.
2. Có làm những điều phước thiện, xa những tội lỗi xấu xa.
3. Do trí tuệ diệt trừ tận gốc của phiền não.



Vấn: Bạch Ngài, câu thứ ba dạy "Do nhờ trí tuệ". Vậy Trí tuệ là chi, xin Ngài giải rõ?

Đáp: Trí tuệ nghĩa là sự quan sát trông thấy thân này là Vô thường, Khổ não và Vô ngã.



Vấn: Bạch Ngài, xin Ngài hoan hỷ dạy tôi biết và thấy rõ cái đại khái của Trí tuệ ra thế nào và nó khác với Tưởng và Thức thế nào?

Đáp: Trí tuệ đại khái là hiểu rõ triệt để các lý lẽ của Vô thường, Khổ não và Vô ngã, là hiểu tận nguồn gốc của ba pháp. "Trí" nghĩa là hiểu rõ Lý, Sự. "Tuệ" nghĩa là Tinh mẫn, là Rành rẽ. Tiếng "Trí tuệ" phải hiểu khác hơn Tưởng và Thức như vậy:

Tưởng chỉ biết rằng vật này có màu xanh, đỏ hoặc lớn, nhỏ, dài, ngắn v.v... chứ không thể nhận định rằng những vật ấy đều ở trong ba tướng là Vô thường, Khổ não và Vô ngã.

Còn Thức đã biết rõ hình dáng và màu sắc của vật trông thấy, còn có biết hơn cái thấy này nữa, là biết rằng những gì mà đã trông thấy đều là Vô thường, Khổ não và Vô ngã. Nhưng Thức không thể đoạn được phiền não ấy để đắc Quả Niết Bàn được. Chỉ

có Trí tuệ mới là hoàn toàn nhận biết hình thể màu sắc là Vô thường, Khổ não và Vô ngã, mà lại còn có thể quán tưởng biết rõ nguyên nhân rồi đoạn tuyệt phiền não, đắc Quả Niết Bàn. Nhưng Tướng, Thức và Trí tuệ không thể nào xa nhau được, ví như một đứa bé, một bà mẹ và người thợ bạc. Khi đứa bé lượm được cục vàng nó chỉ biết cục vàng thôi chứ nó không biết giá trị của cục vàng ấy; nó mới đem về cho mẹ nó coi; người mẹ biết rằng: Vàng là vật có giá trị, có thể làm vòng, cà rá (cái nhẫn), dây chuyền được, nhưng bà không thể làm ra những món đồ đó được, phải đi nhờ người thợ bạc làm. Đứa bé ấy ví như Tướng, vì Tướng chỉ biết màu, hình của vạn vật nhưng không biết giá trị. Thức ví như bà mẹ vì biết rõ màu sắc giá trị của vàng, là biết Vô thường, Khổ não, Vô ngã, nhưng không thể dứt phiền não để thoát khỏi ba tướng ấy. Còn Trí tuệ biết hơn hai pháp kia, là biết chỗ đoạn diệt được tận gốc phiền não và giải thoát khỏi Vô thường, Khổ não và Vô ngã, cũng như người thợ bạc biết làm vàng ấy ra những món nữ trang. Cả ba Pháp ấy có tánh cách khác nhau như thế.



Vấn: Xin Ngài giải cho tôi rõ chi là Tướng của Trí tuệ? Chi là Vị của Trí tuệ? Chi là Thật tướng của Trí tuệ?

Đáp: Tư cách phá tan hay là diệt trừ tận gốc của các ác pháp là Tướng của Trí tuệ.

Tư cách đánh đổ được sự mờ ám là sự si mê che đậy hay phá hoại các ác pháp là Vị của Trí tuệ.

Sự không si mê theo các ác pháp và không quên mình để bị sự cám dỗ của Ma vương là Thật tướng của Trí tuệ.



Vấn: Bạch Ngài, nếu muốn làm cho trí tuệ tấn hóa và phát sanh thêm, phải làm thế nào?

Đáp: Chư hành giả muốn cho trí tuệ phát sanh thêm hay là làm cho trí tuệ tấn hóa thì phải học cho biết pháp nào là Nền tảng của trí tuệ và bảy điều Thanh tịnh, tiếng Pāli gọi là "Visuddhi".



Vấn: Tôi chưa từng thấy nơi nào dạy nền tảng và bảy điều thanh tịnh như Ngài vừa dạy, vậy xin Ngài vui lòng giảng giải cho tôi rõ.

Đáp: Những pháp có trạng thái khác nhau là: "Khandha" nghĩa là Uẩn, "Āyatana" nghĩa là Căn trần, "Dhātu" nghĩa là Tứ đại, "Indriya" nghĩa là Căn. Khi hành giả trông thấy rõ rệt các pháp ấy và không ham mê theo, là đã có nền tảng của trí tuệ.

Còn bảy điều thanh tịnh (Visuddhi) là:

1. **Sīla visuddhi:** Giới thanh tịnh.
2. **Citta visuddhi:** Tâm thanh tịnh, (Hai pháp này là nguồn cội sanh trí tuệ).
3. **Diṭṭhi visuddhi:** Thanh tịnh vì hiểu thấy chơn chánh.
4. **Kankhāvitarāṇa visuddhi:** Thanh tịnh vì diệt bỏ được sự hoài nghi.
5. **Maggāmagga-nāṇa-dassana visuddhi:** Thanh tịnh và Trí tuệ biết rõ đây là Chánh đạo hay là Tà đạo (Đạo đây ý nói là đường).
6. **Paṭipadā-nāṇa-dassana visuddhi:** Thanh tịnh vì Trí tuệ trông thấy rõ sự hành theo chánh đạo.
7. **Paṭipadā-nāṇa-dassana visuddhi:** Thanh tịnh vì trông thấy rõ Thánh đạo. Năm điều sau này ví như là thân hình của trí tuệ. Hay nói cho dễ hiểu hơn là hiện thân của trí tuệ.



Vấn: Bạch Ngài, khi trí tuệ tấn hóa như thế, hành giả được hưởng những quả báu gì?

Đáp: Không một ai có thể đo lường quả của trí tuệ được. Nhưng thấy có chỗ đức Thế Tôn dạy có bốn:

1. Khi có trí tuệ rồi mới có thể tiêu trừ được các phiền não.
2. Nhờ trí tuệ ta mới được hưởng mùi vị của Thánh quả.
3. Có thể nhập Diệt thọ Vô Tướng Định được (vì đã đắc được từ tam quả A Na Hàm trở lên).
4. Có thể đem mình đến nơi mà chúng sanh lễ bái cúng dường (ý nói rằng đáng gọi là Phước điền của nhân loại).



Vấn: Bạch Ngài, tôi thường nghe có chỗ gọi là Bát Nhã. Vậy Trí tuệ và Bát Nhã khác nhau chỗ nào?

Đáp: Tiếng "Bát Nhã" là tiếng âm từ tiếng Nam Phạn là "Paññā" hay Bắc Phạn là "Prajñā"; tiếng ta dịch là trí tuệ cũng đồng một ý.



Vấn: Bạch Ngài, trước hết muốn làm cho trí tuệ phát sanh phải làm cách nào?

Đáp: Phải hành theo bốn pháp là:

1. Thân cận với các bậc có trí tuệ.

2. Ráng nghe lời chỉ dạy của các Ngài.
3. Cố tâm nghiên cứu lời giảng dạy của đức Thế Tôn.
4. Hành theo pháp của đức Thế Tôn đã giáo truyền.

Còn có bốn pháp nữa là:

1. Phải ráng nghe pháp.
2. Phải suy nghĩ cho chu đáo sau khi nghe xong.
3. Khi suy nghĩ kỹ rồi nhưng còn chỗ nghi ngờ nên hỏi lại.
4. Khi hỏi và hiểu rõ nên viết để dành.

Đây là bước đường tiến hóa của Trí tuệ.



Vấn: Bạch Ngài, chúng ta làm thế nào mà phân biệt được rằng có trí tuệ hay không?

Đáp: Có bốn điều làm cho ta phân biệt được là:

1. Biết rõ rằng: Đây là Ác Pháp.
2. Biết rõ rằng: Đây là Thiện Pháp.
3. Phân biệt được Ác Pháp hay Thiện Pháp không cho lẫn lộn nhau.
4. Diệt bỏ tất cả Ác Pháp, vun trồng thêm Thiện Căn.

Sự hành động như thế gọi là Phàm tuệ. Điều này ví như người làm tràng hoa biết chọn lựa các thứ hoa tươi, thơm và đẹp kết thành tràng hoa.



Vấn: Theo lời Ngài dạy trí tuệ có hai phần là Phàm tuệ và Thánh tuệ. Bạch Ngài, hai tuệ ấy khác nhau thế nào?

Đáp: Phàm tuệ trí như trái cây còn sống chưa ăn được vì Phàm tuệ chưa giải thoát được bởi chưa hoàn toàn, lắm lúc còn bị phiền não làm cho mờ ám.

Thánh tuệ là tuệ của các bậc Thánh nhân đã tiêu diệt được tận gốc của phiền não, không còn một tí bợn nhơ nào trong tâm, mặc dầu còn trong trần, nhưng sau khi bỏ xác thân này thì nhập Niết Bàn.



Vấn: Bạch Ngài, khi đã qui y theo Chánh pháp, có phải bị bắt buộc thề thốt hay không, được quyền bỏ đạo không?

Đáp: Theo các tôn giáo khác thì tôi không được biết, nhưng riêng về chánh pháp của Đức Phật Tổ thì không bao giờ có chuyện thề thốt, vì Ngài biết rõ rằng những lời chỉ bảo của Ngài là những phương pháp đem chúng sanh giải thoát, những bậc trí thức đã tin theo Phật pháp thì chắc chắn không còn tin gì hơn, vì các vị ấy thấy rõ lợi ích của pháp đập tắt lừa lòng, như thế thì không còn có một lý do gì làm cho các vị ấy lay chuyển sự tin tưởng được, nên không có sự thề thốt hay bỏ đạo.



Vấn: Bạch Ngài, một khi là tín đồ của Phật mỗi ngày phải cúng mấy thời?

Đáp: Vậy ý ông muốn nói cúng cách nào?



Vấn: Bạch Ngài, cúng nước ấy mà.

Đáp: Không cần cúng nước nôi gì cả. Mỗi ngày chúng ta để ra một ít thì giờ vào lối bảy hay tám giờ tối, sáng bốn giờ rưỡi hay năm giờ, thắp nhang đèn làm lễ đọc kinh Tam Bảo, trong quyển Nhật Hành theo phái Phật giáo Nguyên Thủy của chúng tôi đã thông dịch ra từ Nam Phạn. Sự tụng kinh không phải tụng không không mà cần phải hiểu nghĩa của kinh để hun đúc lòng tin tưởng nơi Tam Bảo và thật hành theo. Khi tụng kinh xong xin hồi hướng phước lành của mình đã làm tới những người có ơn với mình, chẳng hạn như cha mẹ và vợ con v.v... Rồi mình lại phát nguyện cố gắng tu hành tinh tấn để diệt trừ tận gốc của phiền não và xin cho duyên lành sanh lại kiếp nào cũng đều sanh vào gia đình chánh kiến để tu hành theo chánh pháp và xin được gặp Phật ra đời để tu hành theo Ngài. Đó là pháp lành của một tín đồ chơn chánh.



Vấn: Bạch Ngài, như thế thì Phật giáo dạy rất tiện và hợp với mọi tầng lớp của dân chúng. Bạch Ngài, hằng ngày đây đạo quả vẫn còn hay là tiêu diệt rồi, mà mình không nghe thấy ở đâu có vị Thánh Tăng cả, trong khi hằng bao nhiêu triệu tín đồ tu Phật?

Đáp: Nếu bao giờ Bát Chánh Đạo còn thì đạo quả vẫn còn; nhưng tiếc rằng người hành không đúng theo lời của Phật dạy là một lẽ, một lẽ nữa là duyên lành của chúng ta còn ít, chưa có thể đắc đạo quả được. Hơn nữa nếu có thì các Ngài đắc quả cũng không bao giờ bảo ngay với chúng ta rằng: "Bần đạo đã đắc được quả này, quả nọ." Vì những lẽ kể trên, nên chúng ta không gặp được các đấng cao cả ấy. Nhưng chúng ta ráng lo tu thì ngày kia chúng ta cũng gặp và cũng đắc quả vị ấy.



Vấn: Bạch Ngài, chi là Tướng của Đạo?

Đáp: Giới, Định và Huệ là Tướng của đạo, vì ba pháp ấy là pháp trừ diệt phiền não. Người vâng giữ hành theo ba pháp ấy là pháp hoàn toàn trong sạch gọi là người ở trong đạo. Một khi người có công hành đúng mức thì sẽ được kết quả, đó là Niết Bàn. Riêng chúng ta hằng ngày đây tạm gọi là ở trong đạo, hay có thể nói là ở trong phạm đạo. Ý tôi muốn nói rằng chúng ta đang cố gắng hành theo cho thành chánh quả, nhưng chưa diệt nổi tận nguồn gốc của phiền não, nên còn là Phạm nhân, hay là Phạm đạo. Còn quả Thánh của các bậc Thánh Nhân thì gọi là Thánh đạo. Tôi xin ví dụ: Ái dục và phiền não ví như các chứng bệnh; người còn trong vòng cương tỏa của Ma vương như chúng ta ví như người bệnh; đạo ví như thuốc chữa bệnh. Khi người bệnh biết rằng ta có bệnh phải cố gắng uống thuốc thì sẽ khỏi bệnh, cũng như hành giả biết rằng mình có bệnh về tinh thần, phải mau tìm thuốc tinh thần chữa bệnh, ấy là hành đạo; khi hành đúng theo và không hề giải đãi, cứ hành cho đến nơi cùng tốt thì sẽ được giải thoát, cũng như người bệnh uống đúng theo toa của bác sĩ và độ lượng của bác sĩ đã dạy thì người bệnh ấy sẽ mạnh.



Vấn: Bạch Ngài, tại sao gọi là bể khổ trầm luân?

Đáp: Ba cõi là Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới còn trong ở trong vòng của ba tướng là Vô thường, Khổ não và Vô ngã, lại là chỗ trú ngụ của chúng sanh, nơi ấy toàn là những điều đau khổ, cũng như biển cả là nơi trú ngụ của loài thủy tộc, có sóng lớn nhận chìm ghe thuyền. Trầm luân theo Phật pháp có ý nghĩa là chìm đắm trong ba cõi sáu đường. Chúng ta bị chìm đắm như vậy mãi mãi là do Vô minh, ái dục ví như lượn sóng cuốn ta chìm mãi; sở dĩ ta không giải

thoát được là vì ta không đủ sức trấn áp những lượn sóng ấy, cũng như người hành đạo không giải thoát được, là vì không hành cho đúng độ của Đức Phật dạy, nên bị phiền não lôi cuốn.



Vấn: Bạch Ngài, còn tại sao gọi là Tam giới?

Đáp: Tam giới là ba cõi: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Trong ba cõi ấy sự an lạc khác nhau.



Vấn: Xin Ngài giải cho tôi biết trong ba cảnh ấy sự an lạc khác nhau như thế nào?

Đáp: Cõi nào hưởng sự an lạc theo Sắc, Thinh, Hương, Vị, Xúc gọi là cõi Dục giới. Cảnh Sắc (giới) là cảnh thọ hưởng an vui do quả của Thiên định. Trong kinh dạy rằng: "Cõi ấy không phân biệt đàn ông hay đàn bà, cõi ấy gọi là cõi Phạm Thiên." Cõi Vô sắc là cõi không còn có sắc tướng, cõi này chỉ còn một điểm linh quang thừa hưởng quả của Thiên Vô sắc đã được trong khi còn ở trong cõi người. Phải đắc được Thiên định trong cõi này mới sanh về cõi Sắc và Vô sắc ấy được. Còn cõi người được sanh về cõi Dục là nhờ quả của sự bố thí hay trì giới hay là kính trọng những bậc trưởng thượng.



Vấn: Bạch Ngài, cõi Sắc và Vô Sắc không có tình dục, vậy đó không phải là Niết Bàn sao?

Đáp: Hai cảnh ấy nhờ Thiên định đè nén được lòng dục vọng trong thời gian có hạn định tùy theo hành giả dần được phiền não, chớ không phải diệt trừ được tận nguồn gốc của phiền não như các bậc Thánh nhân. Hai cảnh ấy có thể ví như một sân cỏ bị người ta lấy đá trải lên, cỏ ấy mọc không được vì bị đá trải lên trên chớ không phải không có cỏ. Đá trải lên trên đám cỏ ấy ví như Thiên định. Còn cỏ ví như phiền não, khi đem đá ấy đi thì cỏ lại mọc lại như thường. Muốn không cho cỏ mọc lại được thì phải tận diệt cho hết gốc của nó.

Nước đục đem lắng trong, nếu ta không lọc lại một lần nữa, thì khi bị xao động nó sẽ đục lại như trước; đó cũng như tâm của con người được thanh tịnh là do nhờ thiên định làm cho lắng trong, một khi Ngũ căn chạm phải Ngũ trần thì phiền não sanh lại như cũ. Muốn không cho tâm đục lại thì phải nhờ Thánh tuệ diệt tận phiền não như nước nhờ bình lọc hết cặn thì nước không bị đục lại.



Vấn: Bạch Ngài, tại nguyên nhân nào làm cho chúng sanh phải luân hồi trong tam giới này mãi mãi?

Đáp: Do nghiệp Thiện hay Ác phát sanh tùy thân, khẩu, ý. Do quả của nghiệp ấy mà người tạo ra; vì các quả ấy, nên chúng sanh phải sanh trở lại để hưởng hay thọ theo nghiệp Thiện hay Ác. Nghiệp thiện là không tham, không sân, không si, còn nghiệp ác là tham, sân, si.



Vấn: Bạch Ngài, nếu ta muốn ngăn ba điều ác này, phải làm cách nào?

Đáp: Cách ngừa ba điều ác ấy, đức Thế Tôn có dạy rằng: Trước nhất phải thu thúc lục căn, phải dùng trí tuệ quán tưởng rằng lục trần là Sắc, Thính, Hương, Vị, Xúc, Pháp do nơi lục căn đã thọ rồi, đều là Vô thường, Khổ não và Vô ngã. Khi tâm tham sanh lên nó tưởng rằng các pháp mà nó được là trường tồn. Một khi mà tâm ta nhận thấy rằng vạn vật gì đã có trong trời đất đều phải bị dưới quyền sở hữu của sự thay đổi là vô thường, không bền vững, mặc dầu ta cố gắng giữ cũng chẳng được nào, khi đã nhận thấy Vô thường như thế thì tâm không còn có thiết gì đến vật chi, vì có được vật ấy chẳng nữa cũng không giữ nó được mãi với ta, hay là nó bị tiêu diệt trong khi ta chưa muốn xa nó. Một khi biết là khổ não do nơi lòng sân hận thì không bao giờ người ta đại gì mà sân hận để mang lấy cái hậu quả khổ sở. Một khi thấy và biết rõ mọi vật đều không phải của ta hay là ta thì con người còn ngoan cố hay là cố chấp làm chi cái vật đầy tội lỗi và không trung thành ấy?



Vấn: Bạch Ngài, tại sao lại phải thu thúc lục căn? Thu thúc để làm gì?

Đáp: Để ngăn ngừa không cho tâm cảm xúc với cảnh trần, vì khi ta bị cảnh trần chạm phải, làm cho tâm xao xuyên hoặc vì tham lam, sân hận, hoặc si mê; vì những sự xúc động ấy tâm ta mới làm tội lỗi nên đức Thế Tôn dạy ta phải thu thúc lục căn.



Vấn: Bạch Ngài, xúc động thế nào đến đổi tâm ta tu hành không được?

Đáp: Ví như mắt trông thấy sắc đẹp thì tâm lại thọ sự khoái lạc của sự thấy sắc đẹp ấy, tiếp theo là lòng dục vọng phát sanh; khi ấy tâm lại tìm tất cả các phương pháp làm sao cho đoạt được sở thích

của nó. Những tội lỗi phát sanh lên cũng vì ta thiếu thu thúc lục căn cho thanh tịnh. Còn năm căn kia cũng thí dụ mường tượng như vậy.



Vấn: Bạch Ngài, theo tôi thiết tưởng mình không cần phải thu thúc chi cho mệt, khi nào mình biết rõ sắc kia thâm nhập vào tâm mình rồi, mình quán tưởng dứt bỏ nó cũng được chớ có sao?

Đáp: Ông nói nghe xuôi lắm và như thế thì rất dễ cho những người tu quá. Nhưng tôi xin hỏi ông: Ông đào giếng trước khi khát nước hay đợi khát mới đào?



Vấn: Lẽ cố nhiên là phải đào giếng trước khi khát nước. Nếu để đến khi khát mới đào thì đã chết trước khi được nước!

Đáp: Phải, cũng như sự thu thúc lục căn vậy; lẽ cố nhiên phải thu thúc trước chớ để ngoại cảnh thâm nhập rồi thì chỉ còn chịu chết với nó thôi. Chắc ông không quên câu: Ngừa bệnh hơn trị bệnh chớ?



Vấn: Bạch Ngài, tôi có xem kinh, chỗ Đức Phật dạy các thầy Tỳ khuru rằng: Lục căn là lửa. Bạch Ngài, vậy ý Đức Phật muốn dạy sao? Chớ nếu là lửa thì làm sao chư Tỳ khuru và chúng ta sống được?

Đáp: Lửa có nhiều thứ: lửa than, lửa rơm, lửa điện vv... Chúng ta có thể dập tắt nó được bằng nước hay bằng chất hóa học, hoặc chúng ta tìm thế ngăn ngừa. Còn thứ lửa không ngọn, không khói

thì có chi là triệu chứng để cho chúng ta biết rằng đây là lửa để ta diệt trừ nó? Đáng sợ nhất là thứ lửa đó, lửa của lục căn nó nóng tột bậc, nó hằng thiêu đốt trí tuệ của chúng ta, mà chúng ta không bao giờ thấy và biết được. Lửa của lục căn chúng ta không thể tắt được bằng nước hay bằng chất hóa học được.



Vấn: Vậy xin Ngài dạy cái nóng của nó cho tôi hiểu trước.

Đáp: Sự nóng của lửa lục căn, chúng ta không thể nhận thức được là vì khi nhãn thức tiếp xúc với sắc trần rồi nó thọ một điều nào trong ba điều, là ưa thích, không ưa thích hay là không ưa thích mà cũng không ghét. Nhưng phần nhiều là ưa thích hay không ưa thích chớ ít khi có thản nhiên. Một khi gặp trường hợp nó không ưa thì lòng nó nóng nảy ghét vợ, muốn tìm thế diệt trừ điều ấy đi cho khuất mắt, đó là một thứ lửa đốt tâm ta mà ta có để ý biết nó đâu.

Còn như gặp điều nào làm nó ưa thích, mà nó không thể chiếm vật ấy được, thì tâm cũng buồn rầu đau khổ và nóng nảy vô cùng. Xin lỗi ông, trong khi ông sống ở đời phải gặp biết bao nhiêu trường hợp như vậy, ông có quan tâm đến hay không? Ông có biết đó là vật nóng nhất không?



Vấn: Khi Ngài dạy như thế tôi mới nhận thấy khi mất hay gặp những sự thương ghét thì lòng mình nóng nảy lắm; nhưng đáng thương hại là chính mình không hay biết rằng mình đang bị lửa Tam Độc thiêu đốt. Nhưng bạch Ngài, chỉ riêng chư Đại đức là các bậc xa lánh hồng trần nên thu thúc dễ dàng còn chúng tôi làm gì thu thúc được như quý Ngài?

Đáp: Đành như lời ông nói, nhưng cũng có cách để cho ông thu thúc lần, chẳng hạn bớt coi những điều không bổ ích cho mình mà còn làm cho gia tăng phiền não, như xem các thứ hát, vì khi xem hát con người không thể nào tránh khỏi những điều làm cho tâm mình xúc động hay là thương ghét riêng, làm cho tâm mình phóng túng và quen thích mê say. Ngoài ra ông còn phải ráng xa lánh bạn ác, nói chuyện nhằm nhí vô ích vv... Khi ông làm như thế thì làm cho lục căn của ông được trong sạch thêm lên. Người mà lục căn không trong sạch thì giới hạnh cũng không được trong sạch. Ví như tòa nhà thật đẹp mà không có hàng rào, thiếu cái hàng rào làm cho tòa nhà mất vẻ nguy nga tráng lệ mà cũng dễ cho kẻ trộm dòm ngó và trộm cắp được dễ dàng, khó giữ được sự hao mòn hư hại. Người có giới cũng như tòa lâu ấy; không có thu thúc cũng như không có hàng rào. Kẻ trộm đây ví như các cảnh trần bên ngoài thâm nhập vào trộm các Thiện pháp của ta hết. Vì vậy dầu là người Cư sĩ nhưng cũng cần phải thu thúc lục căn.



Vấn: Bạch Ngài, những gì Ngài đã dạy, tôi thấy tôi đã thông cảm được. Nhưng xin Ngài dạy phương pháp nào tiêu trừ được chất nóng ấy?

Đáp: Nó là chất lửa không ngọn thì mình nên dập tắt nó bằng nước không nguồn.



Vấn: Bạch Ngài, xin Ngài vui lòng dạy cho, chớ Ngài bảo thế thì tôi không đủ trí tuệ để hiểu nổi.

Đáp: Nước không nguồn là một thứ nước không ai tìm ra, ngoại trừ đức Chánh Đẳng Chánh Giác tìm thấy dưới cội Bồ đề, nước ấy là thu thúc lục căn cho thanh tịnh. Lục căn thanh tịnh là nguyên

nhân làm cho Giới thanh tịnh, Giới thanh tịnh là nguyên nhân làm cho Tâm thanh tịnh, Tâm thanh tịnh thì Thiên định lại phát sanh, Thiên định phát sanh thì Trí tuệ lại sanh. Tuệ là nguyên nhân hay nói cho đúng là lưỡi gươm rất bén đoạn tuyệt phiền não. Đó là nước không nguồn để dập tắt lửa không ngọn.



Vấn: Bạch Ngài, đành rằng phải thu thúc, nhưng một khi hơi hồng để ngũ trần thâm nhập vào tâm rồi, thì hành giả phải làm sao?

Đáp: Đức Phật dạy, khi ấy phải ráng dùng Trí tuệ quan sát cho thấy rõ điều đã thâm nhập vào tâm ta là Vô thường, Khổ não và Vô ngã. Chúng ta bị luân hồi là vì chúng ta hằng cho rằng: Ngũ căn này là của ta, mà ngũ trần cũng là của ta, nên khi được nó thì vui, còn khi mất nó thì buồn; khi được nó, lại sợ mất, chỉ lo giữ thì càng khổ hơn nữa. Khi mất nó có hai cái khổ khác nhau là: Điều thứ nhất vì bị kẻ khác chiếm mất, hay là bị hư hoại vì thời gian, không gian; điều thứ hai là khi ta còn đang thỏa thích với vật ấy mà ta lại phải bỏ, vì bị bắt buộc, hay là ta chết bỏ nó lại. Những điều kể trên ta phải bị một điều nào, không sao khỏi. Ta không còn có phương pháp nào giữ những vật mà ta thương yêu quý mến ở lại với ta được. Khi suy nghĩ thấy thế mới có thể chận đứng và tiêu trừ được điều mà đã thâm nhập vào tâm ta. Người mà diệt trừ được các điều ấy là nhờ có Minh Sát Tuệ.



Vấn: Bạch Ngài, khi suy nghĩ như thế thì mình thấy chán với cõi đời ô tục này thật, tôi chỉ nghe Ngài dạy mà tôi nhận thấy nếu tôi biết suy nghĩ như thế này từ xưa, thì chắc ít có oan trái, oán thù và tội lỗi. Bạch Ngài, có chỗ này tôi cần hỏi và xin Ngài tha tội. Nếu các bậc tu hành quán tưởng thấy rõ là thân này là Vô thường, Khổ não và Vô ngã, tại sao các Ngài vẫn còn vui sống với nó, vậy tại sao

không uống thuốc độc chết đi cho rồi để khỏi phải khổ? Vì khi còn mang cái thân này ngày nào thì còn khổ ngày ấy.

Đáp: Ông hỏi nghe cũng có lý thật, nhưng trái lại, tôi còn có một ý nghĩ khác cũng lạ, xin hỏi lại ông: Có khi nào ông bị ghê không?



Vấn: Tưởng bịnh chi chớ bịnh ấy thì tôi thường có, đây tôi đang băng nó đây. Bạch Ngài, Ngài hỏi chi vậy?

Đáp: Vậy coi bộ ông thương mọt ghê ấy quá, phải không?



Vấn: Bạch Ngài, thương làm sao được mà thương, nó hành đau nhức ăn không ngon, ngủ không yên, mà lại còn hôi hám khó chịu quá.

Đáp: Vậy mà tôi tưởng ông thương nó lắm chớ. Nếu ông không thương nó tại sao ông phải luống công chăm nom rửa ráy, băng bó, thuốc men cho nó luôn luôn không ngớt?



Vấn: Bạch Ngài, sự thật tôi không thương nó chút nào hết, nhưng tôi phải chăm nom nó cho mau lành đặng tránh khỏi sự đau nhức do nó hành; kỳ thật thì không phải một mình tôi, mà ai ai cũng đều ghê tởm và kính sợ nó.

Đáp: Các bậc hành giả cũng vậy, vị nào cũng đều chán sợ xác thân này lắm, cũng như ông ghê sợ mụn ghẻ kia vậy. Vì xác thân này làm cho chúng ta đau khổ khó chịu vô cùng, nhưng cũng phải ráng lo chăm nom nó, cũng như chính ông chăm nom mụn ghẻ kia vậy.



Vấn: Bạch Ngài, Ngài chỉ dùng những thí dụ rất thực tế làm cho dễ hiểu được những cái khó khăn. Bạch Ngài, trong kinh có chỗ dạy cha, mẹ, chư Phật, chư Thanh Văn đệ tử Phật, chồng, đều là lửa. Bạch Ngài, tại sao các bậc ấy đều là lửa? Nếu nói các bậc ấy là lửa, vậy ta phải đốt lửa lên thờ như Bà La Môn vậy sao?

Đáp: Lửa đây đức Thế Tôn ngụ ý khác, chớ không phải lửa giết người như ông nghĩ. Lửa có hại, mà cũng có lợi: Nếu người biết dùng lửa đem nấu cơm hay hơ ấm trong mùa giá rét, hoặc đốt cho sáng trong nhà, thì lửa có lợi; bằng ta dùng lửa đốt nhà thì lửa rất có hại. Vì vậy nên đức Thế Tôn ví các bậc ấy với lửa. Vậy người nào biết dùng lửa, tức là biết cung phụng, kính nể, vâng lời các bậc ấy, thì sẽ được kết quả lợi ích lâu dài. Bằng khinh bỉ, chưởi mắng, chê bai thì bị tội lỗi, như tự đem lửa thiêu lấy mình hay đốt nhà mình.



Vấn: Bạch Ngài, các bậc hữu ân như Cha, Mẹ, Phật, chư Thánh nhân là các bậc có công đức cao dày, đáng cho chúng ta lễ bái cúng dường đã đành tôi không dám cãi, nhưng chồng mà cũng coi như là các đáng kể trên thì đáng thương hại cho hàng phụ nữ bao giờ cũng bị thiệt thòi quá. Như vậy thật là bất công. Xin Ngài giải rõ coi có ẩn ý gì trong ấy không?

Đáp: Phàm người chồng, đúng theo lời Phật dạy, không phải là con người say sưa, cờ bạc hành hạ vợ như kẻ tôi đòi, hoặc xem vợ

như cái máy để đẻ con nói dòng cho họ như ta đã thấy nhiều trong đời này đâu. Bôn phận của một người chồng khuôn mẫu, bao giờ đối vợ cũng như là một người anh đối với người em gái, như người cha đối với người con, như người bạn tâm giao hay là bạn lành bao giờ cũng thủ lễ không dám làm phiền lòng nhau. Theo trong bài kinh *Sīṅgālovāda Sutta* (ta dịch là Lễ Bái Sáu Phương). Đức Phật có dạy rằng ông chồng, người tại gia cư sĩ còn trong gia đình phải có tư cách tốt đối với vợ hiền, làm cho đáng mặt người mà vợ kính nể, thương yêu, quý mến, vâng lời. Đức Thế Tôn dạy người chồng ấy phải có đủ năm yếu pháp là:

1. **Sammānanāya**: thương mến vợ và luôn luôn nói lời dịu ngọt. Ý nói phàm người chồng đứng đắn, mặc dầu đã ăn ở với nhau đến răng long đầu bạc, cũng luôn luôn lễ phép với vợ như lúc ban sơ. Mặc dầu vợ có làm gì sai ý nghịch lòng, người chồng cũng dùng lời dịu ngọt khuyên răn, chớ không dùng lời thô lỗ, cộc cằn chưởi mắng.
2. **Avimānanāya**: không hà hiếp và khinh bỉ vợ. Ông chồng đứng đắn không bao giờ dùng quyền thế hà hiếp vợ, khinh bỉ vợ khi biết vợ nhà thiếu một điều nào trong Công, Dung, Ngôn, Hạnh.
3. **Anaticariyāya**: không ngoại tình. Ông chồng đứng đắn luôn luôn giữ một lòng thương vợ, không bao giờ ngoại tình. Đây là một điều trong ngũ giới cấm. Một số lớn gia đình bị tan rã cũng vì thiếu điều này.
4. **Issariyavossaggena**: giao chủ quyền trong gia đình cho vợ. Vì sanh sống theo quan trường hay là trên đường thương mại, ông chồng không có đủ thì giờ trông lo việc gia đình, nên giao chủ quyền ấy cho vợ. Chẳng những vậy, khi vấp phải vấn đề gì khó giải quyết, chồng nên đem ra bàn với vợ, ví dầu biết rằng vợ nhà không giúp được, nhưng đây là phương pháp làm cho vợ vui lòng. Làm như vậy, chồng cho vợ mặc nhiên cảm thấy rằng mình cũng là người quan trọng trong việc làm ăn và trong gia đình, khi ấy vợ lại càng hết lòng lo cho gia đình. Hơn nữa, vợ nhận thấy bằng chứng được chồng tin

cậy. Nếu vợ chồng không thật lòng với nhau thì sẽ đi tới chỗ tai hại.

5. **Alaṅkāranuppādānena**: cho những vật trang sức. Nếu nói là phải cho hằng ngày hằng tháng thì của đâu cho đủ mà cho. Đây ý nói rằng: Tùy thời mà cho. Theo ý tôi thì cho trong ngày lễ sinh nhật của vợ hay một ngày lễ nào của gia đình. Cho như thế để tỏ ra người chồng mặc dầu phải lo làm ăn, nhưng cũng không quên người vợ duy nhất và bao giờ cũng hết lòng săn sóc, chăm nom.

Lẽ cố nhiên, người đàn ông nào có đủ đức tánh này, thì bà vợ phải kiên nhẫn, kính vì, không nghi kỵ, thì trong gia đình mới được đầm ấm, an vui.

Riêng phần bà vợ, khi ông chồng có đủ các đức tánh kể trên, bổn phận làm vợ phải cư xử hoàn toàn như người em gái đối với người anh hay là người con đối với cha luôn luôn kính nể và lễ phép.

Đức Phật dạy người vợ hiền luôn phải có đủ năm pháp là:

1. **Susaṃvihitakammantā**: lo sắp đặt việc gia đình cho có thứ tự. Người vợ là người quan trọng nhất trong gia đình, tiếng Phạn gọi là "Mātugāma" nghĩa là Mẹ của gia đình. Khi có khách đến trông thấy nhà cửa sạch sẽ, chung dọn vén khéo, người ta có thể đoán rằng: Bà nội trợ trong gia đình này là hạng người nào. Vì vậy bổn phận làm vợ phải lo cho nhà cửa được thứ tự, sạch sẽ, làm thế là làm cho chồng nở mặt với bạn bè.
2. **Susaṅgahitaparijanā**: tiếp đãi và giúp đỡ quyền thuộc của chồng như của mình. Nghĩa là hết lòng cung kính cha mẹ chồng, tiếp đãi quyền thuộc của chồng cũng như của mình, không tỏ vẻ buồn giận hay lợt lạt. Người vợ hiền, là người biết yêu kính chồng và không có tánh rầy con, quở trách, chưởi chớ, mắng mềo.

3. **Sambhatam anurakkhati**: biết gìn giữ của cải mà chồng đã giao phó cho. Ý dạy rằng: Khi được chồng giao phó làm chủ gia đình, thì tùy thời mà sử dụng tiền bạc ấy, không nên cò bạc, không đứt nhét cho quyền thuộc của mình, không chi tiêu vô ích. Nếu cần, bà nội trợ nên có một quyển sổ chi tiêu gia đình. Đành rằng ông chồng không bắt buộc, nhưng đó là phận sự của bà nội trợ. Sự thành thật với chồng như thế là một sợi dây thiêng liêng để cột chặt Chồng, Vợ.
4. **Anaticārinī**: không ngoại tình. Đây là một giới trong năm điều răn của thiện tín thật hành.
5. **Dakkhā ca analasā sabbakiccesu**: giỏi giã, siêng năng, không lười biếng làm việc trong gia đình. Ý nói rằng: Từ việc nhỏ tới việc lớn của gia đình, bà nội trợ không hề bỏ qua một việc nào.

Nói về sáu thứ lửa mà nơi đây tôi nói nhiều về gia đình để ông trông thấy rằng: Chồng là người đối với vợ phải có phận sự thế nào và bà vợ hiền phải làm sao để bảo toàn được nguồn hạnh phúc của gia đình.



Vấn: Từ hồi nào tới giờ tôi không thể tưởng rằng trong Phật giáo lại dạy lối ăn ở như Ngài vừa dạy, nên tôi nghĩ chắc Phật giáo chỉ dạy cho những người xuất gia thôi. Bạch Ngài, xin Ngài vui lòng dạy cho tôi biết rằng: Tại sao trong kinh có chỗ dạy sát sanh có phước, mà trong Ngũ giới dạy sát sanh có tội?

Đáp: Phải, người có giới mà sát sanh thì có phước; còn người không có giới mà sát sanh thì có tội.



Vấn: Bạch Ngài, tại sao lạ vậy?

Đáp: Như tôi đã nói, lắm khi chúng ta phải dùng Trí tuệ để hiểu Phật ngôn vì khi xưa có nhiều vị trí thức hỏi đức Thế Tôn nhiều chuyện lạ, Ngài nhân cơ hội ấy đáp lại nhiều điều lạ nên làm cho chúng ta khó hiểu được lý giảng giải của Ngài. Đức Phật dạy sát sanh có nghĩa như vậy: Người muốn tìm đường giải thoát hằng trông nom coi chừng tâm đừng cho bao giờ xao lãng, một khi thấy tâm xao động vì một ác pháp nào sanh ra, thì lập tức tiêu trừ ngay, nên gọi rằng "sát sanh" có phước vì "sát sanh" đây là giết những "Ác pháp" sanh trong tâm, chớ không phải giết người hay giết thú.



Vấn: Bạch Ngài, không biết do pháp nào mà làm cho phước thiện phát sanh?

Đáp: Do nơi đức tin chơn chánh cũng gọi Chánh tín, là tin nơi Tam Bảo, hành theo lời Phật dạy: Bồ thí, Trì giới, Tham thiền. Đức tin là nguồn gốc sanh ra phước thiện; vì có đức tin mới làm được mọi việc lành.



Vấn: Bạch Ngài, làm sao cho ta biết rằng: người kia có đức tin và cho ta biết rằng: ta có đức tin?

Đáp: Có ba trạng thái cho ta nhìn biết rằng có đức tin hay không. Ba điều ấy là:

1. **Pasāda saddhā:** làm cho tâm ta được trong sạch.

2. **Pakkhanta saddhā**: tâm trong sạch và lìa xa các pháp ác.
3. **Pakkhanta laddhāna saddhā**: làm cho tâm tinh tấn làm phước thiện và người có đức tin hằng mong mỗi gặp được người thông hiểu Phật pháp để được nghe giảng giải về đường giải thoát, mong gặp người có giới đức để Bồ thí làm lành. Ấy là trạng thái chỉ rõ cho ta biết rằng: người hay ta có đức tin.



Vấn: Bạch Ngài, chúng ta hằng nói đến Phước, vậy chúng ta làm sao thấy Phước được?

Đáp: Thân, Khẩu, Ý trong sạch, thanh tịnh, yên vui, ấy là Trạng thái của Phước, vì tiếng Phước ngụ ý chỉ sự An vui, hoặc chỉ sự Tốt lành, Giàu sang, hay việc May mắn. Người mà Thân, Khẩu, Ý được trong sạch là người không có sự thống khổ, không bị sự rủi ro. Được như vậy là người có nhiều Phước.



Vấn: Bạch Ngài, nói đến phước thì ai ai cũng đều ưa thích ham muốn mà tôi không hề thấy và không biết rằng phước ấy để ở chỗ nào, xin Ngài chỉ cho.

Đáp: Phước là pháp vô hình không ai chỉ được, nhưng tôi có thể chỉ cho ông bằng ví dụ. Nhưng trước khi chỉ cho ông rõ bằng những lời ví dụ, tôi xin ông trả lời những câu hỏi của tôi trước. Vậy tôi xin hỏi ông: Ông có biết tiếng Pháp không? Biết tiếng Lào không? Biết tiếng Việt không?



Vấn: Bạch Ngài, tôi biết những thứ tiếng ấy. Bạch Ngài, Ngài hỏi chi, có chuyện gì chẳng?

Đáp: Có chớ, vậy xin ông trả lời thêm cho tôi một câu nữa. Vậy những thứ tiếng mà ông biết ấy ông để đâu, mà tôi không thấy?



Vấn: Ngài hỏi thế thì khó chỉ quá, nếu tôi nói để trong óc, thì thế nào Ngài cũng hỏi: Các vị Bác sĩ thường mổ óc con người sao không thấy chữ và tiếng cất trong ấy? Chùng ấy càng khó trả lời với Ngài. Còn nói ở trong tâm thì chắc Ngài cũng hỏi thêm không thể đáp lời được. Tôi xin thưa thật rằng: Tôi không biết để chỗ nào, nhưng khi cần thì tôi có dùng ngay. Vậy xin chịu thua Ngài chỗ cất danh chữ, vì tôi không đủ trí hay nói rõ là không đủ phương tiện để chỉ cho Ngài thấy rõ nơi để chữ.

Đáp: Hay là ông không biết các thứ chữ và tiếng ấy chẳng?



Vấn: Biết chắc chắn vậy, bao giờ tôi lại dám dối Ngài.

Đáp: Tôi chỉ hỏi thử ông vậy thôi, chớ nếu ông không thông những thứ chữ và tiếng ấy thì làm sao làm việc cho được. Phước mà ông muốn biết cũng thế, có thật nhưng không thể chỉ được là để chỗ nào. Ông nghĩ thêm cho kỹ coi, chữ và tiếng mà ta thường đem ra sử dụng hằng ngày mà ta còn không thể chỉ chỗ ở, hay chỗ mà ta cất để được thay, phương chi là chỗ của phước làm sao chỉ cho được. Nhưng chúng ta có thể nhận biết hay phân biệt được phước như thế này là: bao giờ Thân, Khẩu, Ý trong sạch, vui vẻ, sung sướng gọi là phước.



Vấn: Bạch Ngài, Ngài dạy vậy thì chúng tôi cũng hiểu, nhưng xin Ngài cho thêm một, hai cái ví dụ nữa cho dễ hiểu.

Đáp: Như ông trồng một cây bưởi, ông tin chắc rằng nó sẽ có trái thì ông mới trồng, có phải vậy không?



Vấn: Bạch Ngài, phải vậy.

Đáp: Vậy một cây bưởi mấy năm có trái?



Vấn: Bạch Ngài, tôi không hiểu rõ vì không có làm vườn, nhưng cũng ước độ ba hay bốn năm nó có trái.

Đáp: Trong thời kỳ nó chưa có trái, vậy ông có chắc và định rằng: trái nó sẽ trổ ở chỗ nào, cành nào hay không?



Vấn: Bạch Ngài, chuyện ấy làm sao dám chắc được.

Đáp: Trong khi nó chưa có trái, ông lại đón nó rồi đem đi chẻ mạnh, chẻ mún ra để kiểm coi trái nó ở chốn nào, nhánh nào, vậy ông có thể tìm trái nó bằng cách đó được không?



Vấn: Bạch Ngài, chuyện ấy cũng không giúp cho tôi thấy và biết chỗ trái trở được.

Đáp: Còn như chúng ta cố công vun quén cho nó đến thời kỳ đúng sức nó, vậy nó có thể trở trái hay không?



Vấn: Bạch Ngài, theo phương pháp sau này thì chắc có kết quả, nhưng nhiều hay ít không nhất định được.

Đáp: Thế là một chuyện lạ, vì khi chẻ ra kiếm không có, không thấy, còn để tới đúng sức và mùa thì lại có. Kỳ quá ông nhỉ?



Vấn: Bạch Ngài, đó cũng không chi là lạ, chỉ vì chưa tới lúc nó trở sanh trái thôi; nếu chưa tới lúc thì làm sao chỉ chỗ được.

Đáp: Phước cũng vậy, nếu nó chưa tới thời kỳ cho chúng ta hưởng quả thì chúng ta cũng không thể chỉ chỗ của nó ở được, mà ta cũng không biết nó ở nơi nào, dầu ta có moi trong ốc, móc trong tim, cũng không tìm ra được. Đó là một ví dụ cho ông dễ hiểu.



Vấn: Bạch Ngài, lấy chi làm bằng chứng chắc chắn rằng Phật pháp Có Thật?

Đáp: Phật pháp có thật bởi có thể căn cứ vào hai pháp: Pháp Học và Pháp Hành. Pháp học là Kinh, Luật, Luận của đức Thế Tôn đã giáo truyền, chư Tỳ khuru đang học và hành theo. Còn pháp hành là hành theo ba mươi bảy Nhân Sanh Quả Bồ Đề.



Vấn: Bạch Ngài, hai phép học và hành để chỉ rõ và làm chứng chắc rằng có Phật pháp chắc thật. Xin Ngài cho tôi biết coi khi học vậy có hành hay không, còn khi hành có học hay không. Còn hiện giờ, Ngài ở trong pháp học hay pháp hành?

Đáp: Trong pháp học cũng có hành, như nghiêm trì giới luật, thu thúc lục căn thanh tịnh, rồi cố tâm học cho thông hiểu Tam Tạng Pháp Bảo của Đức Phật đã giáo truyền. Nhưng vì trong khi học ấy không có Tham thiền về chỉ quán hay Minh Sát Tuệ. Các nhà sư còn trong pháp học là vì các Ngài còn phải học cho hiểu thông mới có thể tầm lấy nơi thanh tịnh để tự hành Thiền định khỏi phải tìm thầy. Nhưng gọi là pháp học vì các Ngài không hành Thiền định, không ở nơi thanh vắng, nên người ta vẫn tưởng rằng học không, không có hành. Sự thật thì các Ngài đều có hành mà chỉ giữ giới cho trong sạch thôi.

Còn về pháp hành thì các Ngài hằng ở nơi thanh tịnh lo tham thiền nhập định, không chịu ở nơi có thiện nam, tín nữ; các Ngài chỉ tìm sự giải thoát cho cá nhân thôi. Nếu những bậc xuất gia đều lo về pháp hành hết thì ông đâu có được biết giáo pháp của đức Thế Tôn. Vì vị nào cũng tìm rừng sâu, núi thẳm để tìm hương vị của giải thoát.



Vấn: Bạch Ngài, theo Ngài dạy vậy thì tôi hay vậy, nhưng lòng tôi cũng vẫn còn nghi ngờ không biết có Phật thật hay không. Vì tôi và tất cả người hiện giờ không ai gặp Đức Phật hết.

Đáp: Ông không tin vậy cũng phải, nhưng riêng tôi thì tin chắc lắm. Nếu ông tha lỗi, tôi có một cách chỉ cho ông thấy rõ có Đức Phật.



Vấn: Bạch Ngài, theo tôi tưởng thì Ngài đã hiểu tôi rồi, xin Ngài tùy tiện giải cho tôi rõ, Ngài coi tôi như là người thiện nam của Ngài.

Đáp: Được vậy còn gì quý hơn, vì câu hỏi này hơi bất nhã, nên tôi phải cáo lỗi với ông trước mới dám hỏi sau. Vậy ông có trông thấy hay gặp ông Sơ của ông hay không?



Vấn: Bạch Ngài, không.

Đáp: Một khi ông không thấy vậy ông có tin rằng ông Sơ của ông có hay không?



Vấn: Bạch Ngài, theo tôi thì tôi tin chắc rằng có.

Đáp: Nếu ông không thấy sao ông dám chắc rằng có? Vậy có chi làm bằng chứng?



Vấn: Bởi vì nếu không có các bậc Tiên nhân thì làm sao có tôi bây giờ, mà có tôi bây giờ thì các Ngài đã có từ trước. Tuy rằng không thấy, mà tôi tin chắc rằng có, vì lý do trên.

Đáp: Đối với tôi và Đức Phật cũng vậy, tôi tin rằng có Đức Phật, vì tôi còn trông thấy Chánh Pháp của Ngài để lại là con đường đi tới nơi giải thoát. Theo tôi tưởng như các đấng Tiên nhân của ông không có để chúc ngôn hay là lời gì lại để dạy ông, mà ông còn tin rằng có thay, phương chi đức Từ phụ Thích Ca có di huấn lại dạy bảo chúng tôi đến tám muôn bốn ngàn Pháp môn là con đường đi tới nơi giải thoát, thì làm sao tôi lại không tin. Ông nghĩ có phải vậy không?



Vấn: Thật Ngài biết cách chặn đón đủ mọi phương diện, tôi xin chịu. Bạch Ngài trước khi Đức Phật Tổ xuất hiện trên cõi Diêm Phù Đề này có các tôn giáo khác hay không?

Đáp: Trong lúc chưa có Đức Phật ra đời thì có các đạo khác như Bà La Môn giáo. Những chi đạo ấy cũng có chỗ đáng khen vì có thể người hành theo pháp Thiên định được sanh về cõi Sắc giới hay là Vô sắc giới. Nhưng không phải giải thoát đến Niết Bàn được.



Vấn: Đức Thế Tôn dạy ta đến Niết Bàn bằng cách nào? Và tại sao các chi đạo khác không thể dạy cho chúng sanh đến Niết Bàn được?

Đáp: Đức Phật dạy cách tận diệt nguồn gốc của phiền não bằng Giới, Định, Huệ không còn một nhơ bợn nào trong tâm ta.

Còn các chi đạo khác chỉ dạy nén phiền não bằng Thiền định thôi, vì vậy phiền não chỉ bị đè bẹp trong khi người còn đàn áp được phiền não; khi mà người lơ đãng phiền não vẫn sanh lại như xưa. Các chi đạo khác chỉ dạy con người tới Minh Sát chớ không dạy được tới Chỉ Quán, vì vậy nên Phật giáo mới có một giá trị cao thượng hơn và được nhiều bậc trí thức sùng bái phụng hành.



Vấn: Bạch Ngài, theo trong Kinh dạy thì người đắc được quả của Niết Bàn rồi thì không còn là Ta, là Của Ta nữa, có phải vậy không, thưa Ngài?

Đáp: Phải vậy.



Vấn: Bạch Ngài, bậc đã đắc A La Hán quả rồi, thì không còn tham muốn chi cả, nghĩa là đã diệt hết phiền não. Như vậy Đại đức Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên đã bảo rằng hai Ngài không tham sống mà cũng không sợ chết, mà hai Ngài chỉ sống để đợi ngày nhập Niết Bàn thôi, thì cái muốn ấy không phải là Tham ái sao?

Đáp: Phàm Ái dục hay Tham ái là phiền não muốn những gì mà nó chưa có, như muốn tiền của vì chưa có hoặc có ít, hay muốn làm quan khi chưa được làm như thế gọi là Ái dục. Còn Niết Bàn là nơi không còn có những gì thuộc về Ái dục, nơi ấy không còn có Tài, Sắc, Lợi, Danh gì hết. Vì lẽ ấy nên người muốn đến Niết Bàn không gọi là muốn trong vòng Ái dục. Nói cho dễ nghe hơn là người đã có

những gì thuộc về Ngũ trần, Lục dục mà lại bỏ đi mong tìm cái không có Ngũ trần, Lục dục nên muốn ấy không gọi là Ái dục được.



Vấn: Bạch Ngài, nếu Niết Bàn không còn chi chi nữa hết thì chỉ là không vậy sao?

Đáp: Có Tuệ quả Phạn ngữ gọi là "Phalañāṇa" sáng suốt hoàn toàn không dưới quyền sở hữu của pháp nào cả. Tôi xin ví dụ: trái dừa khô khi ta để dành lâu thì nó hư, còn đem đi trồng thì nó lại mọc lên thành cây rồi trở quả, cứ luân chuyển như thế mãi. Người trí không muốn cho dừa ấy thúi mà cũng không muốn được trái khác nữa, thì phải làm sao? Cố nhiên phải đem đi nấu cho ra dầu, khi dừa đã thành dầu thì đem trồng cũng không mọc, mà để lâu cũng không hư. Nếu ta nói rằng: Đó không phải là dừa không được, mà nói là dừa cũng không được. Tuệ quả kia cũng vậy, nếu ta nói rằng: Nó không có chi cả cũng không được, mà nếu nói rằng có cũng không được. Vì quả của Tuệ là hoàn toàn sáng suốt không còn phiền não xen vào được.



Vấn: Bạch Ngài, theo tôi biết thì hai tiếng Niết Bàn chắc không phải tiếng Ta hay Tàu, vậy nó là tiếng chi xin Ngài dạy cho?

Đáp: Sự thật không phải là tiếng Việt, nhưng chúng ta nghe thường quá thành chúng ta tự biến tiếng ấy như tiếng Việt đó là tiếng âm của Nam Phạn cũng như Bắc Phạn. Tiếng Nam Phạn là "Nibbāna", còn Bắc Phạn là "Nirvāṇa".



Vấn: Xin Ngài vui lòng giải rõ hai tiếng ấy cho tôi hiểu lý.

Đáp: Về Nam Phạn, Chú giải Kinh Đại Bôn giải tiếng Niết Bàn rằng: "**Vānato nikkhantanti nibbānam**". Nghĩa là người hoàn toàn ra khỏi rừng nên gọi là "Nibbāna", "Nibbāna" nghĩa là ra khỏi rừng. Chữ "Bana" đứng một mình có nghĩa như chữ "Vana". Chữ "Bana" hay là "Vana" đều có nghĩa là rừng. Nếu có chữ "Ni" đứng trước chữ "Bana" theo văn phạm của Nam Phạn thì phải thêm vào một chữ "b" vì vậy lại viết là "Nibbāna". Về Bắc Phạn nếu chữ "Ni" đứng trước "Vana" thì phải thêm vào chữ "r" vì vậy ta thấy thường viết là "Nirvāna". Mặc dầu khác tiếng như vậy chớ cũng đồng một nghĩa; cũng như tiếng Việt chúng ta giữa Nam và Bắc khác nhau đôi tiếng như "Nhái" và "Nhại" vậy thôi.

"Nibbāna" hay là "Nirvāna" có nghĩa là ra khỏi rừng một cách hoàn toàn, hay nói theo tiếng ta là hoàn toàn ra khỏi rừng. Nếu giải nghĩa từng chữ thì "Ni" nghĩa là tốt đẹp, hoàn toàn, toàn thiện, toàn mỹ, chu đáo, rốt ráo. Còn tiếng "Bana" nghĩa là rừng.



Vấn: Bạch Ngài, tại sao Niết Bàn lại nghĩa là hoàn toàn ra khỏi rừng. Vậy có ý nghĩa như thế nào mà đức Thế Tôn mới dạy chúng ta như thế?

Đáp: Lẽ cố nhiên là lời Phật dạy đều có nghĩa lý rất chu đáo. Tiếng ấy có lý là: Phạm người đi trong rừng sâu hẻo lánh bị lạc, vì trong ấy có nhiều đường nhiều ngõ nhỏ, không ai có thể không lầm lẫn được; người mà bị lạc trong rừng thì không sao tránh khỏi những tai nạn kinh khủng như thú dữ, gió độc, nước độc, lại còn nạn thiếu thực phẩm v.v... Còn người ra khỏi rừng là người hoàn toàn sung sướng, không còn kinh khủng, lo âu hay là những gì mà người còn trong rừng sâu lo âu, kinh sợ nữa. Đây tôi xin giải thêm từ chi tiết. Đức Thế Tôn ví rừng ấy là rừng tham ái, ái dục, phiền

não, những đám rừng này rất rậm và rất khó tìm đường ra được, chúng ta vì bị lạc trong ấy nên phải chịu không biết bao nhiêu kiếp và bao nhiêu khổ. Khi ta ra khỏi rừng ấy thì ta được an vui hoàn toàn. Người ra khỏi rừng phiền não đến nơi đô thị nơi ấy không bị những đe dọa những gì mà ta đã bị trong rừng, nên gọi là đến nơi an vui; đô thị ấy tạm ví như Niết Bàn là nơi không còn sự kinh sợ gì.



Vấn: Bạch Ngài, tôi đã hiểu nhưng xin Ngài vui lòng giải cho tôi biết sao gọi là lửa Khổ và sao gọi là lửa Phiền não?

Đáp: Những cái khổ như là sanh, già, đau, chết, thất vọng, buồn rầu v.v... nói tóm lại những khổ nào sanh lên bởi có thân Ngũ uẩn này gọi là lửa Khổ. Còn sự tham lam, sân hận, si mê hằng làm lòng người bồn chồn lo sợ, đau khổ từng giờ, từng phút nên gọi là lửa Phiền não.



Vấn: Bạch Ngài, sao gọi là pháp hành? Và nếu chia ra có mấy chi?

Đáp: Pháp hành có nghĩa là sự chuyển động, tạo tác không ngừng, không dứt. Nếu chia ra pháp hành có hai chi là:

1. **Upādisesa sankhāra** nghĩa là pháp hành hữu thức. Ý nói rằng: Pháp hành ấy có Tâm thức như người và thú.
2. **Anupādisesa sankhāra** nghĩa là pháp hành vô thức. Ý nói những pháp hành không có thức tánh, như đất, nước v.v...

Về phương diện khác pháp hành có chia ra làm ba chi nữa là:

1. **Puññābhi sankhāra**: Pháp hành sanh lên do nhờ phước báu cấu tạo. Như do nhờ phước báu nên người hay thú được sanh vào cõi Trời. Người hành đắc được Thiên định được sanh về cõi Phạm Thiên.
2. **Apuññābhi sankhāra**: Pháp hành sanh lên do quả của ác pháp cấu tạo. Nghĩa là các chúng sanh nào sanh vào bốn đường ác.
3. **Anenjābhi sankhāra**: do đắc Tứ thiên sau khi chết được sanh vào cõi Phạm Thiên.



Vấn: Bạch Ngài, do nơi pháp nào pháp hành phát sanh lên? Nơi nào mới là nơi không còn có pháp hành, hay là tiêu trừ được pháp hành?

Đáp: Có bốn nguyên nhân làm cho pháp hành sanh lên được là:

1. **Avijjā**: Vô minh.
2. **Kamma**: Nghiệp.
3. **Taṇhā**: Ái dục.
4. **Āhāra**: Vật thực.

Chỉ có Niết Bàn là nơi không có bốn pháp kể trên nên không có pháp hành hay pháp hành đã tiêu trừ tận nguồn gốc không còn có lửa khô.



Vấn: Bạch Ngài, tại sao pháp hành mà còn có pháp hành hữu thức và vô thức?

Đáp: Pháp hành ý nói là sự tạo tác, như chúng ta là người có thức tánh, thì chúng ta biết cử động là đi, đứng v.v... và làm những điều thiện hay ác do nơi thức tánh của chúng ta. Còn như cây, đá, gió lửa v.v... nó cũng tùy theo trường hợp mà sanh ra không ngừng nghỉ, nhưng nó không biết nó đang làm gì và kết quả đi tới đâu. Nên gọi là pháp hành vô thức, ý nói sự hành động không có thức tánh.



Vấn: Bạch Ngài, tôi chưa thông đạt được bốn pháp nhân sanh ra pháp hành, xin Ngài vui lòng giải rõ.

Đáp: Vô minh là nhân không hiểu rõ pháp hành, nên sanh ra pháp hành. Ý muốn nói rằng: vì Vô minh chúng ta không nhận định được rõ ràng tội phước, thiện ác nên chúng ta hành động: đã làm, đang làm hoặc sắp làm gọi là pháp hành.

Ái dục là sự mong ước và nguyện vọng của con người như muốn sự giàu sang, sung sướng sanh về cõi trời v.v... nói tóm lại là muốn sự an vui cho mình càng ngày càng nhiều.

Nghiệp là nơi Vô minh và Ái dục mà ta tạo ra nghiệp. Nghiệp đây ý nói là nghiệp thiện hay là ác. Khi có nghiệp ta phải sanh lại để hưởng hay thọ cái nghiệp ấy. Nghiệp ấy là vật thực của chúng sanh.



Vấn: Tất cả các pháp sanh ra đều do nơi một nguyên nhân nào mới sanh lên được, bạch Ngài? Vậy tội và phước do nơi nguyên nhân nào sanh lên?

Đáp: Nguyên nhân sanh tội là do nơi Tam độc là Tham, Sân, Si. Tam độc làm cho ta không còn phân biệt thiện ác, ý muốn nói rằng: ta chỉ thấy Ác, Ác và Ác, vì vậy nên ta cứ làm Ác.

Nguyên nhân sanh lên phước là do nơi không tham lam, không sân hận và không si mê. Không tham lam là nguyên nhân làm cho con người có lòng từ bi lo bố thí. Không sân hận là nguyên nhân làm cho người trì giới được trong sạch. Không si mê là nguyên nhân làm cho tâm con người không vọng động nên mau đắc Thiền định; Thiền định khi đắc rồi là nguyên nhân làm cho người phát sanh Trí tuệ, mà Trí tuệ là nguồn cội sanh phước.



Vấn: Bạch Ngài, hai pháp là Phước và Tội, pháp nào có sức mạnh hơn? Pháp nào có quả báo nhiều hơn?

Đáp: Phước có quả báo nhiều hơn hay có thể nói là cao thượng hơn.



Vấn: Bạch Ngài, tại sao phước lại có quả báo nhiều hơn tội?

Đáp: Nếu giải ra có nhiều nguyên nhân, nhưng xin đưa lại một biện pháp thật tế và gần đây cho ông dễ hiểu và ít mất thì giờ. Khi con người làm điều tội lỗi nặng nhất là Ngũ nghịch đại tội, khi chết sanh về cõi A Tỳ địa ngục lâu không sao kể cho xiết, nhưng rồi

trong ngày nào đó lại được sanh lại làm thú, rồi người, tuần tự theo đà tiến hóa. Còn người mà đã đắc được Thánh Quả nhập Niết Bàn rồi thì không có ngày trở lại một cõi nào trong Tam giới. Như thế chỉ cho chúng ta thấy rằng: Phước có quả báo cao thượng hơn, mạnh hơn, nhiều hơn.



Vấn: Bạch Ngài, một người không biết tội là gì, họ tha hồ làm tội còn một người biết đạo đức và tu hành, nhưng vì hoàn cảnh bắt buộc họ phải làm tội. Vậy trong hai người ấy, người nào bị tội nhiều hơn?

Đáp: Người không biết tội làm tội bị tội nhiều hơn.



Vấn: Bạch Ngài, sao lạ vậy? Theo tôi hiểu thì người biết tội song họ lại làm thì phải bị tội nhiều hơn mới phải chứ. Theo luật thế gian thì người biết tội, làm tội, bị tội nhiều hơn, vì lẽ người ấy cố tâm làm, còn người không biết tội, làm tội là vì ngộ tâm, thì người biết tội làm tội phải bị tội nhiều hơn mới phải chứ.

Đáp: Ông nói nghe hữu lý, tôi cũng nghĩ như ông; nhưng đây trái lại không phải là tội, vì đây là lý của Phật mà tôi là người thay thế để nói lại những gì Phật đã dạy. Vậy tôi xin hỏi ông như vậy: Một người biết rằng: đây là lửa, trường hợp bắt buộc họ phải bốc, nhưng họ chỉ bốc với hai ngón tay, thì nếu có phồng cũng phồng hai ngón thôi. Còn người không biết là lửa, họ bốc hay họ hốt cả hai tay, vậy trong hai người ấy ai phồng nặng hơn? Lửa đây tôi ví như tội.



Vấn: Lẽ cố nhiên là người hót cả bùm lửa phải bị phỏng nhiều hơn.

Đáp: Đó cũng ví như người biết tội và không biết tội. Người biết tội một khi vì hoàn cảnh bắt buộc họ phải làm, họ mới làm chớ không phải tự ý muốn, trước khi làm tâm vẫn lo sợ quả của tội ấy, trong khi làm cũng lo sợ, sau khi đang làm xong lòng vẫn nghĩ ăn năn hối hận, lo âu.

Còn người không biết tội, trước khi họ tìm kiếm làm tội hết sức làm theo sở thích của họ, đang khi làm họ càng cố làm cho kết quả mỹ mãn, khi làm xong họ tự hào rằng: Họ làm việc ấy được kết quả mỹ mãn lắm. Vậy ông là người bàng quan ông thử định coi ai tội nhiều hơn?



Vấn: Bạch Ngài, nếu xét kỹ tôi thấy rằng: Người biết tội kia ví như người ngộ tâm, còn người không biết tội là người cố tâm thì người cố tâm phải có tội nhiều hơn người ngộ tâm. Bạch Ngài, còn như người không biết phước mà làm phước có lẽ được phước nhiều, vì họ cố tâm làm đại như người làm tội kia vậy.

Đáp: Trái lại, người không biết phước làm phước được phước ít hơn. Bởi sự làm phước lại có lẽ lỗi khác hơn, đây tôi xin ví dụ:

Có người kia giàu lòng bố thí, khi gặp một người nghiện rượu đến xin người bố thí. Người thí chủ vui lòng cho. Khi đi mua rượu cho y cũng vui thích trong tâm, khi đang cho y cũng vui thích, khi cho xong y cũng vui thích, nó tròn đủ ba nguyên nhân. Nhưng sự bố thí của người thí chủ ấy không có phước vì họ bố thí chất say cho người khác.

Đây là ví dụ thứ nhì: người kia không từng biết làm phước là gì, khi được người thiện tín rủ đi chùa làm phước, họ chỉ vị tình nên họ gởi tiền hay là vật gì để làm phước cúng chùa giùm họ; vì lẽ không biết phước là gì, nên cái phước của người ấy làm cũng không được kết quả mỹ mãn. Kiếp sau người ấy sanh lại giàu sang, nhưng không biết gì về sự tu hành để giải thoát, vì không trông thấy cái khổ của Sanh Tử Luân Hồi.

Đây là cái hại của sự không biết làm phước. Còn người biết làm phước trước khi làm phước người ấy suy nghĩ thấy đời là Vô Thường không chi bền vững, những gì ta có cũng không vĩnh viễn với ta, người ấy suy nghĩ thấy ba Tướng như có đoạn tôi đã giải cho ông rõ rồi, khi ấy họ vui với sự bố thí vì nghĩ rằng: Đây là con đường đi đến Niết Bàn, nguyên nhân diệt trừ phiền não là sự bỏn xẻn, đắp thêm lòng Từ bi thương nhân loại; khi bố thí xong người ấy cũng không mong được trả ơn ngày nào. Khi đang bố thí, y hết lòng lo lắng vui vẻ, kính trọng người thọ thí chớ không ý mình là thí chủ coi thường người thọ thí. Khi bố thí xong y thấy lòng hân hoan thơ thới vì đã làm được việc lành. Hơn nữa, nếu người hiểu biết rành về Phật pháp thì khi làm phước người ấy làm bằng đồng tiền Chánh Nghiệp nên phước báu càng cao thượng.



Vấn: Bạch Ngài, thế nào gọi là đồng tiền chánh nghiệp?

Đáp: Tiền mà tự ta làm ăn chơn chánh, như không trộm, cướp, lường gạt, hay giết thú bán lấy tiền, gọi là đồng tiền chánh nghiệp hay là đồng tiền chân chánh.



Vấn: Bạch Ngài, khi chúng ta muốn hành cho mau giải thoát thì phải hành thế nào?

Đáp: Phải hành như con chim, đừng hành như con lợn.



Vấn: Bạch Ngài, tại sao Ngài lại đem hai con thú ấy làm ví dụ cho người hành đạo?

Đáp: Bất cứ loại chim nào được hay bị ông bắt đem nhốt trong cái lồng sơn son thếp vàng cho ăn sung sướng, mặc dầu là sung sướng nhưng trong thâm tâm của nó cũng vẫn muốn giải thoát khỏi cái lồng tai hại ấy. Chim đó có khác nào người muốn giải thoát, cư sĩ cũng như xuất gia, đều có hoàn cảnh ràng buộc: các bậc xuất gia vì say mê trong sự cúng dường và kính nể của thiện tín, nên không thể bỏ chùa ra đi hành đạo; nếu vị nào có nhiều trí tuệ trông thấy những pháp ấy như là cái lồng đẹp nhưng làm mất sự giải thoát của mình, các Ngài cố gắng chạy khỏi cái lồng tai hại ấy. Còn về phần các vị tại gia, khi còn ở trong gia đình mà cố công hành đạo thường bị Tài, Sắc, Lợi, Danh làm cho tâm say mê, không thể hành đạo cao thượng được, làm trở ngại sự tu tập; khi nhìn thấy cái tai hại ấy thì cố lo chạy ra khỏi cái lồng nguy hiểm ấy. Đó là người biết hành theo cái hạnh con chim.

Còn con lợn thì có khác, cả ngày chỉ biết đòi ăn, ăn xong lại đi nằm, ăn cho mập lại bị đem đi làm hàng. Người xuất gia ham mê theo sự cúng dường, sự sùng bái, sự khen tặng của tín đồ quên lo tu hành. Còn người cư sĩ thì mải lo mê say theo tài, sắc, lợi, danh mà không lo tu hành để ngày kia tử thần đến đành ngựa cồ cho Tử thần xuống tay, thế là uổng cho một kiếp người. Người xuất gia và người tại gia như thế thật không có cái hạnh của con chim mà phải chịu số phận của con heo vậy.



Vấn: Bạch Ngài, tiếng nói là "A La Hán", là tiếng Việt hay là tiếng Anh?

Đáp: Tiếng "A La Hán" là tiếng âm của Nam Phạn là "Arahant", Bắc Phạn là "Arhat", có bốn nghĩa là:

1. **Ārakattā arīnaṃ** nghĩa là xa lìa quân thù.
2. **Arānañca hatattā** nghĩa là người bẻ gãy những cãm.
3. **Paccayādīnaṃ arahattā** nghĩa là đáng cho chúng sanh lễ bái cúng dường (Tàu dịch là Ứng cúng).
4. **Pāpakaraṇe rahābhāvātī** nghĩa là không làm tội lỗi nơi khuất tai, khuất mắt.



Vấn: Theo nghĩa số một Ngài bảo xa lìa quân thù, vậy chớ chi là quân thù của các Ngài?

Đáp: Quân thù đây ngụ ý là phiền não, bậc A La Hán không bao giờ gần được quân thù ấy.



Vấn: Nếu vậy nên hiểu rằng: phiền não sợ vị A La Hán hay vị A La Hán sợ phiền não?

Đáp: Nếu chúng ta muốn nói phiền não sợ vị A La Hán hay vị A La Hán sợ phiền não, nói cách nào cũng được.



Vấn: Bạch Ngài, Ngài dạy phân hai vậy làm sao hiểu được, phạm hai điều phải có một điều đúng một điều sai chớ?

Đáp: Bởi ông hỏi phân hai tôi phải trả lời phân hai vậy. Vì trong câu hỏi của ông cũng có đúng và cũng có sai. Như câu ông hỏi: Phiền não sợ đức A La Hán là đúng. Vì lẽ cố nhiên bao giờ cũng như bao giờ các bậc chưa đắc Thánh quả, tôi muốn nói là A La Hán quả, vì bậc A La Hán mới hoàn toàn diệt tận hết phiền não, còn ba bậc dưới vẫn còn phiền não nhiều hay ít. Từ A Na Hàm trở xuống phạm nhân là người còn cố gắng đánh đuổi phiền não cho đến khi nào các Ngài đánh bật phiền não ra khỏi tâm các Ngài, thì chừng ấy phiền não không bao giờ dám đến gần. Hơn nữa, khi chúng ta chưa đắc tới A La Hán quả là chúng ta còn kính sợ phiền não và cố đánh hay diệt trừ phiền não. Đến khi đã đắc A La Hán quả rồi trái lại phiền não lại sợ ta, vì nó là quân đã bị bại trận thì còn đâu dám léo hánh lại gần.



Vấn: Ngài dạy thế thì tôi đã hiểu rõ rồi, vậy xin Ngài vui lòng giải câu bẻ gãy cãm. Tiếng nói cãm đây ý Ngài dạy chi?

Đáp: Tiếng cãm đây có ý nói cãm của bánh xe luân hồi.



Vấn: Theo lời Ngài dạy làm cho tôi cảm tưởng luân hồi là một cái xe, có thùng xe, gọng và bánh xe, nên có cãm xe v.v... Vậy xin Ngài vui lòng chỉ dạy.

Đáp: Ông tưởng tượng như thế thật đúng, cãm của bánh xe luân hồi đem chúng ta đi quanh quẩn trong Tam giới.



Vấn: Nếu Ngài dạy vậy xin Ngài cho phép tôi hỏi Ngài kỹ lại. Bạch Ngài, nếu có cãm thì dĩ nhiên phải có đùm, có niền, có cây dĩa và có thùng xe. Vậy xin Ngài ví dụ cho đủ một cái xe cho tôi biết thêm.

Đáp: Có Già, Bệnh, Chết là Vành. Vô minh, Cảnh giới, Ái dục là Đùm. Tập hội hợp những sự khổ và phiền não trần (Āsava) là cây Dĩa. Có mười pháp là: Hành, Thức, Danh, Sắc, Lục nhập, Xúc, Thọ, Ái dục, Thủ, Hữu, Sanh là Cãm. Có Sanh, Tử là Vành, có Tập và phiền não là Dĩa, thế là đủ cho thấy một cái bánh xe Luân hồi. Còn Tam giới là thùng xe. Vì vậy nên mới nói rằng: Các bậc A La Hán bẻ gãy những cãm của bánh xe luân hồi.



Vấn: Bạch Ngài, làm cách nào mới bẻ gãy được bánh xe luân hồi?

Đáp: Người muốn bẻ gãy được bánh xe luân hồi phải đứng trên đất cứng, đất đây là Giới. Hay chân thật là cứng là Tinh tấn. Tay trái cầm cái bánh xe cho thật chắc, ấy là đức tin. Tay mặt cầm cái búa thật bén, búa ấy là Trí tuệ. Khi ấy mới chặt ra từng đoạn, từng mảnh vụn, không cho còn vành, đùm v.v... nữa, thì nó không thể nào ráp lại thành bánh xe được.

Người tiêu diệt được bánh xe luân hồi bằng đức tin, Giới tinh tấn, Trí tuệ mà tự người ấy đã tạo ra từ vô số kiếp. Người mà bẻ được bánh xe luân hồi gọi là A La Hán. Bậc đã được quả A La Hán cũng gọi là "Jātikkhayam patto" nghĩa là bậc đã đi đến nơi không còn sanh.



Vấn: Xin Ngài giải cho tôi rõ câu thứ ba nói: là đáng đáng cho chúng sanh cúng dường.

Đáp: Đại khái nói rằng: Đức A La Hán là đáng không còn phiền não đã bẻ gãy bánh xe luân hồi, là bậc đáng thọ lãnh sự lễ bái và cúng dường của nhân loại. Chỉ có bậc đó mới là phước điền của nhân loại.



Vấn: Còn câu thứ tư dạy rằng: đức A La Hán không hề làm tội lỗi nơi khuất tịch, ấy có ý dạy thế nào?

Đáp: Một khi người làm tội lỗi hoặc nơi đô hội hay nơi khuất tịch đều do nơi lòng đầy phiền não. Riêng các đáng không còn phiền não thì không bao giờ muốn làm quấy hoặc không bao giờ làm trong khi quên mình hay không bao giờ làm bằng cách vô ý. Ví như người đã ăn no rồi không khi nào biết thêm gì mặc dầu đồ ăn ấy có ngon đến đâu cũng không thể dùng thêm được. Còn người phạm như chúng ta đầy phiền não ví như kẻ đã quá đói thấy cái gì có thể ăn được là ăn ngay không từ một vật gì; đây ý nói chúng ta là người nhiều phiền não như người đói gặp điều tội nào nơi đô hội hay nơi khuất tịch cũng không từ.



Vấn: Bạch Ngài, tiếng "Phật" nghĩa là chi? Tiếng âm hay tiếng Việt?

Đáp: Tiếng "Phật" là tiếng âm của Phạn ngữ. Nếu đọc nguyên là Phật Đà, nguyên ở chữ "Buddhā" ra. Phật Đà nghĩa là Giác Ngộ, nghĩa là hiểu thông mọi lẽ trong Trời Đất. Cũng còn nhiều nghĩa nữa.



Vấn: Bạch Ngài, nếu còn nhiều nghĩa nữa xin Ngài vui lòng giải luôn cho chúng tôi biết.

Đáp: Ông muốn vậy thì tôi cũng giải cho ông hiểu được, nhưng tôi không thể giải theo Tàu được vì tôi không thể tìm đủ nghĩa của Phạn ngữ ra Tàu như Phật là Giác Ngộ vv... Tôi chỉ giải tiếng Phạn ra tiếng Việt thôi.



Vấn: Bạch Ngài, không sao, miễn là Ngài giải bằng tiếng Việt cho chúng tôi hiểu được là xong chuyện, vì tôi là người mong học triết lý chứ không học từ ngữ hay văn chương.

Đáp: Phật Đà (Buddhā) có mười lăm nghĩa khác nhau là:

1. **Bujjhitā saccānīti** nghĩa là Ngài là đáng hiểu rõ những sự thật (ý nói hiểu rõ Tứ diệu đế).
2. **Bodhetā pajāyāti** nghĩa là Ngài kêu gọi chúng sanh, dạy cho chúng sanh hiểu rõ sự thật mà Ngài đã hiểu.
3. **Sabbaññutāya** nghĩa là Ngài thông thấu rõ mọi lẽ trong Tam thế không thầy chỉ dạy.
4. **Sabbadassāvitāya** nghĩa là Ngài thông thấu rõ mọi lẽ trong Tam thế.
5. **Anaññaneyyatāya** nghĩa là Ngài giảng giải cho chúng sanh thấy và biết rõ Niết Bàn. Ngài thông hiểu những pháp mà chúng sanh trong Tam giới không thể hiểu được.
6. **Visavitāya** nghĩa là Ngài có đầy đủ trí nhớ.
7. **Khīṇāsavaśāṅkhātena** nghĩa là Ngài diệt tận vi trần.
8. **Nirupakkilesaśāṅkhātena** nghĩa là Ngài là đáng hoàn toàn trong sạch không còn bị phiền não làm nhơ bẩn.

9. **Ekantavītarāgoti** nghĩa là Ngài đã hoàn toàn xa lìa Tham ái.
10. **Ekantavītadosoti** nghĩa là Ngài hoàn toàn xa lìa phiền não là Sân, Hận.
11. **Ekantavītamohoti** nghĩa là Ngài hoàn toàn xa lìa phiền não là Si mê.
12. **Ekantanikkilesoti** nghĩa là Ngài hoàn toàn không còn một vi tế phiền não nào trong tâm Ngài cả.
13. **Ekāyanamaggam gatoti** nghĩa là Ngài là đấng đã đi trên con đường đi một mình (con đường này ngụ ý chỉ Bát Chánh Đạo). Con đường đi đến Niết Bàn.
14. **Eko anuttaram sammāsambodhim abhisambuddhoti** nghĩa là tự Ngài ngộ lấy pháp Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.
15. **Abuddhivihatattā buddhipaṭilābhā** nghĩa là Ngài diệt trừ sự tối mê bằng sự Giác ngộ.



Vấn: Bạch Ngài, sự cố thù, húng hiếp, thù nghịch, hại người mà phát sanh lên là do một nguyên nhân nào?

Đáp: Do nơi sự ganh tị và bõn xén.



Vấn: Ganh tị và bõn xén sanh lên là do nơi một pháp nào hướng dẫn?

Đáp: Bởi sự thương và ghét trong các pháp hành.



Vấn: Sự thương và ghét trong các pháp hành sanh lên do nơi đâu?

Đáp: Do nơi sự ham thích trong Ngũ trần.



Vấn: Sự ham thích trong Ngũ trần sanh lên do nơi đâu?

Đáp: Do nơi sự hằng suy nghĩ trong các ác pháp.



Vấn: Sự suy nghĩ trong các ác pháp phát sanh lên do nơi đâu?

Đáp: Bởi các pháp ác làm cho tâm ta có tham muốn, Ái dục, Ngã mạn, Tà kiến. Ái dục là nguyên nhân làm cho ta say mê trong sự yêu thương tình ái, luôn luôn muốn được an vui về nhục dục. Ngã mạn là nguyên nhân làm ta chấp lấy thân Ngũ uẩn này và chấp trong khi tuổi còn trẻ hay là già tùy theo tuổi, vì người chấp rằng: tuổi ta còn trẻ là tuổi vui chơi, vì vậy họ không cần lo làm việc lành hay tu hành gì cả. Còn các bậc có tuổi thì họ lại nói rằng: Tuổi này mà còn tu hành gì kịp nữa, tuổi này ta đã hiểu đời lắm rồi không ai dạy ta nữa. Vì vậy các ông không chịu ai giảng giải chi hết. Ngoài ra còn chấp: ta là hạng quý phái, sang giàu, có quyền chức, có thể lực. Còn tà kiến làm cho ta nhìn thấy phải ra trái, trái ra phải.



Vấn: Bạch Ngài, muốn tiêu trừ các pháp ấy phải làm thế nào?

Đáp: Phải cố gắng vun trồng thiện pháp và cố diệt trừ các ác pháp (Nếu muốn hiểu rõ thêm xin xem lại quyển Đệ Thích Vấn Đạo của tôi đã ấn tống).



Vấn: Bạch Ngài, theo tôi thiết tưởng chúng ta ai cũng có Phật tánh thì chúng ta hãy cố tìm cho ra cái tánh ấy là được chớ có khó gì và cái tu cũng không phải phiền phức nhiều chuyện dông dài quá, nào là phải biết pháp này, pháp nọ, tôi tưởng tu tất là xong.

Đáp: Ông nói nghe có lý lắm, tôi mà không hiểu theo lẽ đạo cũng mê theo lý thuyết của ông. Nhưng ông cho tôi hỏi lại câu ông vừa nói, rồi tôi trả lời câu ông hỏi, ông có bằng lòng không? Tôi hay là ai là người học Phật đều biết tiếng Phật nghĩa là Giác mà nếu chúng ta có Phật Tánh sao còn si mê?



Vấn: Vì bị Vô minh che đậy, ví như hòn ngọc bị chất đá bao kín, làm cho chúng ta không thấy được hòn ngọc bên trong.

Đáp: Ông nói thật là có lý, nhưng hai pháp Giác và Mê là hai pháp tương phản nhau, không thể đi chung nhau được. Nếu còn mê thì không có giác, mà khi đã giác rồi thì không còn mê nữa, cũng như khi có sáng đến thì không thể nào ông tìm cho ra cái tối, mà khi đã tối thì làm gì có sáng. Đây xin ông vui lòng giải cho tôi nghe.



Vấn: Bạch Ngài, khi tánh nết chưa được hoàn toàn thì làm sao lại không mê?

Đáp: Vì bởi tánh nét chưa hoàn toàn nên chưa gọi là Phật Tánh được. Xin ông nghe tôi ví dụ thêm, nếu trời sáng thì nói sáng, bằng tối thì ta nói tối, còn mờ mờ thì ta gọi là mờ mờ, chớ có ai nói mờ mờ là sáng được không? Theo ông nói thì có thể làm cho người mới hiểu Đạo họ nghĩ rằng: Họ là một vị Phật không cần phải tu làm gì.



Vấn: Bạch Ngài, nếu không có Phật Tánh, sao lại biết suy nghĩ mọi việc, làm mọi việc?

Đáp: Thế thì ông còn nhiều ngộ nhận lỗi lầm trong Phật giáo và ông quên những đoạn giảng giải lúc ban đầu về tâm rồi. Tâm nghĩa là suy nghĩ và làm các việc, nếu không có tâm thì thân chỉ là một cái xác thôi, không làm gì được. Còn nếu ông nói về hiểu thì đó lại là thức, là một nguyên nhân khác nhau.



Vấn: Bạch Ngài, thật ra tôi ít hiểu đạo nên câu hỏi không được chu đáo mà bị Ngài chặn đứng chớ sự thật ý tôi muốn nói rằng: Sự biết sợ tội lỗi làm lành, lánh dữ, chớ không ngụ ý cái biết của Tâm hay của Thức.

Đáp: Nếu ông nói vậy đặng chừa cái lý của ông nhưng cũng còn chưa trúng, vì khi ta biết làm những điều phải, tránh những việc quấy là do nơi tâm thiện đi với thiện tâm sở là Tàm (thiện tâm sở Tàm) nghĩa là thẹn và hổ với tội lỗi. Húy (thiện tâm sở Quý) là kinh sợ điều tội lỗi. Khi có hai pháp nói trên thì tâm không dám làm tội lỗi chớ kỳ thật đó không phải là Phật Tánh.



Vấn: Bạch Ngài, nếu không có Phật Tánh, vậy làm sao có chúng sanh sanh lên được?

Đáp: Chúng sanh mà sanh lại đây không phải là do nơi Phật Tánh mà trái lại do nơi Vô minh.



Vấn: Tại sao sanh lại do nơi Vô minh? Đức Thế Tôn có thuyết nơi nào không hay là tự Ngài thuyết lấy?

Đáp: Ông có biết rằng: Trước khi thành đạo dưới cội Bồ đề, đức Thế Tôn quan sát trông thấy những gì không?



Vấn: Bạch Ngài, không, vì vậy nên tôi xin Ngài hoan hỷ chỉ giáo.

Đáp: Vì vậy nên ông tưởng tôi nói theo ý kiến của tôi, một Phật tử chơn chánh không bao giờ dám nói theo ý kiến của mình. Vậy tôi xin cho ông thấy rằng: Khi thành đạo Đức Phật quan sát về Thập nhị nhân duyên, cũng gọi là Thập nhị duyên khởi, nghĩa là mười hai nguyên nhân sanh ra chúng sanh.

Thập nhị duyên khởi ấy là:

1. Vô minh sanh ra Hành.
2. Hành sanh ra Thức.
3. Thức sanh ra Danh Sắc.
4. Danh Sắc sanh ra Lục Nhập.
5. Lục Nhập sanh ra Xúc.
6. Xúc sanh ra Thọ.

7. Thọ sanh ra Ái.
8. Ái sanh ra Thủ.
9. Thủ sanh ra Hữu.
10. Hữu sanh ra Sanh.
11. Sanh sanh ra Lão, tử, đau đớn, than vãn, khổ não, buồn rầu, thất vọng.

Sau ấy Ngài mới quán tưởng ngược lại rằng:

1. Nếu Vô minh diệt thì Hành ắt diệt.
2. Nếu Hành diệt thì Thức ắt diệt.
3. Nếu Thức diệt thì Danh Sắc ắt diệt.
4. Nếu Danh Sắc diệt thì Lục Nhập ắt diệt.
5. Nếu Lục Nhập diệt thì Xúc ắt diệt.
6. Nếu Xúc diệt thì Thọ ắt diệt.
7. Nếu Thọ diệt thì Ái ắt diệt.
8. Nếu Ái diệt thì Thủ ắt diệt.
9. Nếu Thủ diệt thì Hữu ắt diệt.
10. Nếu Hữu diệt thì Sanh ắt diệt.
11. Nếu Sanh diệt thì Lão, bệnh, tử, than vãn, khổ não, buồn rầu, thất vọng ắt diệt.



Vấn: Bạch Ngài, Ngài dạy câu Phật ngôn như vậy thì tôi không biết nói sao nhất là tôi là người căn cơ thấp kém không thể hiểu hơn những gì mà tôi đã hỏi Ngài. Nhưng theo Ngài thì Ngài không nhìn nhận cái thuyết Phật Tánh, phải vậy không?

Đáp: Phải thật vậy và tôi xin nhắc lại một lần nữa rằng: Chúng sanh là chúng sanh, chúng sanh làm sao có Phật Tánh được?



Vấn: Bạch Ngài, nếu không có Phật Tánh, thì làm sao có chúng sanh, vậy chúng sanh từ một lý do nào sanh lại?

Đáp: Như tôi vừa nói với ông rằng: Từ Vô minh sanh lại, thưa ông, ông đã quên rồi sao?



Vấn: Vậy xin Ngài cho tôi hiểu rõ chữ Vô minh nghĩa là gì?

Đáp: Tiếng "Vô minh" dịch từ tiếng Phạn là "Avijjā". Tiếng "Avijjā" mới có từ ngày đức Thế Tôn thành đạo dưới cội Bồ đề chớ trước ngày ấy không ai biết tiếng "Vô minh (Avijjā)" ấy cả. Vậy tôi xin giải theo Phạn ngữ. Chữ "Avijjā" chia ra làm hai phần là "A" và "Vijjā". "A" nghĩa là Không, "Vijjā" nghĩa là Hiểu. "Avijjā" nghĩa là không phân biệt và không hiểu theo lời Phật dạy thì, vật chi không nghe, không thấy, không biết, không phân biệt đều gọi là "Añña", "Adassanaṃ" hay cũng gọi là "Avijjā" nghĩa là Vô minh.



Vấn: Bạch Ngài, có lẽ Ngài muốn ngụ ý nói chúng sanh không trông thấy pháp Tứ Đế nên gọi là Vô minh chăng?

Đáp: Ấy là cái Vô minh Cũ, hay tạm gọi là Vô minh chớ kỳ thật nó chỉ là hiện ảnh của Vô minh thôi, chớ không phải thật là Vô minh cũng gọi nó là Si mê. Theo kinh thì thường gọi đó là Si mê thuộc về Tam độc chớ không bao giờ gọi là Vô minh cả. Tại sao vậy? Vì con người còn biết thương, ghét, buồn, tham, giận v.v... nên không thể gọi là Vô minh, mà gọi là Si mê. Vì họ không thấy lý của Tứ Đế. Còn cái Vô minh mà tôi nói với ông đây là cái Vô minh là cái Vô minh thật, ý tôi muốn nói cái Vô minh không biết gì hết, hay nói cho dễ nghe là cái Vô minh mới.



Vấn: Vậy thì lại còn có cái Vô minh cũ; Vô minh mới hay là Vô minh tạm gọi nữa thật là phiền phức quá. Song xin Ngài giải rõ cho tôi hiểu hai cái Vô minh ấy khác nhau như thế nào?

Đáp: Vô minh mới là đất, nước, gió, lửa, vì những chất ấy không biết thương, ghét, đau, khổ v.v... ví như sắt mới đem từ mỏ lên chưa lọc xong nên chưa dùng vào đâu được.



Vấn: Bạch Ngài, nếu nói Tứ đại là Vô minh không có cái biết tại sao lại sanh ra con người có cái biết được, nếu không có Phật tánh?

Đáp: Một khi Tứ đại hội họp lại gọi là Hành, khi Hành ấy đi tới mức hoàn toàn rồi thì lại có Thức nghĩa là lúc biết cử động, khi nó cử động được thì nó có hai pháp gọi là Danh, Sắc v.v... như Thập nhị duyên khởi mà tôi đã nói xong.



Vấn: Bạch Ngài, Ngài giải vấn tắt quá chúng tôi không thể hiểu nổi xin Ngài vui lòng chỉ dạy cho rõ thêm.

Đáp: Xin Ông cho tôi biết: Ông có từng thấy, những con thú nào sanh lên do nơi những chất như lá cây hay không?



Vấn: Bạch Ngài, có, chính tôi lúc nọ có gặp con cào cào sanh bởi đọt cây trứng cá, tôi thấy rõ ràng cái đầu nó còn dính với cọng, tôi lấy làm lạ có hỏi nhiều người, có người bảo rằng: Đó là chuyện thường. Tôi còn hỏi nhiều người học thức thì lại bảo: Đó là do nơi một con cào cào đẻ trứng trên đó nên nó mới sanh ra được, mà Ngài nghĩ coi tin các ông ấy sao được, vì chính tôi trông thấy cái đầu của nó còn dính nơi cọng trứng cá, mà hơn nữa tôi thấy ổ cào cào chớ không thấy trứng cào cào bao giờ. Tôi còn thấy hai cái cánh của nó còn là cái lá cây một bên khúc trong coi như cái cánh, bên ngoài còn là lá. Sau lại tôi còn gặp cái mình là con cào cào, còn cái đầu chưa có cái mình cũng còn dính với cái cọng cây trứng cá. Lại nữa, hỏi tôi về thăm nhà, ở nhà tôi có người bạn đi bắt cá mò nhằm một con lươn mà kéo hoài không ra, y tức giận lấy dao cắt đứt đem ra thì cái khúc trong là rễ của cây lãng, ngoài là đuôi con lươn. Tôi nghĩ không lẽ lươn lại đẻ khúc trứng dính ở rễ cây rồi lại sanh ra lươn.

Còn một chuyện lạ nữa là con đường từ Vientiane đi Luang Prabang có một đoạn rừng toàn một thứ cây gọi là cây sinh, nếu năm nào cây ấy trở bông thì khổ lắm, không biết hàng triệu con chuột từ đâu đến ăn hại mùa màng không làm sao trừ diệt cho kịp. Sau người ta tìm ra biết rằng: Những con chuột tai hại ấy sanh bởi bông cây sinh. Ngài thử nghĩ coi nếu nói chuột đẻ thì những năm cây ấy không trở bông sao không có giống chuột ấy, còn nói chuột là giống sanh mau đẻ lệ thì làm gì trong một lúc sanh hàng triệu con, đành rằng chuột đẻ nhiều, nhưng cái nhiều có giới hạn chớ nhiều gì không thể ước đoán được vậy. Nên những gì mà tôi thấy thì tôi tin chắc vậy, mình cũng có thể tin các ông ấy nhưng có chỗ mình phải dùng trí mà phán đoán chớ làm sao tin càn được.

Đáp: Theo ông thì ông tin rằng: Lá cây trứng cá, rễ cây lãng và bông cây sinh thành ra những con thú mà ông nói có phải vậy không?



Ba Ngày Luận Đạo

Vấn: Bạch Ngài, tại sao thì tôi không biết, chớ tôi thấy sao thì tôi tin vậy, mặc dầu có ai nói tôi cũng chịu.

Đáp: Vậy thì tôi xin hỏi ông lá cây trứng cá, rễ cây lãng và bông cây sinh kia có Phật tánh không?



Vấn: Bạch Ngài, những cái ấy đều không có Phật tánh.

Đáp: Thế là tự ông nhận rằng: Những vật ông nói không có Phật tánh mà sanh lại những con thú ông vừa kể, thì ông suy nghĩ kỹ theo Thập nhị duyên khởi ông sẽ thấy rõ là Vô minh sanh ra chúng sanh.



Vấn: Bạch Ngài, tôi vẫn còn thắc mắc, tại sao trước kia là Vô minh rồi hợp lại gọi là Hành, rồi lại Thức v.v... như Ngài đã giảng, rồi Thức từ đâu đến?

Đáp: Vậy tôi xin thí dụ này không có tánh cách khoa học: xương cá khô, rau dền, lá mồng tơi, măng, mướp, bắp xắt ra rồi nấu chung, khi nó chín, vật ấy có tên là gì? Nó là thức chi?



Vấn: Người ta gọi là canh Xiêm lo, nó là một thức ăn của người Việt.

Đáp: Tại sao lại gọi là canh Xiêm lo mà không gọi là xương cá khô nấu nước v.v..., nếu ta lấy ra một hai món, ta có thể gọi là canh Xiêm lo được hay không?



Vấn: Bạch Ngài, không.

Đáp: Tại sao vậy?



Vấn: Vì không đủ chất cho thứ canh ấy.

Đáp: Đây là một ví dụ cho ông thấy rằng: Nếu trong Tứ đại mà thiếu một chất nào thì cũng không thể nào cấu tạo ra được. Như ở những xứ lạnh thì những loại kiến, mối, ruồi có rất ít vì nó thiếu nguyên nhân cấu tạo cho phát sanh lên. Khi những Vô minh ấy cấu tạo rồi dần dần nó lại thành ra có thức như tôi đã giải cho ông nghe trong Thập nhị duyên khởi.



Vấn: Nếu Ngài dạy thế thì phải cần có Thức nữa mới được chứ?

Đáp: Vậy canh Xiêm lo cần phải có một chất chi nữa mới gọi là canh Xiêm lo không?



Vấn: Bạch Ngài, không.

Đáp: Thì cũng như tôi đã ví dụ có Tứ đại thì đã đủ rồi không cần có gì thêm nữa.



Vấn: Nếu dạy như Ngài thì không có Phật Tánh sao?

Đáp: Theo tôi hiểu thì không có, vì như tôi đã nói với ông rằng: Phật nghĩa là Giác, mà một khi người đã Giác thì hoàn toàn không còn mê say trong Ngũ trần nữa. Nếu nói là người có Giác mà còn bị Vô minh bao bọc thì mâu thuẫn quá.



Vấn: Bạch Ngài, Ngài dạy vậy tôi nghe vậy, nhưng còn có chỗ tôi nghi ngờ là tôi có xem kinh có chỗ Phật dạy rằng: Chúng sanh là Phật vị lai. Vậy có nghĩa là sao, bạch Ngài?

Đáp: Lẽ cố nhiên chúng sanh nào muốn thành Phật thì phải noi theo con đường của chư Phật đã thành từ vô số kiếp, là phải hành theo pháp Ba-la-mật của Ngài thì sẽ thành Phật. Có khi nào ông thấy trong đoạn kinh nào nói: Người không tu mà thành Phật không? Ông hãy thử nghĩ có một ông kỹ sư kia tìm thấy một mỏ sắt tốt, ông ấy có thể nói rằng: Đây là kho khí cụ của ta. Mà chính ông ấy không khai mỏ ấy và đem về lọc lại rồi tạo ra khí cụ. Nếu ông ấy không khai mỏ và không biến chế, ông ta có được khí cụ không? Điều này ví như chúng ta không tu thì không thể thành giống gì được hết; phải tu mới thành chớ.



Ba Ngày Luận Đạo

Vấn: Nếu nói như Ngài thì chúng sanh đi từ cái Vô minh tới cái Minh, phải không?

Đáp: Phải đúng vậy.



Vấn: Bạch Ngài, nếu Ngài nói vậy, Ngài lấy chi làm bằng?

Đáp: Như tôi đã nói với ông nhiều lần rằng: tôi dựa vào Thập nhị duyên khởi làm tài liệu.



Vấn: Ngài nói sao tôi cũng vẫn còn nghi ngờ vì tôi lấy làm lạ là tại sao chúng sanh đi từ cái Vô minh tới cái Minh được?

Đáp: Ông nghĩ sao, người ta từ cái dốt đi tới cái khôn có được hay không?



Vấn: Bạch Ngài, tùy theo trường hợp, có thể được lắm chứ.

Đáp: Vậy tùy theo trường hợp, là trường hợp như thế nào?



Vấn: Nếu chúng ta dốt có thể vào trường học trở nên người thông minh được chứ.

Đáp: Thì cũng như từ cái Vô minh đi đến cái Minh được cũng không có gì lạ vậy, xin cho chúng ta được thầy hay bạn giỏi chỉ dạy cho thì có khó gì.



Vấn: Nếu vậy xin Ngài giải thế nào cho tôi hiểu, điều này tôi chưa hiểu được, nên tôi không thể tin được. Nhưng tôi không biết làm sao hỏi cho rõ thêm được vì nó quá với sự hiểu biết của tôi.

Đáp: Đây là tại ông muốn tò mò hiểu những sự vô ích và quá sức tưởng tượng của ông. Phải chi ông tìm biết ba mươi bảy Nhân Sanh Quả Bồ Đề, rồi ông ráng hành theo, khi được viên mãn rồi thì tự ông trông thấy sự giải thoát. Vì những sự của ông biết không phải là nhân giải thoát chỉ tìm hiểu chơi mà thôi. Giờ tôi xin hỏi ông: Người ta có thể lấy nước mặn làm ra nước ngọt được không?



Vấn: Bạch Ngài, theo tôi tưởng thì được lắm chứ.

Đáp: Thế cũng như Vô minh vậy, khi mà các bậc cao thượng như đức Chánh Đẳng Chánh Giác, Độc Giác dùng ba mươi bảy Nhân Sanh Quả Bồ Đề làm dụng cụ nấu nó thì nó lại thành cái Minh. Như người ta đem nước biển lọc hay nấu làm lại nước uống được vậy.



Vấn: Bạch Ngài, Ngài dạy thế thật là chí lý nhưng phải chi Ngài cho thêm một ví dụ nữa.

Ba Ngày Luận Đạo

Đáp: Vậy cũng được, nhưng xin ông trả lời câu hỏi của tôi đã. Vậy ông có biết người ta làm khô họ dùng chi muối cá không?



Vấn: Bạch Ngài, họ dùng muối để muối cá.

Đáp: Muối làm bằng gì vậy, hở ông?



Vấn: Bạch Ngài, bằng nước biển.

Đáp: Vậy tại sao người ta không lấy nước biển mà muối cá lại lấy muối muối cá?



Vấn: Bạch Ngài, nếu dùng nước biển muối cá thì không phải phương pháp.

Đáp: Tại sao vậy, thì nước biển cũng mặn mà cũng chính nó làm ra muối kia mà?



Vấn: Đành vậy, nhưng khi nó còn là nước biển không thể đem muối cá được vì nó ít chất mặn.

Đáp: Vô minh ấy có thể ví như nước biển, nhưng nước biển không thể muối cá được mà phải dùng chất muối, mà chính chất muối lại lấy từ chất nước biển ra. Cũng như các bậc có Trí tuệ nhất là đức Chánh Đẳng Chánh Giác biết dùng ba mươi bảy Nhân Sanh Quả Bồ Đề ép nấu Vô minh thành cái Minh được vậy.



Vấn: Thật hôm nay tôi chịu cách thuyết của Ngài. Nhưng tôi lấy làm lạ là ai ai khi nói gì cũng muốn cho người ta tin mình, còn riêng Ngài, tại sao Ngài lại bảo tôi khoan tin Ngài?

Đáp: Sự tin vội là một tai hại cho mình sau này, chẳng hạn chuyện gì dầu lớn hay nhỏ ta cũng phải dùng Trí tuệ suy nghĩ kỹ trước rồi hãy tin. Lắm khi người ta nói một câu chuyện nghe có lý nhưng lại không đúng với sự thật. Mặc dầu đức Thế Tôn là đáng hoàn toàn giác ngộ mà Ngài cũng vẫn dạy chúng sanh hãy suy nghĩ lời Ngài cho chu đáo rồi sẽ tin theo.



Vấn: Thật hôm nay tôi chịu cách thuyết của Ngài. Nhưng tôi lấy làm lạ là ai ai khi nói gì cũng muốn cho người ta tin mình, còn riêng Ngài, tại sao Ngài lại bảo tôi khoan tin Ngài?

Đáp: Sự tin vội là một tai hại cho mình sau này, chẳng hạn chuyện gì dầu lớn hay nhỏ ta cũng phải dùng Trí tuệ suy nghĩ kỹ trước rồi hãy tin. Lắm khi người ta nói một câu chuyện nghe có lý nhưng lại không đúng với sự thật. Mặc dầu đức Thế Tôn là đáng hoàn toàn giác ngộ mà Ngài cũng vẫn dạy chúng sanh hãy suy nghĩ lời Ngài cho chu đáo rồi sẽ tin theo.



Vấn: Thật ra tôi muốn học và hỏi những gì tôi nghi ngờ từ bấy lâu, nhưng không gặp được ai là bậc thông hiểu đạo lý rất ráo để chỉ dạy cho, hôm nay gặp Ngài tôi lấy làm thỏa thích hỏi những chuyện ngoài vấn đề của một người tại gia cư sĩ. Vậy bây giờ xin Ngài vui lòng dạy cho chúng tôi biết cách thực hành của một người cư sĩ làm thế nào. Cư xử làm sao đúng theo lời Phật dạy, đem hạnh phúc lại cho gia đình.

Đáp: Phật có dạy nhiều nơi trong Tạng Kinh về phận sự của người cư sĩ; nếu người ta có công sưu tầm có thể viết ra một quyển để người cư sĩ hành theo gọi là Luật Tại Gia. Tôi không thể giải hết nơi đây cho ông nghe, nhưng tôi chỉ xin nói những gì tôi còn thuộc được.

Vậy bốn phận người tại gia phải đối với cha mẹ có năm điều là:

1. **Nesaṃ bharaṇaṃ:** nuôi dưỡng cha mẹ.
2. **Nesaṃ kicca karaṇaṃ:** làm tất cả các việc để giúp cha mẹ.
3. **Kulavaṃsaṭṭhapanāṃ:** gìn giữ thanh danh của gia đình, không làm mất thể thống của gia đình và giữ gia tài của cha mẹ để lại.
4. **Dāyajjapaṭipajjana:** làm cho ra người đáng thọ hưởng di sản của cha mẹ để lại.
5. **Dakkhiṇānuppadaṇaṃ:** khi cha mẹ quá vãng phải lo làm phước hồi hướng đến cho cha mẹ.

Bốn phận làm cha mẹ đối với con có năm điều:

1. **Pāpā nivārenti:** ngăn cấm con không cho làm điều tội lỗi.
2. **Kalyāṇe nivesenti:** dạy con làm những việc lành.

3. **Sippaṃ sikkhāpenti:** cho con học các thiện nghiệp (các nghề chơn chánh).
4. **Samaye dāyajjaṃ niyyādentī:** tùy thời chia của cho.
5. **Paṭirūpena dārena saṃyojenti:** làm lễ sính hôn cho con tùy theo gia đình của mình (ý nói môn đăng hộ đối và cũng tùy theo trường hợp).

Người bạn lành đáng cho ta giao tiếp phải có bốn pháp là:

1. **Upakārako:** người bạn có ơn với ta.
2. **Samānasukhadukkho:** người bạn cùng chia vui khổ với ta.
3. **Atthakkhāyī:** người bạn thường chỉ những điều hữu ích cho ta và dạy những điều tai hại cho ta lánh.
4. **Anukampako:** người bạn thường giúp đỡ những lúc ta hữu sự.

Hơn nữa người bạn đáng cho ta giao tiếp có năm pháp như là:

1. **Dānena:** chia tiền của cho.
2. **Piyavajjena:** thường nói lời dịu ngọt mà hữu ích cho ta.
3. **Atthacariyā:** làm sự lợi ích cho ta, nghĩa là thường giúp đỡ ta mọi việc.
4. **Samānattatā:** có sự hành vi chơn chánh. Ý nói rằng: Khi giúp bạn thì giúp bằng lòng chơn thật chớ không mong vụ lợi, hoặc mong bạn trả ơn, mặc dầu là một chuyện gì. Và bao giờ người bạn ấy cũng có một tư tưởng tương đồng không phản bội.
5. **Avisaṃvādanatā:** không bao giờ lừa dối bạn.

Người không đáng cho ta làm bạn có bốn điều mà ta có thể nhận thấy là:

1. **Aññadatthuharo**: người bạn chỉ biết tìm sự lợi ích riêng cho mình. Ý nói người vụ lợi.
2. **Vacīparamo**: chỉ nói tốt ở miệng.
3. **Anuppiyabhāṇī**: chỉ nói xu bợ. Ý nói không bao giờ chỉ trích cái quấy của bạn mặc dầu biết đó là quấy.
4. **Apāyasahāyo**: người bạn dẫn mình tới nơi phá sản. Ý nói người bạn ấy thường rủ mình đi đến nơi sòng bạc, hay quán rượu v.v...

Khi ta chọn được bạn lành ta phải đối xử với bạn ta đúng theo năm pháp này là:

1. **Dānena**: phải cho đồ nên cho. Ý nói cho trong khi bạn ta thiếu món ấy.
2. **Atthacariyāya**: làm sự hữu ích cho bạn. Ý nói giúp đỡ những gì mà bạn mình không biết hay không thể làm được.
3. **Piyavācā**: nói lời dịu ngọt và thành thật. Ý nói không bao giờ dùng lời thiếu nhã nhặn đối với bạn.
4. **Samānattatāya**: trung thành với bạn.
5. **Avisaṃvādanatāya**: không nói dối bạn.

Hơn nữa ta phải có thêm năm pháp đối với bạn hiền là:

1. **Pamattaṃ rakkhanti**: cố trông nom bạn khi người bạn ấy dễ dãi. Ý nói rằng: Khi ta trông thấy bạn ta chểnh mảng việc gì như làm những việc phi pháp hoặc say mê việc gì bỏ phé gia đình, ta cố nhắc nhở.
2. **Pamattassa sāpateyyaṃ rakkhanti**: ráng trông nom săn sóc của cải của bạn khi người bạn trụy lạc mà ta chưa khuyên được.
3. **Bhītasasaranam honti**: khi bạn ta có tai nạn ta có thể cho bạn ta nương nhờ được.
4. **Āpadāsu na vijahanti**: không bỏ nhau trong khi hoạn nạn.

5. **Aparapajam ca pi'ssa paṭipūjenti**: quý mến tất cả họ hàng của bạn như của ta.

Bổn phận người giúp việc đối với chủ có năm pháp:

1. **Pubbuṭṭhāyino**: phải thức dậy làm việc trước chủ.
2. **Pacchānipātino**: khi làm việc nghỉ sau chủ.
3. **Dinnadāyino**: chỉ lấy của chủ đã phát cho. Ý nói không tham lam, lấy cấp của chủ.
4. **Sukatakammakārakā**: càng lo làm công chuyện nhiều thêm.
5. **Kittavaṇṇaharā**: ca tụng những việc làm của chủ ở mọi nơi.

Bổn phận của người chủ đối với người làm công phải có năm pháp:

1. **Yathābalaṃ kammantaṣaṃvidhānena**: cho người làm công làm những việc vừa theo sức họ. Ý nói không bóc lột nhân công.
2. **Bhattavettanānuppādānena**: cho vật thực và tiền thưởng cho người làm công. Ý nói không vụ lợi, bòn xén.
3. **Gilānupaṭṭhānena**: khi người có bệnh phải hết lòng săn sóc thuốc men, trông nom cho chu đáo.
4. **Acchariyānaṃ rasānaṃ saṃvibhāgena**: cho người làm công ăn món ngon vật lạ. Ý nói không bòn xén, cho ăn những đồ không ngon, không thay buổi ăn của người làm công.
5. **Samaye vossaggena**: cho nghỉ làm việc hợp thời. Ý nói rằng khi đó lẽ vui chơi nên cho người làm công nghỉ để đi xem lễ.

Bổn phận làm trò đối với thầy có năm điều là:

1. **Uṭṭhānena**: đứng dậy tiếp đón thầy khi thầy đến. Hay bất cứ trong trường hợp nào khi mình đang ngồi.
2. **Upaṭṭhānena**: vào hầu thầy theo thời. Ý nói rằng: Phải vào thăm viếng thầy khi thầy có giờ rảnh hay đau ốm, hoặc có công chuyện gì.
3. **Sussusāya**: vâng lời chỉ dạy của thầy.
4. **Pāricariyāya**: hầu hạ thầy.
5. **Sakkaccaṃ sippuggahaṇena**: khi học phải tỏ vẻ hết lòng kính trọng và chăm chú nghe lời giảng của thầy.

Bốn phận làm thầy đối với trò có năm pháp là:

1. **Suvinītaṃ vinenti**: dạy trò rất chu đáo.
2. **Suggahitaṃ gāhāpenti**: tập dạy trò trở nên người tốt.
3. **Sabbasippasutaṃ samakkhāgino bhavanti**: dạy không giấu nghề. Ý nói dạy hết những gì mình đã hiểu biết.
4. **Mittāmaccesu paṭivedenti**: khen trò trước mặt bạn khác.
5. **Disāsu parittānaṃ karonti**: tránh sự tai hại cho trò trong mọi nơi. Ý nói rằng để ý trông nom những nơi đi, chón đến, chỗ ở của trò, không để cho trò vì nhẹ dạ, non lòng bị người cám dỗ, hay trụy lạc v.v...

Bốn phận của người tại gia cư sĩ đối với các bậc xuất gia có năm điều là:

1. **Mettena kāyakamma**: từ bi bằng thân. Ý nói rằng: Hằng giúp đỡ người xuất gia trong mọi trường hợp như bố thí, cúng dường.
2. **Mettena vacīkamma**: từ bi bằng khẩu. Ý nói rằng: Hằng dùng lời dịu ngọt nói với người xuất gia.
3. **Mettena manokamma**: từ bi bằng tâm. Ý nói bao giờ cũng nghĩ thương hại người xuất gia và nghĩ đến sự giúp đỡ như bố thí v.v...

4. **Anāvaṭadvāratāya**: không đóng cửa nhà. Ý nói rằng: Bao giờ cũng mở cửa tiếp đón các bậc xuất gia để giúp đỡ vật thực, thuốc men v.v...
5. **Ānisānuppādānena**: thường cúng dường đến các bậc xuất gia.

Bốn phận người xuất gia phải đối với cư sĩ có sáu điều là:

1. **Papā nivārenti**: răn dạy tín đồ không cho làm những điều tội lỗi.
2. **Kalyāne nivesenti**: bắt buộc, khuyên bảo các người cư sĩ làm những việc lành.
3. **Kalyāṇamanasā anukampanti**: giúp đỡ tín đồ bằng lòng từ bi. Ý nói giúp đỡ bằng lòng thương hại tín đồ, chớ không vì sự bắt buộc hay vì tư lợi.
4. **Assutaṃ sāventi**: dạy tín đồ những pháp giải thoát mà tín đồ chưa từng nghe biết.
5. **Sutaṃ pariyodapenti**: những pháp nào tín đồ đã biết, giải rõ làm cho tín đồ hiểu rõ rệt hơn.
6. **Saggaṣṣa maggaṃ ācikkhanti**: chỉ Thiên đàng cho tín đồ. Ý nói dạy cách hành đạo cho được an vui trong kiếp này và vị lai, khi không thể xuất gia hành đạo cao thượng. Ngoài ra người tín đồ Phật giáo cần phải biết cách sử dụng tiền, không lãng phí thái quá.

Người tại gia cư sĩ phải xài tiền như thế này là:

1. Nuôi Cha, Mẹ, Vợ, con và giúp đỡ bạn bè.
2. Giúp đỡ quyến thuộc.
3. Xài trong những việc cần như trong khi bệnh hoạn.
4. Cúng dường đến các bậc hành Phạm hạnh. (Người xuất gia).

Làm năm điều giúp đỡ là:

1. **Ñātibaliṃ**: chia tiền ra giúp quyền thuộc.
2. **Atithibaliṃ**: tiếp khách.
3. **Pubbapetabaliṃ**: làm phước hồi hướng đến những người hữu ơn với ta đã quá vãng.
4. **Rājabaliṃ**: đóng thuế.
5. **Devatābaliṃ**: làm phước hồi hướng đến Chư Thiên.

Lại còn có sáu cách xài tiền nữa là:

1. Trả nợ cũ.
2. Cho vay nợ mới.
3. Trãi trên mặt đất.
4. Đổ xuống hố sâu.
5. Chôn cất.
6. Đổ vào miệng rắn hổ.



Vấn: Bạch Ngài, trong sáu điều ấy có điều tôi hiểu, có điều không hiểu rõ được, xin Ngài vui lòng giải cho.

Đáp: 1. **Nợ cũ** ý nói Cha, Mẹ. Vì chúng ta sanh ra và được lớn khôn có gia đình đều do nơi cha mẹ sinh dưỡng. Công ơn của hai người chúng ta không đo lường được. Cha thì lo chạy tảo, lo tần hầu tìm cho ra tiền để đem về lo cho con ăn học cho nên người, ngoài ra khi con khôn lớn còn lo gia đình, chẳng những vậy lại còn chia gia tài cho, khi con đã lập gia đình rồi. Vì vậy nên đối với cha mẹ con là người thiếu nợ, cha mẹ là người chủ nợ. Vậy bổn phận làm con phải lo trả nợ cũ, ý dạy rằng: Phải ráng phụng thờ nuôi dưỡng cha mẹ cho hơn cái mà cha mẹ đã nuôi dưỡng ta.

2. **Cho vay nợ mới** nghĩa là khi ta có con thì ta phải hết lòng nuôi dưỡng con, như tôi đã giải cho ông nghe trong đoạn của người

cư sĩ. Hơn nữa ta phải giúp đỡ quyền thuộc bất cứ bên vợ hay bên chồng.

3. Trải trên mặt đất, ý dạy phải đóng thuế cho nhà nước, đừng dễ dãi, vì chúng ta là công dân, có bổn phận phải giúp chánh phủ.

4. Đổ xuống hố sâu, ý dạy rằng: những cái hồ nào mặc dầu sâu đến đâu người ta cũng có thể lấp được, nhưng những cái hố là mắt, mũi, lưỡi, tai, thân này không thể nào ai lấp cho nó đầy được. Như bụng ăn sáng trưa đói, ăn trưa chiều đói. Mắt xem sắc đẹp không bao giờ biết đủ, biết no v.v... Hàng cư sĩ là người còn gần với đời, chúng ta không thể nào tránh khỏi những điều đòi hỏi ấy, thì chúng ta cũng phải trả những cái món nợ ấy, nhưng cũng không nên trả thái quá mà có hại.

5. Chôn cất để dành, có hai nghĩa là:

- 1) Phải lo chia tiền để dành dưỡng già, ta không nên tin cậy ở con ta. Vì nếu gặp đứa con bất hiếu thì không ai nuôi dưỡng ta.
- 2) Làm phước như là bố thí cho người nghèo khó, cho kẻ xuất gia. Vì tiền của mà ta chôn cất nơi đâu cũng không kín vì vẫn còn bị trộm cướp, cháy, trôi, hay chúng ta chết rồi không thể nào đem theo được. Còn phước của ta làm có thể theo bên ta như bóng với hình; mặc dầu ta sanh ra nơi nào phước ấy cũng vẫn theo bên ta và hộ trì ta.

6. Đổ vào miệng rắn hổ, ý nói rằng: phải có vợ, có tiền để mua sắm những vật cần thiết của họ, như đồ trang sức đừng để thua kém chúng bạn. Khi các bà bị thua kém chúng bạn thì các bà buồn phiền chắc chắn trong gia đình không được yên vui.



Vấn: Thật Đức Phật dạy rất là chu đáo. Từ bao giờ đến bây giờ tôi có cái thành kiến là Đức Phật chỉ dạy người xuất gia thôi, không dè Ngài dạy người cư sĩ một cách chu đáo như thế này. Bạch Ngài, đây là đức Thế Tôn dạy người tại gia đối với gia đình còn như chúng tôi đối với xã hội phải làm thế nào? Xin Ngài vui lòng chỉ bảo.

Đáp: Đối với xã hội, đức Thế Tôn dạy người cư sĩ phải có đủ bốn pháp là:

1. **Sacca:** nói lời chân thật.
2. **Dama:** tự dạy tâm mình. Ý nói phải biết suy nghĩ mọi việc trước khi hành động.
3. **Khanti:** nhẫn nại.
4. **Cāga:** dút (xả tài). Ý nói đem của ra bố thí. Tiếng nói "Cāga" nghĩa là dút có ý nghĩa cao thượng hơn tiếng nói "Dāna" có nghĩa là Bố thí. Vì tiếng "Cāga" nghĩa là dút, ý nói rằng khi làm một việc gì cũng không bao giờ nghĩ gì như muốn được phước để kiếp sau sang giàu v.v... Dút đây có ý nói dút lòng tham lam và muốn giải thoát thôi.



Vấn: Bạch Ngài, xin Ngài hoan hỷ giải rộng cho chúng tôi hiểu thêm những lý lẽ cao siêu ấy.

Đáp: 1. **Sacca:** sự chơn thật. Ý nói mọi việc hành động đều thành thật không lừa dối nghĩa là làm gì cũng đúng đắn không lẫn điều gì bí ẩn. Ví như người tu không làm dáng bên ngoài để tín đồ nghĩ rằng: Mình là người có Giới đức, nhưng kỳ thật không có gì hết. Còn theo lý thì cố ý nói rằng: Đối với ai cũng đều thành thật, không có ý lừa dối hay làm chuyện bất chánh.

2. Dama: tự dạy tâm. Nghĩa là biết đề nén khi tâm bị phiền não ám ảnh làm cho nhớ đục. Người có pháp Dama không bao giờ chịu để tâm bị ảnh hưởng của phiền não. Ý nói rằng người biết cách làm chủ tâm không khi nào chịu làm nô lệ, pháp đàn áp được tâm không cho làm ác ấy là Ghi Nhớ và Biết Minh.

3. Khanti: nhẫn nại. Nghĩa là làm cho tâm không bức tức trong các trường hợp bị uất ức và không cho nó làm những tội lỗi Tham lam, Sân hận hay Si mê.

4. Cāga: dứt đã có giải ở đoạn trên rồi. Hơn nữa câu này có nghĩa là giúp đỡ người nghèo khổ trong khi thiếu thốn mà không bao giờ mong người ấy trả ơn.

Đây là những biện pháp để đối với người đời, khi mà ta cư xử y như lời dạy trên thì sẽ được tất cả mọi người trong mọi tầng lớp yêu mến kính vì.



Vấn: Bạch Ngài Phật pháp thì dạy rằng: người tu Phật phải tin nơi nghiệp của mình, vì nghiệp nào thì quả ấy, mà tại sao tôi thấy có câu này: "Tận nhân lực mới tri thiên mạng". Câu này có đúng theo Phật ngôn hay không?

Đáp: Câu ấy không sai lời Phật dạy. Vì tôi hiểu như thế này. Chữ Thiên có nhiều nghĩa: Thiên có nghĩa là Trời. Thiên có nghĩa là Tự nhiên (thiên nhiên). Thiên nghĩa tất cả vạn vật hay là mọi việc phải nhờ vào nơi ấy. Còn nói về nghiệp thì cũng có nghĩa là vạn vật, vì vạn vật đều phải nhờ nơi nghiệp mới sanh ra được. Vì có câu Phật dạy rằng: Nghiệp là nơi sanh ra ta, Nghiệp là cha mẹ ta, Nghiệp là quyến thuộc ta. Câu Phật ngôn này làm cho rõ lý: Nghiệp là một sức mạnh, nhưng ta không nên ỷ lại vào Nghiệp mà không ráng sức mình.

Hơn nữa Đức Phật có dạy rằng "**Viriyena dukkhamacceti**": Tinh tấn làm việc là nguyên nhân làm cho ta thoát khổ. Khi ta cố làm việc mà không được kết quả mới thật là nghiệp của ta; chớ ta ở không đợi nghiệp thì chưa hiểu rõ đạo lý. Như có một kiếp nọ đức Bồ Tát tiền thân của đức Thích Ca sanh làm con sóc ở ven rừng gần bờ biển, khi ấy con của sóc ấy bị té xuống biển chết. Hai vợ chồng nhà sóc cố gắng tát cho cạn biển để tìm con, hai vợ chồng sóc chạy xuống biển nhúng đuôi xuống nước rồi đem lên rải trên bờ. Làm như thế từ ngày này đến ngày nọ làm động lòng đức Đế Thích, khiến Ngài không thể yên được nên hiện xuống hỏi sóc rằng: "Các người tát biển làm gì?". Sóc đáp: "Tìm con." Ngài nói: "Các người thiếu trí không biết biển rộng lớn là dường nào làm sao tát cho cạn?". Sóc đáp: "Đành rằng biển rộng nhưng sức cố gắng của chúng tôi ngày kia cũng có thể làm cho biển cạn được." Đức Đế Thích nghĩ rằng đây không phải là chúng sanh thường, chắc là đấng Bồ Tát, vì vậy nên Ngài phát tâm tín thành trong sạch, vớt con lên trả cho đức Bồ Tát.

Sau khi Bồ Tát thành Phật, Ngài thường dạy chúng sanh rằng: Con người nên cố tinh tấn làm việc thì sẽ được kết quả. Người tu biết cái nghiệp, tin cái nghiệp, nhưng không bao giờ để cho cái nghiệp chi phối, nghĩa là luôn luôn chống với cái nghiệp, lúc nào cũng cố gắng thoát nghiệp, không nói đây là nghiệp mà nhắm mắt để mặc tình cho nghiệp đẩy đưa tới đâu thì tới. Vì những lý tôi nói trên nên tôi nghĩ rằng: Câu của ông hỏi ấy cũng đúng theo Phật ngôn.



Vấn: Bạch Ngài người tại gia cư sĩ hành theo những lời của Ngài dạy ấy đã đủ rồi hay còn hành những gì khác nữa?

Đáp: Còn không biết bao nhiêu pháp mà người tại gia cư sĩ phải hành, nhưng những pháp mà tôi đã giải cho ông nghe chỉ là những pháp đối với đời thôi, chưa phải là pháp sanh làm chư Thiên, Phạm

Thiên hay là đến Niết Bàn. Người tại gia cư sĩ muốn cho hoàn toàn hơn phải tránh bốn điều gọi là "Apāyamukha" nghĩa là bốn điều tiêu hoại là:

1. **Itthidhutto**: người mê sắc (nghĩa là người mê theo đảng điểm).
2. **Surādhutto**: người thích uống rượu (nghĩa là người say sưa cả ngày).
3. **Akkhadhutto**: người mê say cờ bạc.
4. **Pāpamitto**: người có bạn ác (ý nói người chỉ biết giao tiếp với các bạn không tốt như kẻ cờ bạc, đảng điểm, rượu chè, v.v...).

Bốn pháp này để ngăn ngừa người thiện tín không cho làm điều tội lỗi hay phung phí tiền bạc vô ích.



Vấn: Bạch Ngài trong lăm gia đình người vợ không biết kiêng nể chồng hay nói cho dễ nghe là không sợ chồng mà còn ăn hiếp chồng.

Đáp: Có nhiều nguyên nhân. Nhưng có bảy điều làm cho người vợ coi thường chồng là:

1. Ý có sắc đẹp.
2. Ý có nghề có thể tự làm sanh sống được không nhờ vả ở chồng.
3. Ý có của cải và quyền thuộc nhiều.
4. Ý có con, vì khi có con, chồng thương không dám bỏ.
5. Thấy chồng không có nghề nghiệp gì đáng kể, hằng sống nhờ nơi vợ.
6. Người chồng thường bệnh hoạn không nhờ gì được.

7. Người chồng bỏ bê gia đình không làm tròn phận sự của cha và chồng. Hoặc chồng là người vũ phu lỗ mãng, thường hay chửi mắng vợ con.



Vấn: Bạch Ngài ngoài những pháp kể trên, người tại gia cư sĩ còn phải lo tu bổ những gì thêm?

Đáp: Ngoài ra người tại gia cư sĩ không nên buôn bán năm thứ là:

1. **Satthavaṇijjā:** bán vũ khí.
2. **Sattavaṇijjā:** bán thú.
3. **Mamsavaṇijjā:** bán thịt.
4. **Majjavaṇijjā:** bán chất say (rượu).
5. **Visavaṇijjā:** bán thuốc độc.

Ngoài ra người tu Phật phải có năm pháp này trong tâm ta là:

1. **Saddho hoti:** có đức tin, tin ân đức Tam Bảo.
2. **Silavā hoti:** trì giới trong sạch.
3. **Akotuhalamaṅgaliko hoti:** không tin những chuyện dị đoan như đồng bóng v.v...
4. **Kammaṃ pacceti no maṅgalaṃ:** tin nghiệp của chúng sanh trả của lại cho chúng sanh chớ không tin sự an lành do nơi thân Thánh nào ban bố cho.
5. **Na ito bahiddhā dakkhiṇeyyaṃ gavesati, idha ca pubbakāraṃ karoti:** không tâm kiếm những bậc Thánh nhân nào ngoài các bậc Thánh nhân trong Phật pháp.

Ngoài ra, đức Thế Tôn có dạy người tu Phật phải hành bốn pháp để thắng người thù và làm cho gia đình được hạnh phúc là:

1. **Akkodhena jine kodham:** thắng người giận dữ bằng sự không giận dữ của mình.
2. **Asādhum sādhunā jine:** thắng người xấu bằng lòng tốt và sự hành động tốt của mình.
3. **Jine kadariyam dānena:** thắng người bòn xén bằng sự cho của mình.
4. **Saccena alikavādinam:** thắng người giả dối bằng sự chân thật của mình.

Khi người có bốn pháp kể trên thì được an vui mặc dầu ở nơi nào.



Vấn: Bạch Ngài một khi người như chúng tôi còn trong đời phải tiếp xúc với mọi người vậy đáng sợ hạng nào hơn hết?

Đáp: Nên sợ người ác nhiều hơn hết.



Vấn: Bạch Ngài tại sao lại sợ người ác nhiều hơn hết; theo tôi thì tôi phải sợ nhà cầm quyền nhiều hơn hết.

Đáp: Đó là theo ông nghĩ chớ không phải Phật dạy, nếu ta là người làm ăn lương thiện thì không có gì đáng lo ngại về nhà cầm quyền làm khó dễ ta, vì nhà cầm quyền là người cầm đòn công lý không bao giờ làm tội người vô can.

Còn người ác họ không có lương tâm hay nói cho đúng là họ không biết thương hại ai cả, khi họ trông thấy gia đình ta có an vui hạnh phúc thì ganh ghét, thấy ta được lợi lộc thì họ khó chịu tức

giận, rồi tìm phương kiếm kế hại ta, hay họ làm cho những người quanh ta không ưa ta hay nói cho đúng là ghét ta. Họ cũng dám phao vu hay giết hại, hoặc cướp của của ta. Tôi xin hỏi ông người như thế ấy có đáng sợ hơn nhà cầm quyền không?



Vấn: Bạch Ngài làm sao ta biết được người ấy ác hay thiện mà làm bạn với họ?

Đáp: Ông chịu khó coi tướng họ thì ông sẽ thấy rõ thiện hay ác chứ có khó gì.



Vấn: Bạch Ngài tôi xin thú thật với Ngài là tôi rất dốt về khoa tướng số ấy rồi.

Đáp: Tôi nói đây không ngụ ý coi tướng như các ông thầy xem tướng, mà là coi sự hành vi của người bạn mà mình sắp giao tiếp với họ. Ta phải coi từ lời nói, việc làm và tư tưởng của họ. Coi từ lời nói là khi người hung ác nói thì toàn những sự giết chóc, chưởi mắng, lời nói mà người trí thức không bao giờ nói. Coi về sự hành động của người ác thì phần nhiều họ đánh đập kẻ khác, hay làm khổ thú hoặc trộm cướp, nghĩa là lúc nào người ác họ cũng làm những điều đi ngược với điều lành lẽ phải, điều mà các bậc trí thức không bao giờ dám làm. Còn coi về sự tư tưởng của họ thì người ác thường có những tư tưởng tham lam, nóng giận và nhiều hại người khi họ không thích gì ngoài quyền lợi của họ. Những tư tưởng ấy thường phát hiện cho ta trông thấy ở hành động và lời nói.

Xa người ác vẫn còn chưa đủ, phải thân thiện giao tiếp với người trí thức nữa. Nếu muốn biết ai là người trí thức thì ta cũng

phải coi ở sự hành động, lời nói và tư tưởng như ta đã coi người ác vậy, khác hơn là bực trí thức luôn luôn hành động, nói năng và tư tưởng đều là lành, làm cho người chung quanh được nhiều lợi ích và hạnh phúc.



Vấn: Bạch Ngài ngoài ra những lời Ngài đã chỉ bảo, chúng tôi phải còn hành những pháp nào nữa chăng?

Đáp: Nếu ông có đức tin nhiều và muốn giải thoát mau hơn thì nên thọ thêm Bát Quan Trai Giới.



Vấn: Bạch Ngài Giới Bát Quan Trai ấy có những gì?

Đáp: Giới Bát Quan Trai có tám điều mà người tại gia cư sĩ hành theo cũng gọi là Phạm hạnh. Tôi xin giải luôn tiếng Phạm hạnh cho ông rõ. Phạm hạnh là hạnh của các bậc Phạm Thiên có nghĩa là hạnh cao thượng, mà người tại gia cư sĩ khó hành được trong sạch. Tám điều ấy là:

1. Không sát sanh.
2. Không trộm cắp.
3. Không hành dâm.
4. Không nói dối.
5. Không uống chất say.
6. Không ăn sái giờ (nghĩa là sau khi trời xế bóng qua hơn một cọng tóc cũng không được ăn một thức ăn gì hết).
7. Không xem múa hát, nghe đờn kèn, tự mình múa hát nghe đờn kèn, thoa vật thơm, dồi phấn và đeo tràng hoa.
8. Không nằm ngồi nơi cao ráo rộng lớn và xinh đẹp.



Vấn: Bạch Ngài, tà dâm và thông dâm khác nhau như thế nào?

Đáp: Không tà dâm là không trộm lấy vợ con người, còn không hành dâm là trong ngày mình thọ Bát Quan Trai Giới không được phép chung đụng với vợ nhà, ý nói rằng khi thọ Bát Quan Trai Giới phải giữ sự ân ái vợ nhà.



Vấn: Bạch Ngài còn Giới thứ sáu, Đức Phật cấm như thế có lợi ích chi cho người thọ trì?

Đáp: Có ích là: làm cho ta bớt được sự tham ăn, mê ngủ, làm cho thân mình được nhẹ nhàng thơ thới, làm cho ta tham thiền niệm Phật dễ dàng.



Vấn: Giới thứ bảy có ích chi cho người thọ trì?

Đáp: Đức Thế Tôn xét rằng: Những sự chơi bời kể trên không có bổ ích chi mà còn phải tốn kém tiền bạc, sự tốn kém tiền bạc không đáng kể bằng sự tốn tuổi thọ tức là giảm kỷ. Ý nói rằng: Khi ta mê chơi theo những điều ấy, ta phải thức khuya hao tổn tinh thần làm cho ta bệnh hoạn mau chết.



Vấn: Tại sao đức Thế Tôn không cho ngồi nơi cao đẹp lộng lẫy?

Đáp: Vì khi ta ngồi nơi cao đẹp thì lòng ta có cái cảm xúc thỏa thích sung sướng và mê theo những cái ấy lại chạy theo tìm kiếm cái đẹp mãi làm cho khổ thân mệt tâm, không tu hành gì được. Vì vậy nên Ngài cấm, cốt để cho người từ từ biết thu thúc và tri túc, xa lìa những cám dỗ của trần cảnh.



Vấn: Bạch Ngài pháp Tham thiền là pháp dành để cho các bậc xuất gia tâm trí yên tịnh thôi chớ làm gì chúng tôi hành được. Nếu có pháp nào hạp cho người tại gia cư sĩ xin Ngài vui lòng chỉ dạy cho chúng tôi.

Đáp: Trong pháp Chi Quán có bốn mươi đề mục về Tham thiền, số dĩ mà có tới bốn mươi đề mục là để tùy theo sở thích, hay nói cho đúng là tùy theo tánh của hành giả. Nhưng sự chọn lọc cho hạp theo tính nết là một chuyện khó cho ông thầy dạy thiền định, nên đức Thế Tôn có dạy cách niệm có thể phù hạp với tất cả mọi tính nết gọi là Caturārakkha-kammaṭṭhāna nghĩa là bốn Thiền định mà người phải thực hành theo hằng ngày là:

1. **Buddhānussati:** niệm ân Đức Phật.
2. **Mettā bhāvanā:** rải lòng từ bi, hay là niệm lòng từ.
3. **Asubha bhāvanā:** niệm về thể trược.
4. **Maraṇānussati:** niệm về sự chết.

Người ta có thể chọn một pháp trong bốn pháp này để hành theo tùy theo sở thích của mình. Bốn pháp này hạp theo các tánh nết.



Vấn: Bạch Ngài xin Ngài vui lòng giảng giải cho tôi hiểu rõ cả bốn chi Ngài đã dạy, tôi sẽ chọn một điều nào để tự hành theo cho dễ.

Đáp: 1. **Niệm ân đức của Phật** là ta chọn một trong mười hồng danh là:

- 1) **Araham** nghĩa là Ứng Cúng.
- 2) **Sammā sambuddho** nghĩa là Chánh Biến Tri.
- 3) **Vijjācaraṇasampanno** nghĩa là Minh Hạnh Túc.
- 4) **Sugato** nghĩa là Thiện Thệ.
- 5) **Lokavidū** nghĩa là Thế Gian Giải.
- 6) **Anuttaro** nghĩa là Vô Thượng Sĩ.
- 7) **Purisadammasārathi** nghĩa là Điều Ngự Trượng Phu.
- 8) **Satthādevamanussānam** nghĩa là Thiên Nhân Sư.
- 9) **Buddho** nghĩa là Phật.
- 10) **Bhagavā** nghĩa là Thế Tôn.

Ta chọn trong mười hồng danh ấy một hồng danh nào mà ta thấy thích vì hiểu nghĩa hay là âm thanh của tiếng ấy làm cho ta cảm thấy ưa thích.

Ngồi niệm Phật cần phải chọn nơi vắng vẻ như dưới cội cây hay trong nhà vắng, hoặc trước kim thân của Đức Phật, nếu được ở nơi rừng vắng thì càng quý. Khi ngồi, lưng cho ngay thẳng, ngồi kiết già hay bán già hoặc là ngồi xếp bằng thường, tùy theo sở thích. Còn riêng quý bà thì ngồi sao gọi là thanh nhã đối với quý bà là được. Khi ngồi, nếu tiện thì day mặt về hướng Đông, bằng không, day về hướng nào tùy tiện.

Khi nằm thì nằm nghiêng về tay mặt, tay mặt lót dưới nhưng không cho bị tai, còn tay trái thì để xuôi theo mình, chân mặt duỗi thẳng, còn chân trái hơi co lên một chút.

Khi ta ngồi niệm Phật không cần nhớ đến nghĩa của danh hiệu mà mình đang niệm, chỉ cố nhớ một danh hiệu ấy làm cho tâm không vọng động và bám chắc vào một đề mục mà thôi.

2. Niệm từ. Tâm từ là tâm mà tất cả bậc trí thức nhất là Đức Phật hằng hành trong mỗi kiếp mà cũng là một trong ba mươi pháp Ba-la-mật. Người muốn hành pháp này trước nhất phải nghĩ đến mình như vậy: Ta ghét sự đau khổ, thích sự an vui, thì tất cả chúng sanh cũng muốn và ghét như ta. Vậy điều nào ta không thích thì người khác cũng chẳng ưa, nếu điều nào mình ưa thì người khác muốn, ta cũng nên ráng đừng tạo oán thù và oan trái với người khác.

Khi người muốn niệm lòng từ phải nghĩ như thế đó thì mới có thể làm cho lòng từ phát sanh lên được. Rồi tuân tự rải lòng từ cho cha mẹ, quyến thuộc, rồi đến người mình không thích, lại đến người không ưa, rồi đến người mình ghét, kế đến người mình thù. Khi mà mình rải lòng từ đến người mình thù mà mình thấy lòng mình không có cảm tưởng muốn làm hại người ấy nữa thì chừng ấy lòng từ của mình tạm gọi là đã nhóm mọc. Hay ta có thể nói rằng: Người hành như vậy là người đi trên bước đường tiến hóa của tâm Từ, hay đang hành một hạnh thanh cao là Tâm Từ Ba-la-mật.

Sau cùng người niệm lòng từ, nên rải lòng từ cho tất cả chúng sanh theo lời Phật dạy như vậy:

"Sabbe sattā averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu".

Nghĩa là: tất cả chúng sanh là người đừng có thù oán nhau, không có khổ, không có sự phiền phức khó khăn, không giết hại nhau. Khi người có tâm trong sạch muốn niệm từ để tiêu trừ nghiệp chướng như là oan trái, oán thù của mình và cầu nguyện cho tất cả chúng sanh thì nên học thuộc lòng câu Phật ngôn nói trên và luôn luôn miệng niệm tưởng không hề xao lãng thì tâm người ấy sẽ được

yên lặng dứt được sự giận dữ, nóng nảy, oán thù. Pháp này là nguyên nhân tiêu trừ lòng sân hận. Người mà hành được pháp này thì trong giấc ngủ cũng được an vui không nằm ác mộng, khi ngủ cũng dễ, cũng không trằn trọc, vì lo sợ oán thù hay suy nghĩ sự trả oán cột thù. Chư Thiên hằng hộ trì người có hạnh này và người, ai ai cũng mến yêu kính nể.

3. Niệm về thể trược. Pháp này là nguyên nhân để diệt trừ lòng Tham ái. Người đời thường trông thấy thân này đẹp, sạch sẽ, thơm tho, nên thương mến và chấp rằng: Đây là thân ta nó đẹp, sạch, thơm v.v... Người đời không bao giờ trông thấy rằng: Thân này cấu tạo bởi những thể trược của cha và mẹ và nó được lớn lên cũng bằng những vật bất tịnh như vật thực nếu chúng ta không tin thì dùng súc miệng trong một hai ngày, không tắm trong đôi ba ngày, thì chúng ta sẽ thấy trong người của chúng ta sẽ phát tiết ra một mùi hôi hám khó ngửi. Thử hỏi khi ta đi đại tiện nó phát tiết ra những gì, có thơm tho không? Thật không và rất ghê gớm. Những vật bài tiết ra ấy là do nơi những vật thực mà ta đã dùng trong ngày. Nếu ta nghĩ thêm rằng: Những vật thực ấy không được sạch nên cần bã nó như thế; khi chúng ta nghĩ thấy vậy thì chúng ta phải nhìn nhận rằng: Thân này do vật bất tịnh của cha mẹ mà sanh ra và lớn lên cũng bằng vật thực không sạch. Vì vậy nên Đại đức Buddhaghosa (Phật Âm) viết bộ chú giải tên là Visuddhimagga (Thanh tịnh đạo) có nói rằng: Con người bao nhiêu tuổi thì bên trong cái dạ dày cũng ví như cái cầu tiêu mà bao nhiêu năm ta không rửa.

Khi hành giả đem pháp này lại quán tưởng như đã nói đây thì sẽ bớt chấp thân này, không thương mến cái thân này, thì đâu còn lòng nào thương yêu một cái thân thứ nhì là vợ, thân thứ ba là con v.v... Khi ta bớt thương yêu thì sẽ thấy phần tâm thần của ta nhẹ nhàng, bớt lo lắng kính sợ vì bị mất thân này hay cái thân thứ nhì, thứ ba v.v...

4. Niệm về sự chết. Hành giả nên suy nghĩ rằng: Khi người sanh ra rồi, thì không khi nào chạy khỏi cái chết. Vì như tay nắm mọt từ dưới đất lên thì không sao tránh khỏi đất, cũng như ta có sanh ra thì có cái chết dính bên mình. Tôi còn nhớ có một lúc nọ đức Thế Tôn hỏi đức A Nan Đà rằng: một ngày người quán tưởng cái chết bao nhiêu lần? Đức A Nan Đà bạch: "Bạch hóa đức Thế Tôn, đệ tử quán tưởng nhiều lần." Đức Thế Tôn bảo rằng: "Như thế hãy còn ít lắm. Người phải suy tưởng rằng: Nếu có thờ ra không có thờ vào là chết".

Câu Phật dạy trên đây để cho ta thấy rằng: Đời sống của con người rất mỏng manh, như một hơi thở, bao giờ không còn hơi thở ra vào là người đã chết. Cái chết ở kề bên ta, hay nói cho dễ hiểu là nó ở trong người của ta.

Bộ chú giải Visuddhimagga (Thanh tịnh đạo) có dạy rằng: Nếu con người có thể chống với tử thần được thì nhà vua không chết, vì nhà vua có đủ điều kiện để chống với tử thần. Nếu cần đánh với tử thần thì nhà vua có quân binh; còn như tử thần cần đồ quý giá như ngọc ngà châu báu thì nhà vua cũng có cho tử thần để đổi cái chết; hay nếu tử thần cần người thế mạng thì nhà vua cũng sẵn sàng có người chết thế cho. Nhưng không có một mãnh lực nào, một quân đội nào, một thứ khí giới nào chống nổi với tử thần, không có vật gì làm cho tử thần ham muốn hay làm lung lạc tử thần được, nên tử thần không bao giờ ăn lo, ăn lót vật gì của ai cả. Vì vậy nên các vua chúa không thể nào chống với tử thần được, mà cũng không thể dùng món gì để lo lót cho tử thần được. Khi chúng ta suy nghĩ như thế thì chúng ta thấy rằng: nhà vua còn không chống nổi với tử thần thay, phương chi là ta. Khi ấy chúng ta thấy chán với đời sống này và kính sợ không dám làm tội lỗi lo tu hành để mau giải thoát khỏi cõi trầm luân này.

Hành giả cần phải có bốn pháp này trong tâm, khi ta có bốn pháp này khẩn khít trong tâm ta, thì ta sẽ thấy rõ rằng: Các Pháp ác

lần lần bị tiêu diệt, các pháp Thiện lại tăng trưởng. Đây là con đường tiến của người tu Phật.



Vấn: Bạch Ngài người không hành đạo có thể thành đạo được hay không?

Đáp: Phải hành mới thành chớ, như đức Thế Tôn là đấng đã tạo đủ ba mươi pháp Ba-la-mật mà vẫn còn phải hành trong sáu năm khổ hạnh.



Vấn: Bạch Ngài trong nhiều đoạn kinh mà tôi đã xem thấy có nhiều vị thiện tín nghe pháp rồi lại đắc quả này, quả nọ nghe ham quá, không thấy hành chi hết. Vậy cũng có người không hành đạo cũng thành vậy?

Đáp: Thật ông hỏi nhiều cái ít ai từng hỏi. Chắc ông nghe nói có hai hạng đệ tử Phật đắc đạo quả khác nhau như hạng Thanh Văn và Duyên Giác. Thanh Văn là hạng chỉ nghe pháp mà đắc được đạo quả như chúng ta đã thấy nhiều sự tích nhất là trong Pháp Cú kinh. Hạng này thở quá khứ làm điều phước thiện rồi phát nguyện xin gặp được đức Chánh Đẳng Chánh Giác, được nghe pháp mà thành đạo khỏi phải hành. Hạng này phần nhiều khi thành đạo rồi đợi ngày nhập diệt chớ không biết thuyết pháp hay dạy đạo cho người nào cả, mà cũng không có Thần thông như các vị tự hành đạo đắc đạo. Vì các vị ấy hành thiền định ít ra phải đắc Tứ thiền nền tảng của Thánh quả.



Vấn: Bạch Ngài chuyện ấy hãy còn rắc rối, tôi muốn biết tại sao các vị Thanh Văn không hành mà đắc được dễ dàng như vậy?

Đáp: Chúng ta nghe sơ qua thấy dễ dàng như vậy, chớ sự thật không như vậy đâu, mà chúng ta phải tìm biết hai nguyên nhân làm cho đắc đạo như vậy là:

1. Người muốn đắc đạo như thế phải làm nhiều phước báu và phải hành Ba-la-mật đến bờ bên kia hàng A-tăng-kỳ kiếp và phát nguyện rằng: Xin cho tôi gặp Phật nghe Pháp rồi đắc từng loạt quả. Vị ấy không thiết gì đến sự tế độ chúng sanh miễn là tự mình giải thoát là đủ.

2. Khi vị ấy gặp được vị Chánh Đẳng Chánh Giác hay chư đại đệ tử Phật nghe pháp đắc quả Tu Đà Huờn hay cao hơn ấy tùy theo duyên lành đã sẵn dành trong kiếp trước.

Nguyên nhân thứ nhì nghe coi như rất dễ, nhưng trong thời gian tuy ngắn vậy mà người đắc ấy phải làm rất nhiều chuyện là: phải cố tâm để nghe pháp được phát sanh phi lạc; cố phi lạc rồi, dùng Minh-Sát Tuệ quán tưởng về ba tướng, thấy rõ ba tướng, đắc trí tuệ tận diệt phiền não rồi đắc được một quả nào tùy theo duyên lành đã sẵn dành trong kiếp trước.

Khi ta xem kinh sách thấy nói đắc một cách dễ dàng như thế thì ta thích quá nhưng không phải là không tu, mà phải tu thật nhiều trong những kiếp trước và tu thật nhanh trong một thời gian ngắn của kiếp này mới được đến mức ấy.



Vấn: Bạch Ngài tôi thường nghe và gặp người ta tranh luận nhau về vấn đề Bồ Tát và A La Hán.

Đáp: Chuyện gì phải tranh luận giữa hai bực ấy?



Vấn: Bạch Ngài có người bảo rằng: "Bồ Tát lớn hơn A La Hán". Còn có người bảo rằng: "A La Hán lớn hơn Bồ Tát". Vậy theo ý kiến của Ngài thì Ngài nghĩ sao về hai bực ấy?

Đáp: Như chúng ta đã biết Phật giáo chia ra làm hai phái là Tân Tiến và Bảo Thủ; Tân Tiến là Bắc Tông, còn Bảo Thủ là Nam Tông. Bắc Tông truyền bá về miền Bắc như: Tàu, Cao Ly, Nhật Bản, Tây Tạng và Việt Nam. Còn Nam Tông truyền bá về miền Nam như: Miên Điện, Tích Lan, Thái Lan, Lào và Cao Miên. Hai phái ấy có nhiều quan điểm khác nhau, một trong những quan điểm ấy là Bồ Tát và A La Hán. Bắc Tông cho vị Bồ Tát là một vị có nhiều pháp huyền diệu hay tế độ chúng sanh, Ngài là một vị đức cao, hạnh lớn không có một ai cao bằng, ngoại trừ đức Chánh Đẳng Chánh Giác.

Còn Nam Tông thì lại cho rằng: Đức Bồ Tát là đáng rất đáng kính nể, Ngài đang hành theo ba mươi pháp Ba-la-mật để ngày kia thành đạo hầu tế độ chúng sanh; nhưng khi Ngài còn là một vị Bồ Tát, còn luân hồi, thì Ngài chỉ là bậc cao thượng hơn chúng sanh, Ngài còn phải lễ bái cúng dường chư Thánh Nhân là A La Hán.

Vì hai quan niệm trên đây, nên người ta thường tranh biện về hai địa vị ấy. Là người đang tu học và khảo cứu Nam Tông nên tôi trình bày với ông theo lý thuyết của Bảo Thủ. Chính tôi, tôi rất kính nể và mến hạnh ấy, vị nào là vị Bồ Tát mà tôi biết được, tôi cũng kính nể, vì vị đó là đáng có nhiều công đức; còn nói vị ấy lớn hơn các bực Thánh Nhân thì không bao giờ tôi dám nói và cũng không dám nghĩ như vậy nữa. Vì tôi thấy khi đã là vị Thánh Nhân thì hoàn toàn hơn vị Bồ Tát.

Đây là lý của tôi tin chắc chắn như vậy còn sự tin hay không là tùy ông; nếu không tin thì xin ông cũng chớ nên buồn.



Vấn: Bạch Ngài tại sao Ngài lại nói buồn, ý Ngài muốn nói sao?

Đáp: Ý tôi sợ ông định ninh rằng: Vị Bồ Tát lớn hơn A La Hán, ông sẽ buồn khi nghe tôi giải khác ý của ông. Vì có nhiều người tin rằng: Đức Bồ Tát là vị cứu khổ cứu nạn, nên người ta thường niệm danh hiệu Bồ Tát, chớ không niệm danh hiệu Phật. Vì lẽ ấy nên Phật giáo bị chia rẽ. Bên Nam Tông chỉ dạy cho tín đồ niệm Ân Đức Tam Bảo thôi.



Vấn: Bạch Ngài tôi thường thấy trong Kinh và các vị Đại đức nói: Khi đức Thế Tôn gần nhập diệt, Ngài có dạy rằng: "Sau khi Ngài nhập diệt, hàng tứ chúng nên lấy Kinh Luật làm thầy". Tại sao, sau này lại còn có thêm Tạng Luận nữa? Bạch Ngài có phải Tạng Luận là của các vị Tổ sau này viết hay dạy thêm hay không?

Đáp: Sự thật, Tạng Luận là một tạng chính đức Thế Tôn thuyết tại cung Trời Đao Lợi độ Phật mẫu trót ba tháng hạ chớ không phải của một vị Thánh Nhân hay các vị Đại đức sau này. Nhưng sau đó có nhiều vị Đại đức không hiểu rõ về Tạng Luận, các Ngài muốn cho chư Tỳ Khưu học cho dễ, nên có vị nương theo Tạng Luận ấy viết ra hoặc tóm tắt hoặc giảng thêm cho tiện bề học tập. Vì Tạng Luận, đức Thế Tôn dạy nhiều lý thuyết thật uyên thâm khó cho những bậc căn cơ thấp kém như ta hiểu biết, nên các Ngài tùy phương tiện giải thêm, hoặc thủ ngắn lại bằng câu kệ ngôn cho chúng ta dễ nhớ, nhưng các Ngài không dám đi ra ngoài phạm vi của Phật ngôn. Tạng Luận là một trong ba Tạng chính đức Thế Tôn thuyết.



Vấn: Tại sao mỗi bộ luận của một vị Đại đức lại có khác nhau nhiều đoạn?

Đáp: Có khác nhau do nơi mỗi vị có sở trường mỗi bộ khác nhau, vì Tạng Luận có tới bảy bộ và nhiều đến bốn mươi hai ngàn Pháp môn.



Vấn: Tại sao lời di huấn của đức Thế Tôn giờ chót cũng không thấy đề cập đến Tạng Luật chỉ nói Kinh Luận không mà thôi?

Đáp: Khi đức Thế Tôn còn tại thế, Ngài gồm Kinh và Luận lại một bộ, vì lẽ Kinh và Luận hai bộ này chuyên dạy về cách chế ngự Tâm, còn Tạng Luật thì chuyên dạy về cách chế ngự Thân và Khẩu.

Sau khi Đức Phật tịch diệt được ba tháng có kết tập lần thứ nhất, chư A La Hán trông thấy và hiểu rõ rằng: Chúng sanh sau này căn cơ thấp kém không thể không thấu được triết lý của Tạng Luận, nếu các Ngài không chia thì sau này các bậc học Phật cảm thấy khó khăn và thối chí nên các Ngài đồng chia ra làm ba bộ là Kinh, Luật và Luận.



Vấn: Bạch Ngài nhờ Ngài dạy tôi không còn nghi ngờ nữa. Nhưng trước đây Ngài có giải cho chúng tôi nghe rằng: Tội và Phước mà ta đã làm đều cất trong tâm ta. Bạch Ngài nếu cất trong tâm nó không lộn nhau sao?

Đáp: Ông nghĩ sao, nếu người kia biết nhiều thứ tiếng, khi gặp dịp dùng một thứ tiếng nào, mấy thứ tiếng kia chắc là nó rủ nhau chạy ra làm cho người ấy lộn xộn, chắc người ấy bực lắm phải không ông?



Vấn: Mỗi lần tôi hỏi Ngài tôi đều bị Ngài hỏi dồn tôi vào chỗ bí. Sự thật những thứ tiếng ấy nó không giành nhau chạy ra như Ngài hỏi; nó tùy trường hợp mà ra, tùy theo sự sử dụng của người chủ. Bạch Ngài tôi không còn nghi ngờ về vấn đề tội và phước ở trong tâm nữa. Nhưng tôi còn nghi ngờ rằng: không biết khi mình chết ba cái Tâm, Phước và Tội, cái nào ra trước, cái nào ra sau? Xin Ngài chỉ cho.

Đáp: Ba pháp ấy không ra trước mà cũng chẳng ra sau, mà đồng ra một lượt, ví như ta cầm chai nước trong hoặc đục đổ ra, hỏi vậy nước ra trước hay là chất trong hoặc đục ra trước?



Vấn: Nước và chất trong hoặc đục ấy cùng ra một lượt với nhau.

Đáp: Cũng như tội và phước. Khi chúng sanh sắp chết bắt lấy đề mục Thiện hay Ác mà mình đã thường làm rồi, lúc ấy cảnh giới do nơi nghiệp Thiện hay Ác hiện ra. Nếu nghiệp Thiện thì được sanh về cõi an vui như cõi Trời hay người, còn nghiệp Ác thì phải sanh vào bốn đường ác. Tâm ví như nước, tội là chất đục, còn phước là chất trong vậy.



Vấn: Bạch Ngài, Ngài dạy thật là chu đáo, nhưng tôi vẫn còn nghi rằng: Khi ta sanh vào địa ngục thì phước mà ta đã tạo ra ta có đem vào địa ngục được hay là gởi cho ai? Ai là người lãnh giữ gìn phước cho ta?

Đáp: Không có ai lãnh giữ gìn phước tội cho ta cả. Chính ta phải đem theo mình.



Vấn: Nếu vậy càng thêm rắc rối nữa, vì Đức Phật có dạy rằng: Cõi Trời hoàn toàn trong sạch, còn cõi địa ngục hoàn toàn như bản. Không khi nào phước lại vào ở trong Địa ngục mà tội lại ở cõi Trời được, trường hợp này, Ngài nghĩ sao?

Đáp: Khi chúng sanh được sanh vào cõi Trời thì phước đang trả quả cho hưởng sự an vui, nghĩa là lúc ấy phước có một mảnh lực che đậy hết những tội lỗi. Tội không có sức nào chen vào trả quả được. Còn khi chúng sanh đang bị cái quả ác phải sanh vào địa ngục thì mặc dầu phước có nhiều tới chừng nào cũng không thể trả quả được. Vì hai pháp ấy không thể lẫn lộn nhau trong cõi Trời và địa ngục. Vậy đây tôi xin hỏi ông: mỗi người đều có một cái bóng? Và bóng ấy luôn luôn theo bên hình, có phải vậy không?



Vấn: Bạch Ngài phải vậy.

Đáp: Vậy tại sao tôi và ông ngồi đây lại không thấy bóng của ai hết vậy?



Vấn: Bạch Ngài cái bóng của chúng ta đang bị cái bóng lớn bên ngoài che trùm nên không thấy cái bóng nhỏ của chúng ta được.

Đáp: Điều này cũng ví như khi ta tạo nhiều phước báu thì được sanh về cõi Trời, trong khi ta được sanh về cõi Trời và đang hưởng hạnh phúc ở cõi ấy cũng như chúng ta nhờ cái bóng lớn bên ngoài bao trùm làm như chúng ta không có bóng, nhưng kỳ thật cái bóng nhỏ bị che khuất đi. Cũng như tội không trả quả được trong khi người ở nơi hoàn toàn trong sạch là cõi Trời.



Vấn: Bạch Ngài tôi có xem trong bài kinh Niết Bàn nói trước giờ nhập diệt đức Thế Tôn có dạy rằng: Chúng sanh không nên dễ duôi, câu này là câu tối hậu. Theo tôi thiết tưởng chắc là câu quan trọng lắm, vậy bạch Ngài câu ấy có nghĩa thế nào? Có ích lợi cho chúng sanh thế nào Đức Phật mới dạy vậy?

Đáp: Điều ấy có ý dạy rằng: Đừng bỏ qua thì giờ quý báu của mình. Đức Phật có dạy rằng chẳng nên bỏ qua hay là dễ duôi vì năm điều sau đây:

1. Ta chưa già.
2. Ta chưa đau.
3. Ta chưa chết.
4. Ta giàu có.
5. Ta có nhiều quyền thuộc và quyền thuộc có thể lực.

Vì chúng sanh quên mình không hay suy nghĩ đến những điều trái với năm điều kể trên, nên dễ duôi làm những điều tội lỗi, say mê theo Ngũ trần, Lục dục. Khi người mải mê theo Tài, Sắc, Lợi, Danh như thế lại làm tưởng đời là hạnh phúc bền bỉ lâu dài, cứ muốn chiếm mọi việc mình ưa thích về cho mình. Khi người mong mỏi như thế là khổ, khi mong mỏi mà không được về cho cũng khổ,

khi được phải cố công giữ đưng cho mắt cũng khô, khi giữ nó không được bị mất đi cũng khô, mà cái khô nhất là không vừa lòng, muốn dứt bỏ mà dứt bỏ không được càng khổ. Chung quy lại, vì ta quá say đắm trong mùi phú quý, bả lợi danh nên phải bị khổ như vậy.

Đức Thế Tôn có dạy rằng: Những cái say nào trong đời này các vị lương y đều chữa được, nhưng cái bệnh say trong Tài, Tình, Danh, Lợi thì không ai chữa cho hết. Vì nguyên nhân dễ duôi rằng: Ta chưa già v.v... làm cho con người dám làm những điều tội lỗi. Vì lẽ ấy nên đức Thế Tôn dạy người nên diệt trừ sự dễ duôi bằng quán tưởng thấy vô thường, khổ não và vô ngã để tâm chán với mọi việc ở đời mới lánh dữ, làm lành được. Đức Phật có dạy rằng: Không có pháp nào tàn phá các thiện pháp bằng sự dễ duôi, mà cũng không có pháp nào làm cho pháp ác phát sanh lên dễ dàng như pháp Dễ Duôi này. Vì hai Pháp này quan trọng như thế nên đức Thế Tôn không quên nhắc lại cho chư đệ tử nhớ trong khi Ngài sắp nhập diệt. Vậy nếu ta là một đệ tử chân chánh nên nhớ lời giáo huấn tối hậu này và thực hành theo.



Vấn: Bạch Ngài xin Ngài dạy cho biết rằng: Tại sao sau khi đức Thái tử Sĩ-Đạt-Ta xuất gia đức Tịnh Phạn Vương không cho đem xa giá rước Ngài trở về hoàng cung? Vì Thái tử là đáng chí hiếu lễ nào lại dám trái ý vua cha không về. Vậy theo Ngài có một ý gì ẩn bên trong không?

Đáp: Đức Tịnh Phạn Vương không cho xa giá rước Thái tử về vì bốn nguyên nhân là:

1. Đức vua nghe rằng: Thái tử Sĩ-Đạt-Ta đã thí phát nên Ngài không rước về bởi thời ấy người ta rất kiêng sự cạo đầu, cho rằng người đã thí phát là người rất xui xẻo, ở đâu hại đó; người thời

ấy mà cạo đầu thì đi tới đâu người ta đuổi tới đó, vì coi sự thí phát như là một tội tầy trời, không còn có chỗ nào dung tha được. Vì vậy nên đức vua không rước về.

2. Trong thời ấy nếu vị nào muốn làm vua Chuyển luân Thánh vương thì phải bỏ Ngai vàng xuất gia một thời gian. Vì vậy nên đức Tịnh Phạn Vương nghĩ rằng: Chắc đây là ứng nghiệm theo lời thầy tướng năm xưa bảo rằng: Thái tử sẽ thành Chuyển luân Thánh vương, phải đi xuất gia một lúc như vậy. Vì lẽ Ngài tin như thế nên không đem xa giá rước Thái tử về.

3. Còn điều thứ ba Ngài không cho rước về vì đức vua Tịnh Phạn Vương nhớ và tin theo lời bàn của thầy số năm xưa rằng: Thái tử chắc chắn sẽ đắc quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Vì vậy nên Ngài nghĩ rằng: Mặc dầu Ngài có rước đức Thái tử về cũng không ích gì bởi tâm Ngài đã không còn ham nhiễm hồng trần nữa.

4. Điều thứ tư là đức Tịnh Phạn Vương ý lại rằng: Ngài đã có cháu nội nối ngôi cho Ngài.

Vì bốn nguyên nhân kể trên nên đức vua không cho xa giá rước Thái tử về.



Vấn: Bạch Ngài tại sao trong khi Ngài hành đạo khổ hạnh như thế mà không thành đạo được?

Đáp: Vì trong khi Ngài hành như thế thì thân hình Ngài vất vả tiêu tụy, tâm không được an vui nên khó dùng Minh Sát Tuệ diệt trừ phiền não để đoạt Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác được.

Vì lẽ ấy sau này Ngài thường khuyên giải những hành giả nên theo con đường Trung Đạo, không nên thiên về khổ hạnh mà cũng không nên thiên về lợi dưỡng.



Vấn: Như thế tôi đã hiểu rồi. Nhưng bạch Ngài, sự hành khổ hạnh sáu năm của Đức Bồ Tát không có ích lợi gì cho Ngài sao?

Đáp: Sau khi Ngài thành đạo rồi pháp Khổ hạnh trở nên hữu ích cho Ngài về sự giáo hóa tín đồ. Vì người trong thời ấy rất ưa chuộng khổ hạnh. Họ cho rằng: Khổ hạnh mới là con đường duy nhất của sự giải thoát. Khi đức Thế Tôn truyền đạo, nhiều người đến khoe với Ngài về cách hành khổ hạnh của họ. Trong lúc ấy đức Thế Tôn mới chỉ cho họ thấy những sự khổ hạnh của họ không bằng một phần trăm của Ngài hành, mà cái hành ấy không đem gì lợi ích lại cho Ngài và chỉ có sự hành theo Trung Đạo mới đắc quả được, nhờ vậy mà biết bao nhiêu hạng ngoại đạo chuyên hành khổ hạnh bỏ khổ hạnh trở về với Trung Đạo. Còn nói về mặt giáo lý thì Ngài dạy cho thiện tín trông thấy gương của Ngài rằng: Trong khi Ngài hành khổ hạnh như thế mà không thành đạo được vì nó là con đường sai lầm, không phải con đường giác ngộ, nhờ vậy mà sau này các vị hành về hạnh khổ hạnh không vị nào chỉ trích Đức Phật được vì mặc dầu họ khổ hạnh nhưng cũng không bằng Ngài, vì từ vô thủy đến vô chung không một vị nào khổ hạnh hơn Ngài.



Vấn: Theo ý tưởng của tôi là khi Ngài hành khổ hạnh ấy là lúc Ngài hành để chuộc tội cho chúng sanh, có phải vậy chăng?

Đáp: Ý tưởng ấy không đúng với tôn chỉ của Phật giáo, đức Thế Tôn có dạy rằng: Ngài là một vị hướng đạo chứ không phải người bồng bế chúng sanh đem ra khỏi vòng thống khổ. Hơn nữa Ngài

cũng có dạy rằng: Ngài không phải một vị thần hộ mạng chúng sanh, mà cũng không ban phước hay giải tội đến một chúng sanh nào hết. Nếu nói rằng: Ngài khổ hạnh để chuộc tội chúng sanh sao hiện giờ chúng sanh vẫn còn khổ mãi? Nếu người hỏi như vậy ta biết trả lời sao? Có phải là làm tổn thương cho Đức Phật không? Sở dĩ Đức Phật xuất gia và hành đạo là vì lòng Từ bi muốn cứu khổ cho chúng sanh, nhưng chúng sanh phải hành theo phương pháp của Ngài chớ không phải Ngài ban phước giải tội cho chúng sanh. Ngài chỉ dạy chúng sanh làm lành lánh dữ.



Vấn: Bạch Ngài, nếu đức Bồ Tát không sanh vào dòng vua không thành Phật được sao phải sanh vào dòng ấy?

Đáp: Sanh vào dòng nào cũng có thể thành đạo được.



Vấn: Nếu được, tại sao trong kinh dạy rằng: Trước khi giáng sanh xuống trần đức Bồ Tát phải chọn dòng mới sanh?

Đáp: Vì Ngài đã tạo nhiều Ba-la-mật nên phước báu ấy phải đưa Ngài tới chỗ cao quý. Nếu Ngài sanh làm nhà nghèo cũng được song bất tiện cho sự hoằng pháp sau này. Người sẽ ít tin tưởng và kính trọng Ngài vì nhiều lẽ:

Vì lẽ nghèo khổ không thể nuôi mình nổi nên mới xuất gia chớ không phải vì lẽ kinh khủng sự khổ của bể luân hồi mà xuất gia và cũng không phải vì nhân loại mà xuất gia.

Trái lại, nếu Ngài là một vì vua xuất gia thì có nhiều sự lợi ích là:

1. Đối với các nhà vua vào hầu Ngài cũng dễ. Vì nhà vua nghĩ rằng: Nếu Ngài còn ở ngai vàng cũng là bạn với ta, ta vào hầu Ngài cũng không mất thể thống.

2. Còn đối với vị Bà La Môn muốn vào hầu Ngài cũng dễ vì họ nghĩ rằng: Nếu Ngài còn tại ngai vàng ta cũng phải vào hầu Ngài, thì bây giờ mà ta hầu Ngài cũng không ai chê bai ta được.

3. Còn hạng giàu sang muốn vào hầu Ngài họ cũng nghĩ rằng: Nếu Ngài còn ở tại vì thì Ngài cũng giàu sang và có binh quyền lớn hơn ta, ta vào hầu Ngài thì cũng có sao?

4. Còn những hạng người nghèo khó họ cũng nghĩ rằng: Khi Ngài còn ở ngai vàng chúng ta đều là thần dân của Ngài, Ngài có quyền sanh sát trong tay, thì nay ta vào hầu Ngài thì càng quý chớ có sao?

Khi mỗi hạng người đều suy nghĩ như thế thì sự hoằng pháp của Đức Phật rất dễ dàng.

Theo tôi, thì tất cả tín đồ Phật giáo lấy làm hãnh diện mà được đấng Giáo chủ là người ở trong giai cấp cao tột đỉnh lại dứt bỏ sự cao quý vật chất để đi tìm sự cao quý tinh thần, được mục tiêu ấy, rồi không nề hà cực nhọc ráng lo truyền bá giáo lý thanh cao cho chúng sanh. Đây là một hy sinh vô cùng cao cả mà từ cổ chí kim chỉ có Đức Phật mới thực hành được mà thôi.



Vấn: Bạch Ngài, tại sao Đức Phật lại nhập diệt ở xứ Kusināra (Câu-thi-na); không nhập diệt ở các xứ lớn như Vương Xá v.v...?

Đáp: Đức Thế Tôn biết rằng tất cả các Quốc vương trong thời ấy đều sùng bái Ngài, khi Ngài nhập diệt tất họ tranh nhau chia Xá ly. Nếu Ngài nhập diệt ở các cường quốc thì chắc chắn sẽ có chiến tranh, vì các cường quốc tất nhiên không bao giờ chịu nhượng bộ nhau, nên Ngài nhập diệt ở xứ nhỏ để tránh chiến tranh vì nắm xương tăn của Ngài. Quả vậy sau khi nghe Ngài nhập diệt rồi thì các Quốc vương đem binh đến đòi chia Xá ly, nhờ có vị Bà La Môn tên Dona phân giải, nếu không thì chiến tranh đã nổ bùng.



Vấn: Bạch Ngài tôi muốn nhờ Ngài giải về Niết Bàn.

Đáp: Tôi thấy đoạn chót của bộ kinh Milindapañhā nghĩa là Mi Tiên vấn đáp, vua Lan Đà (Milinda) hỏi về Niết Bàn, Đức Na Tiên (Nāgasena) Tỳ Kheo đáp như vậy:

"Thưa Đại vương, Niết Bàn ví như bông sen, vì bông sen ở trong bùn nhưng không nhiễm mùi bùn và bên trong không có nước đọng lại được, cũng như Niết Bàn không có phiền não vậy. Niết Bàn ví như nước. Vì nước có đặc tánh là giải sự nóng nảy, nực nội, Niết Bàn dập tắt được sự nóng nảy là lửa phiền não và lửa khổ. Nước là chất giải khát, cũng như Niết Bàn là chất giải được sự thèm khát là ái dục".

Niết Bàn ví như thuốc trị bệnh. Vì thuốc có ba điều đại khái là:

1. Trị bệnh của người vương phải nọc độc. Niết Bàn là phương thuốc trị được nọc độc là phiền não.

2. Thuốc là vật trừ sự đau khổ của bệnh, cũng như Niết Bàn là phương thuốc trừ khổ là phiền não.
3. Thuốc là món ngừa được các thứ bệnh nguy hiểm truyền nhiễm, cũng như Niết Bàn là pháp ngừa được cái chết.

Niết Bàn ví như biển cả. Vì biển cả có bốn điều đại khái là:

1. Biển cả không bao giờ có tử thi, cũng như Niết Bàn không bao giờ có tử thi là phiền não.
2. Biển cả rộng mênh mông không thấy bờ bến, cũng như Niết Bàn là nơi rộng rãi mênh mông không cùng tận, chúng sanh sanh vào bao nhiêu cũng không chật.
3. Biển cả là nơi cư ngụ của loài cá lớn, cũng như Niết Bàn là nơi cư ngụ của các bậc Thánh Nhân.
4. Biển cả là nơi có nhiều sóng to, gió lớn, cũng ví như Niết Bàn là nơi có pháp huyền diệu.

Niết Bàn ví như đồ vật thực. Vì vật thực có năm điều đại khái là:

1. Vật thực có thể giúp con người sống được, cũng như Niết Bàn là pháp chiến thắng tử thần, chúng sanh nào được sanh vào nơi này không còn sanh tử luân hồi nữa.
2. Chúng sanh nhờ vật thực nên được an vui và mạnh khỏe, cũng như Niết Bàn là pháp làm cho người sanh vào nơi ấy được an vui, nghĩa là không còn sanh tử luân hồi.
3. Vật thực có thể làm cho người trường thọ được, cũng như Niết Bàn làm cho người sanh vào nơi ấy được trường tồn.
4. Vật thực trừ được bệnh đói, cũng như Niết Bàn trị bệnh thèm khát do ái dục gây nên.
5. Vật thực có thể trừ được sự xót ruột vì đói bụng, cũng như Niết Bàn trừ được sự xót ruột là sự nóng nảy của ái dục.

Niết Bàn ví như hư không. Vì hư không có mười điều đại khái là:

1. Không sanh.
2. Không biết già.
3. Không biết đau.
4. Không biết chết.
5. Không biết tiêu hoại.
6. Không dưới quyền sở hữu của ai hết.
7. Ở một mình không nương dựa theo ai hết.
8. Là nơi bay đi bay lại của giống phi cầm.
9. Không vật chi ngăn cản được.
10. Không có nơi cùng tột.

Niết Bàn cũng có mười điều ấy.

Niết Bàn ví như sữa bò tươi. Vì sữa bò tươi có ba điều đại khái là:

1. Có màu đẹp.
2. Có mùi thơm.
3. Có vị ngọt.

Niết Bàn ví như đỉnh núi. Vì đỉnh núi có bốn điều đại khái là:

1. Nơi không bao giờ có vật gì làm lay chuyển được.
2. Là nơi mà khó có người đi đến được.
3. Là nơi cao nhất của quả núi.
4. Là nơi không bao giờ có Hỉ, Nộ, Ái, Ố, Ai, Dục, Lạc.

Niết Bàn cũng có bốn biện chứng pháp như thế.



Vấn: Bạch Ngài lấy làm hân hạnh cùng Ngài luận đạo trót ba ngày, tôi cảm thấy học nhiều điều cao cả và dứt được mọi sự nghi ngờ. Những lời chân chánh của Ngài dạy, tôi xin nguyện ghi nhớ trong lòng và cố hết sức mình để hành theo.

Lời cuối cùng của tôi xin Ngài nhớ cho là: Mong được gặp lại Ngài và thấy Ngài là vị Pháp sư lỗi lạc, một vị hướng đạo đủ khả năng. Tín đồ sẽ được nghe những lời hay, lẽ phải của Ngài đã dày công thâm thập.

Tàu đã cập bến rồi, một lần nữa tôi xin thành thật đa tạ tâm lòng tốt của Ngài không nệ cực nhọc chỉ dạy những điều tôi thiếu kém. Xin Ngài vui lòng tha thứ cho tôi những lầm lỡ khi tôi biện luận với Ngài.

Đáp: Phần tôi, tôi rất hài lòng được trao đổi ý kiến về Phật pháp với ông. Tôi không bao giờ có ý nghĩ chấp nhất, và lại ông có lỗi gì đâu? Và xin phép ông tôi sẽ ghi lại những câu vấn đáp của chúng ta, dưới nhan đề là "Ba Ngày Luận Đạo". Nếu thuận tiện tôi sẽ in ra thành sách để làm kỷ niệm. Trước khi xa nhau tôi xin cầu chúc cho ông được nhiều hạnh phúc, sức khỏe dồi dào nhất là không dễ duôi để tu hành tinh tấn thoát biển luân hồi.

Vấn: Xin đội ơn Ngài và tôi cũng mong Ngài được nhiều hạnh phúc, như Ngài đã chúc tôi.

Maha Thongkham Medivongs

Vientiane 1-12-1942

Sao lục, Vientiane 13-6-1962

Bản sửa lại và đánh máy xong, Sài Gòn ngày 8-3-1963



Lời Cuối Sách

Namo Tassa bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa

*Con xin dành lễ Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng
Chánh Giác*

Quyển sách "Ba Ngày Luận Đạo" này được tôi sưu tầm trên trang web BuddhaSasana của Bình Anson, tôi nhận thấy sách này rất hay nên xin phép được hiệu đính và biên tập lại nhằm giới thiệu Đạo Phật tới mọi người. Nếu có bất kỳ sai sót nào trong sách này, tôi xin nhận đó là lỗi của tôi và mong được quý độc giả tha thứ. Cầu cho phước lành từ việc phổ biến kinh sách Phật giáo là nhân dẫn đến Đạo Quả Niết Bàn trong ngày vị lai.

Bản hiệu đính và biên tập lại, tháng 10 năm 2021